

HÀ THỊ THANH THÚY

959.704 332 775

ĐC

K 600 U'

Ký ức ĐƯỜNG XUÂN



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

Ký ưc
ĐƯỜNG XUÂN

955.704332 775
K60011

HÀ THỊ THANH THÚY

Ký ưc
ĐƯỜNG XUÂN

THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

2016/BC/VL

01099

Lời mở

Con đường Việt Nam khởi hành từ cột mốc lịch sử 30 tháng 4 năm 1975 có thể gọi là “đường Xuân” vì hành trình trong mùa xuân, đem lại sắc xuân, tuổi xuân cho đất nước.

Tôi cảm nhận được điều này qua từng bước trưởng thành. Ở tuổi lên chín, tôi ngỡ ngàng không biết giải phóng là gì, cách mạng là sao, nhưng đã hiểu được ngày 30 tháng 4 đã đem lại sự đổi đời: dứt tiếng đạn bom, gia đình sum họp, người lớn thôi lo lắng, trẻ con vui học hành. Ở tuổi học sinh, tôi cảm thấy được bình yên, hạnh phúc trong vòng tay gia đình, ít nhiều hiểu được giá trị của độc lập, tự do, hòa bình, thống nhất qua chuyện kể của ông bà, bài giảng của thầy cô. Tuổi vào đời, được tắm mình trong phong trào thanh niên

xung phong, tôi hiểu: tuy còn những nỗi nhọc nhằn, gian khổ khi đất nước lâm cảnh khó khăn về kinh tế, nhưng tuổi thanh niên chúng tôi hầu như được thêu hoa dệt gấm trong hương sắc xuân thanh bình; luôn được động viên hướng về phía trước với ước mơ cao đẹp.

An lạc thành quen. Cuộc sống rơi dần vào cảm hứng thụ hưởng hơn là cống hiến. Mỗi khi có điều gì không hài lòng, tôi như nhiều người khác, thường nghiêng về sự hờn trách, yêu cầu cao, không nghĩ đến việc tìm hiểu cội nguồn, nguyên nhân để sẻ chia, đồng cảm.

Đến khi tập tễnh vào nghề báo, được làm quen với sử liệu, tiếp xúc với nhân chứng lịch sử, tôi bắt đầu thấm thía giá trị của con đường xuân mình đang đi. Sự trăn trở của một cán bộ cao niên trên giường bệnh (không phải vì an nguy của mình mà lo không còn sức để tìm hài cốt liệt sĩ) cho thấy có nhiều điều của quá khứ còn thiêng liêng hơn mạng sống của hiện tại. Chất thép của đội pháo cối nữ Xuân Lộc chứng minh: phái yếu cũng mạnh mẽ, anh hùng trong chiến đấu chống ngoại xâm. Những tấm gương của các cán bộ phụ nữ miền Đông để lại bài học về phẩm chất sáng ngời của phụ nữ Việt Nam anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang, giàu nữ tính. Những trang ký ức vàng lửa giúp tôi hiểu về chất “vàng” được thử thách trong lửa ngục tù tàn độc.

Hóa ra, chặng đường xuân tôi đang đi hôm nay không phải tự nhiên có, không phải bắt đầu từ hoa thơm cỏ lạ, mà được xây dựng từ máu lửa, từ nỗi đau, mất mát của nhiều lớp người. Nhiều người đã hy sinh, “anh linh phù Tổ quốc”. Nhiều người vẫn còn đó, bình dị, thủy chung trong đời thường. Những tấm gương ấy luôn soi cho nhân thế để mỗi người có thể tự thấy mình. Tôi giật mình: Mình đang ở góc nhìn nào? Và phải làm gì?

Kỷ niệm 40 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2015), tôi thấy cần thiết sưu tập những trang viết lắng đọng ân tình hình thành “KÝ ỨC ĐƯỜNG XUÂN” để làm bài học cho mình, xác định “tọa độ” của mình, cũng để chia sẻ cùng đồng nghiệp, người thân trên chặng đường đang sống, hướng đến tương lai!

Hà Thị Thanh Thúy

TỪ THÔN NỮ ĐẾN CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG

Nếu không có Cách mạng tháng Tám 1945, cuộc đời tôi đã cứ thế mà trôi đi như số phận của bao thôn nữ nghèo khác, lẩn quẩn trong cái tròng trời buộc phụ nữ của chế độ phong kiến, suốt đời quẩn quanh nơi xó bếp trong cách nghĩ, cách nhìn chật hẹp...

Tôi sinh ra đúng vào ngày Quốc tế phụ nữ, ngày 8 tháng 3 năm 1926. Nhưng thời điểm đó, đất nước Việt Nam còn chưa được có tên trên bản đồ thế giới, chỉ là mảnh đất thuộc địa của “mẫu quốc” Pháp, người dân Việt Nam còn trong kiếp nô lệ, thì thân phận người phụ nữ, nhất là ở vùng nông thôn nghèo khó như Phước Long quê tôi (nay là xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai) càng bị vùi dập trong tăm tối. Tôi là con gái út trong gia đình, trên tôi là 6 người anh trai, ba tôi mừng lắm, đặt cho tôi tên Nguyễn Thị Cầu, mọi người

thường gọi là Chín Cầu. Mong ước của ba má tôi với đứa con gái út, là “cầu được, ước thấy” - một mong muốn thật giản dị của những người nông dân chân lấm tay bùn.

Ước mơ đơn giản

Tôi mồ côi cha sớm, lúc chưa đầy 2 tuổi. Trước đó 8 tháng, anh trai lớn - lao động chính của gia đình cũng bị bạo bệnh mà mất. Không có người đàn ông trụ cột trong nhà, gia đình tôi từ đó ngày càng khốn khó. Bà nội và má tôi, hai người phụ nữ chân yếu tay mềm tảo tần nuôi 6 anh em chúng tôi, đứa nào cũng lít nhít như trứng gà, trứng vịt, đầu tắt mặt tối mà vẫn không đủ ăn nên phải dứt ruột gởi bớt 3 người anh tôi về bên ngoại nhờ nuôi giúp. Cái ăn còn bữa đực bữa cái, lấy đâu ra tiền đi học nên anh em tôi đều thất học. Tôi là con út, lại là con gái duy nhất, được bà nội, má với mấy anh cứng rắn cũng chỉ ráng cho học tới lớp 3 thì phải nghỉ học. Con nhà nghèo thường có ý thức lao động sớm, tôi cũng vậy, biết nhà mình nghèo nên tôi đã cố tìm việc làm để đỡ đàn cho má, cho bà nội.

Tôi nhớ, hồi đó trong xóm có chị Năm Hà trèo cau rất giỏi, mỗi ngày chị trèo hái cau mướn cho bạn hàng mua cau kiếm cũng được 5 hào (mua được cỡ 15 lít gạo) trong khi người lớn đi làm cò mướn quần quật ngoài nắng cả ngày cũng chỉ được trả công có 3 hào. Muốn kiếm tiền, tôi xin với bà nội cho đi theo chị Năm Hà học trèo cau. Bà nội không cho, tôi năn nỉ chị Năm Hà nhờ lên xin dùm với nội, nói riết bà cũng xiêu lòng. Vậy là mới 13 tuổi, cái tuổi mà con người ta còn chơi tập tểm vông, nhảy dây, rải ô quan, tôi đã bắt đầu lao động để tự kiếm sống cho bản thân. Được cái là chị Năm Hà

rất thương tôi, thấy tôi còn nhỏ, lại mới học trèo cau nên chỉ nhường cho tôi bẻ ở những cây cau tơ còn thấp, còn chị “giành phần” những cây cau lão cao hơn, leo cực hơn.

Ai đã từng về miệt Nhơn Trạch hồi đó mới hình dung ra công việc trèo cau vất vả cỡ nào. Xứ Nhơn Trạch từ lâu nổi tiếng là vùng trồng cau, những cây cau tơ đã cao cỡ 5-6m, còn cau lão trồng lâu đời cây nào cũng cao vút, ngó trật ót. Người leo cau phải biết cách leo bằng “nài” thì mới nhanh, nài là mo cau dài thắt dây quấn vào chân người leo, sau này người ta thường lấy bao cát Mỹ làm nài, bền hơn. Nài quấn dưới chân, dao xiết cau dắt lưng quần (quần ngày xưa xài dây lưng rút lại, chưa có dây thun như ngày nay), cứ như vậy người bẻ cau mướn đi hết vườn này đến vườn kia để hái. Thường, khi đã hái xong buồng cau này, người hái với tay qua cây kế bên lấy một trái cau xem thử (ở Nhơn Trạch, cau được trồng gần nhau), nếu thấy hái được thì níu ngọn cau kéo qua bên này (cau lão mới níu được, còn cau tơ cứng khó níu hơn), sau đó khéo léo xiết mép buồng cau rồi hái và đỡ luôn buồng cau bằng hai đầu gối. Hoặc cũng có cách là ôm buồng cau chuyển qua ngọn cau kia. Nếu buồng cau thừa, ít trái thì một lần cỡ sức tôi có thể hái được 3 cây, còn buồng cau sai (cỡ 65 đôi, tức 130 trái) thì chỉ hái được 2 cây một lúc.

Người bẻ cũng phải học cách chuyển từ cây này qua cây kia, chứ không thôi nội chuyện trèo lên, tuột xuống từ cây này tới cây kia cũng đã hết thời gian. Cách chuyển cây của người bẻ cau là ra sức lắc mạnh người cho ngọn cau nghiêng ngã sang hai bên, nghiêng đến lúc thân cau sắp đụng vào cây kế bên thì nhanh tay lẹ chân nhảy sang chụp cây kia, trong lúc

đó buông cau vẫn còn móc vào tay. Cách này nhanh, nhưng nguy hiểm, vì nếu không chụp kịp thân cây bị rớt xuống đất thì không chết cũng thành bệnh.

Leo cau cũng thường bị kiến cắn. Kiến vàng, kiến riện cắn đau, còn kiến hôi không cắn nhưng bu thành dề đầy cả mắt mũi cay xè, rất khó chịu. Gặp vườn nào kiến nhiều quá, phải đem theo đầu tôm, cá bó trong mo cau để ở dưới đất như kiến theo xuống. Cũng có khi đang leo thì cây bị tróc gốc, trường hợp đó chỉ cần bình tĩnh níu mấy cây xung quanh chuyển qua, chỉ khi nào gặp cây bị “nở”, gãy nửa chừng mới nguy hiểm. Cực nhọc đủ đường, nhưng vì sinh kế nên người bẻ cau mướn cũng phải liều, hàng ngày đánh đu làm xiếc trên ngọn cau, mong cuối ngày cầm về mấy hào bạc đóng gạo cho gia đình.

Nhơn Trạch quê tôi có cả một nền “văn hóa” cau rất thi vị. Không phải tự nhiên mà trong *Gia Định thành thông chí*, tác giả Trịnh Hoài Đức đã gọi vùng đất này là “Nhất lúa, nhì cau”. Nhà nào có đất vườn đều có trồng cau, chí ít cũng trồng làm bờ ranh. Tháng giêng, tháng hai là mùa cau ra hoa, hương hoa cau thơm ngát cả một vùng, đến tháng ba, tháng tư là bước vào mùa cau. Làng tôi có câu đố về cây cau:

Đầu rồng, đuôi phụng le le

Mùa xuân ấp trứng, mùa hè nở con

Trái cau không chỉ để ăn trầu, mà sấy khô rồi ngâm rượu có thể dùng làm thuốc, vỏ cau phơi khô dùng chà răng trắng không thua kem đánh răng bây giờ. Thân cau không chỉ dùng bắc qua mương rạch, mà còn có thể dùng làm máng dẫn nước từ mạch về. Tàu cau tươi nếu biết cách có thể dùng làm “xe

kéo” di chuyển lúa hoặc các vật dụng khác. Hồi tôi còn nhỏ, bọn trẻ con trong làng thường đợi đến lúc tàu cau khô thì hái về bó chổi quét nhà, quét sân. Sau này, tôi là một trong những người bó chổi tàu cau khéo nhất ở Phước Long. Người làng tôi cũng biết làm dép bằng mo cau, chỉ cần hai chiếc mo nang úp lại, lấy dây xỏ vào là làm thành dép, cũng mang đi được vòng vòng trong làng trong xóm.

16 tuổi, cái tuổi bắt đầu biết mắc cỡ, tôi không đi hái cau mướn nữa mà theo cô tôi tập tành mua bán ở chợ. Làm nghề hái cau mấy năm trời, tôi nhìn buồng cau biết cau tơ hay già, ruột to hay nhỏ nên tôi rao mua cau ở các vườn rồi đưa đi bán tận Bà Rịa, Long Điền, Đất Đỏ. Hồi đó, cứ tới mùa cau là tôi mua cau tươi chở đi bán, lớp còn lại thì cả nhà xúm nhau sấy cau để đến mùa nghịch thì bán cau khô. Mỗi lần đi bán, cau phải chở bằng xe bò. Nhà cô tôi có 2 chiếc xe bò, mỗi đợt đi bán chừng vài ba ngày. Cứ tầm 3 giờ chiều là chúng tôi lên đường, trước đó, bà con đã gánh thơm, cau chắt sẵn trên lộ, đi đến đâu lên hàng đến đó cho đến lúc xe chắt đầy hàng, thơm chắt ở dưới lòng xe bò, còn cau đèo dưới ví xe. Đến Bàu Cỏ thì nghỉ chân, tháo ách cho bò ăn, người cũng tranh thủ ăn uống.

Thời đó không có hàng quán như bây giờ nên xe nào bên hông cũng phải đóng cái hộp chắt lủ khủ chai sành đựng nước nút bằng cây cặc bần, com nắm để ăn dọc đường. Đến khoảng 5 giờ, đoàn lại tiếp tục lên đường, đến Mỹ Xuân có một trạm kiểm soát phải dừng lại trình giấy, trong đó có giấy “bê chỉ” bò. Hồi trước, chính quyền Pháp quy định mỗi con bò kéo xe phải có “bê chỉ”, một dạng như “căn cước” của bò: màu gì, xá gì, rất kỹ lưỡng. Nếu trong đoàn có nam giới, phải trình giấy thuê thân.

Từ trạm này, các đoàn xe bò của các vùng chở đặc sản quê mình đi buôn bán bắt đầu đợi nhau để đi chung cho vui, như Tam An, Phước Thiện chờ đường tán, Phú Mỹ thì trúng vịt... Đi đêm, mỗi xe bò đều phải treo hai cây đèn phía trước và sau xe theo quy định, nếu không sẽ bị phạt nặng (giống như ô tô bây giờ phải có đèn trước và sau). Từ Phước Long đến Bà Rịa - Vũng Tàu phải qua khoảng 3 trạm kiểm soát như vậy. Nếu bò đi giỏi, khoảng 1, 2 giờ khuya sẽ tới trạm Ông Trịnh (Phước Hòa), tại đây các xe bắt đầu tán ra: Long Phước, Vũng Tàu, Bà Rịa, Đất Đỏ. Tôi nhớ, ở trạm Bà Rịa có tên Cò 45 (không biết tên thật là gì, mọi người đặt biệt hiệu y là Cò 45) trưởng trạm, không hiểu sao y đặc biệt ghét tiếng nhíp “cắc, cụp” rất vui tai của bánh sắt xe bò, xe nào không chêm bánh, để phát ra tiếng nhíp, y phạt rất nặng, đến mấy đồng bạc.

Sáng, xe đến chợ Bà Rịa, chúng tôi đếm cau, thơm bò moi cho bán hàng, đến trưa thì đi thu tiền. Ngủ lại một đêm, sáng hôm sau tôi mua bắp, mít về chắt lên xe, có khi mua cả ớt về bán. Ớt được đong bằng lít, không bán ký như bây giờ, chỉ mấy cắc một lít. Buổi chiều ghe cá từ Phước Hải về, tôi xuống mua các loại cá đơ dạ, cá bẹ, cá dừ, cá thu... xẻ ra ướp muối, chắt vô giỏ cần xé lót bằng bao cà ròn hoặc lá chuối vì hồi đó làm gì có ướp nước đá như bây giờ. Cũng có khi tôi mua gai, chỉ, bông vải đã đánh thành củi về bán cho xưởng dệt vải ta ở ngã ba Phước Thiện. Nhật cấm mua bán mặt hàng này vì chúng muốn độc quyền về buôn bán vải (giống như bọn Pháp cấm nấu rượu để bán rượu công-xi của chúng), nếu bắt được chúng không những tịch thu mà còn phạt rất nặng, vì vậy chúng tôi thường bỏ bông vải phía dưới giỏ cần xé, trên chắt

mắm ộp là loại nặng mùi dễ bợn chúng ngại, không xét. Ngay cả muối cũng là mặt hàng bị cấm. Hết mùa cau, thom, tôi ở nhà làm giá đem ra chợ Phú Hội bán.

Phước Long quê tôi là xóm có nghề làm giá truyền thống. Giá quê tôi nổi tiếng là ngon, vì người Phước Long làm giá rất kỹ. Đậu xanh làm giá phải lên tận Tân Triều, Bình Ý (huyện Vĩnh Cừ), có khi qua tận cù lao Thạnh Hội để mua đậu thù là loại đậu hột nhỏ về làm mới ngon. Ở cù lao Thạnh Hội có nhà bà nội của anh Mai Sơn Việt (Bảy Chí, sau là Bí thư Huyện ủy Vĩnh Cừ thời chống Mỹ) trồng loại đậu này. Từ bàn tay lao động, ông bà nội của anh Bảy Chí tạo ra cơ ngơi rất khang trang, nhà có che ép đường, tháng 10-11 quít đường trồng ven sông chín đỏ thấy ham, trong nhà tôi đếm được đến 7 cái tù gồ (nhà khá giả mới sắm nổi loại tù này). Đậu xanh tốt hời đó 38 đồng/giạ (40 lít), loại này làm ra không bị thất giá, giá lại trắng no tròn, không cao, không ra rễ phụ, rất ngon. Loại đậu này bây giờ không còn thấy trồng nữa.

Để làm giá ngon, người Phước Long phải lấy đất gò mồi về đập ra, rây nhuyễn, trộn với thạch cao phi, đậu xanh sau khi ngâm nước ấm cho nở, đem ra mạch nước (nước mạch là “đặc sản” thiên nhiên ban tặng cho vùng Nhơn Trạch) đãi sạch hột lép, bẻ, vớt sạch, ngâm nước lạnh tiếp cho nở rồi trộn với đất gò mồi, cứ lớp đậu, lớp đất xong lấy mo cau và lá chuối gói lại. Đêm nào cũng phải đem gói giá đi xả, đến ngày thứ thì nhổ giá. Làm không khéo, giá sẽ bị “le lười”, mọc rễ phụ, ăn không ngon hoặc bị úng.

Ngày cất giá, cả nhà phải thức dậy từ nửa đêm để đãi giá, trẻ con cũng thức theo phụ việc để cho người lớn sáng

sớm gánh giá ra bán ở các chợ như Long Thành, Phước Thiện, Phú Hội. Cứ khoảng 3 giờ sáng là người đi bán giá chờ nhau ở chùa Phước Long, đợi thành đoàn 7-8 người mới gánh giá đi chung với nhau, vừa vui vừa có thể bảo vệ cho nhau, đến Phước Thiện thì bắt đầu chia ra, ai đi Phú Hội rẽ tay trái, ai đến Long Thành thì đi thẳng, còn lại bán ở Phước Thiện thì gánh vô chợ. Làm cực vậy, nhưng mỗi ngày người làm giá chỉ lời được 2 các bạc.

Thời đó, người nghèo tụi tôi toàn là đi bộ. Ai có tiền thì sắm được đôi dép bằng vỏ xe để mang cho đỡ đau chân, còn phần lớn cứ trần đôi chân đất mà cuốc bộ, lâu ngày lòng bàn chân chai đến dày cui, mọi người nói vui là có đập miếng chai cũng cũng không đứt. Lúc đó chú Tư tôi cũng hay vô rừng Sác chặt cây quau về đẽo thành guốc để mang, guốc quau chắc mà mang nhẹ hơn guốc vông, nhưng mọi người chỉ mang guốc lúc rửa chân đi ngủ, còn ban ngày vẫn đi chân đất.

Quanh năm làm lụng, buôn bán vất vả, xoay xở đủ thứ công việc như vậy, nhưng tôi cũng chỉ kiếm đủ ăn, chỉ tự nuôi sống bản thân mình, không thể dư dả hay dành dụm được. Vì sao vậy? Đó là tại vì sản phẩm và công sức của người nông dân làm ra bị đánh giá rẻ mạt. Tôi nhớ, hồi đó 40 lít gạo lúc cũng chỉ được 1 đồng bạc. Thơm trái (loại lớn) thì 200 trái mới bán được 1 đồng. Tôm thè Phước An ngon nổi tiếng vậy mà bán cũng rẻ mạt, loại tôm nhút cỡ hơn 20 chục con/kg thì một trăm con (khoảng 5kg) bán cũng chỉ có 2 hào. Cá lóc bự cỡ bắp chân 1 các mua được 2 con. Anh Tư của tôi là công nhân ở sở cao su Bàu Nãng, mỗi ngày đi làm cách nhà đến 10 km, vậy mà lương công nhật chỉ có 3,2 hào/ngày. Lúc tôi còn nhỏ,

ngày Tết mà được cho 1 xu là mừng ghê gớm, vì 1 xu này tôi có thể mua được 4 cái bánh ít, còn mua khoai mì nước cốt dừa thì chỉ nửa xu là no cảnh hông (Thời đó còn lưu hành đồng tiền nửa xu, còn có tiền mệnh giá nhỏ hơn nữa, gọi là điều).

Nhưng đó chỉ là “chuyện nhỏ”, nguyên nhân chính khiến cho người dân quê tôi nghèo đến khôn khổ chính là các thứ thuế bất nhân của thực dân Pháp, của chính quyền phong kiến đặt ra, trong đó thứ thuế dã man nhất là thuế thân. Mỗi người đàn ông gọi là tráng đinh, theo quy định, mỗi năm phải đóng đến 4,5 đồng thuế thân. Ai không có tiền đóng thì bị làng lính bắt trói, đóng trấn cả tuần lễ, đánh đập cho tới chừng nào kiếm đủ để nộp mới tha. Vì vậy, cứ tới “mùa” thu thuế thân ai cũng nơm nớp, cứ nghe chó sủa rộn là đàn ông trai tráng trong làng trong xóm những ai chưa đủ tiền đóng thuế thân lại thì nhau chạy trốn, phần lớn là kéo nhau chạy vô rừng Sác, đến tối mới dám mò về nhà. Nhưng trốn cũng chỉ là giải pháp tạm thời, muốn yên ổn làm ăn sau cùng cũng phải chạy vay, vay mượn, có khi là vay bạc nặng lãi để nộp thuế, nợ chồng thêm nợ. Không chỉ thuế thân, mà người nông dân còn phải nộp thuế ruộng, rẫy, có nhà trồng được mấy hàng cau cũng phải đóng thuế, sản phẩm làm ra nhiều khi bán không đủ nộp thuế, tình cảnh vô cùng khôn khó.

Từ nhỏ đến lớn, mắt tôi chứng kiến nhiều cảnh tượng đau lòng, tai tôi nghe những lời than thở, tiếng khóc lóc tưởng như muốn xé trời của bà con trong làng, trong xóm. Anh Tư làm ở sở cao su về kể cho mọi người nghe chuyện bọn Tây ức hiếp công nhân cao su, nghe rất thảm thương. Ở sở anh làm có tên Tây rất ác, công nhân đặt biệt hiệu cho hắn là sếp Quỷ,

có lần hấn đá chị Hoa, một công nhân cao su đến giập lá lách chỉ vì chị mới sinh cháu được hơn một tháng nên hôm đó chị đi làm trễ 15 phút. Ở sở cao su Bình Sơn, tên chủ Tây Đờ Ba Lãng còn làm bàn tay bằng sắt để đánh công nhân. Ở sở Bà Đàm thì có tên Tây Ruan, có lần hấn rình và bắt được cô Tuất vô ý đánh đổ mù cao su, hấn liền tập trung một số công nhân lại coi rồi đánh cô Tuất đến chết. Mạng người dân lúc đó bị coi như cỏ rác.

Đến năm 1942, Nhật bắt đầu vào thay chân Pháp. Ở Phước Long quê tôi, cuộc sống người dân càng khổ sở hơn vì “một cỏ hai trùng”. Nhật bắt người trong làng đi xâu ở tận Bến Gỗ, Hố Nai, rồi còn bắt phu đi vào rừng Cây Khế, Bàu Lươn, Bàu Cạn chặt gỗ cừ chở về để chúng xây dựng sân bay Nước Trong. Đi làm xâu đã không có lương, tiền công mà còn phải đem cơm nhà theo ăn. Chúng còn trưng dụng xe bò, bắt phu chở vũ khí, lương thực, thực phẩm sang Pắc-xế ở Lào, khi đi thì còn có bò, có xe, khi về thì bò chết, phải bỏ xe lại về tay không, người dân bị trắng tay bởi chiếc xe bò nhiều khi là cả cơ nghiệp của nông dân.

Cuộc sống người dân quê tôi lúc đó vô cùng khổ cực, nhiều nhà không có cơm ăn, dầu thắp sáng cũng thiếu, người trong làng phải thắp đèn bằng dầu dừa, dầu mù u (dầu ép từ hột trái mù u, thắp lên chỉ sáng mờ mờ nhưng khói rất nhiều), vải cũng thiếu nên quần áo không có để mặc. Có nhà, hai vợ chồng chỉ có mỗi chiếc quần dài, ai ra ngoài thì người ở nhà phải nhường quần cho người kia mặc. Nhiều người phải lấy bao bố, bao tải làm quần áo mặc, sang hơn thì chỉ đến vải ta (loại vải tự kéo chỉ, tự dệt). ~~Mà không hiểu sao~~, lúc đó lại sinh

THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI

2016/BC/VL

01099

ra dịch rận. Trong làng trong xóm ai cũng có rận, ngồi đâu gãi đó, lấy cái chai lăn lên quần áo nghe rận nổ lụp bụp, trị hoài không hết. Có người vì quá cơ cực, đã phải tự tử mà chết để thoát kiếp nghèo.

Lúc đó, dù tôi chưa hiểu biết gì nhiều, cũng đã biết nhận xét sao dân mình khổ quá. Nhưng là thân phận phụ nữ, lại ít học, lắm lúc buồn lây cái buồn của mọi người, tôi cũng không biết phải làm sao, chỉ cho là tại “số trời”. 18, 19 tuổi, ước muốn lớn nhất của tôi lúc đó rất đơn giản: cố gắng làm lụng sao cho dư dả, dành dụm được đủ tiền sắm cho được chiếc vòng đeo tay bằng đồng chạm hột sen và một bộ đồ bằng lãnh Thượng Hải cho bằng chị bằng em.

Theo hướng mặt trời...

Tháng 8 năm 1945, Cách mạng tháng Tám nổ ra và thành công trên cả nước. Ở quê tôi, sáng sớm ngày 24 tháng 8 năm 1945, bà con kéo nhau về Long Thành rất đông, hòa vào dòng người cướp chính quyền về tay nhân dân. Những ngày sau đó, một khí thế cách mạng lúc nào cũng hùng hực, sôi động bao trùm quê tôi, khuấy động tới tất cả những xóm ấp xa xôi, hẻo lánh vốn xưa nay vẫn quen sống trong không khí âm đạm yên phận và tù nhục. Cả ngày lẫn đêm, nhiều người bỏ cả đi làm, tập trung tới hội quán, trụ sở xã, ấp bàn tán, nghe nói chuyện về Việt Minh, xem diễn thuyết, ca hát tới khuya, tới sáng. Tôi mê nhất là xem mấy cô như cô Tuyết (con một thông phán ở Long Thành), cô Du lên diễn thuyết trước đám đông. Mấy cô nói hùng hồn, thao thao bất tuyệt về chuyện nước ta đã giành được độc lập, dân ta bây giờ đã được tự do, không còn bị bọn

Tây áp bức, địa chủ phong kiến bóc lột nữa, nghe thật sướng. Rồi cô còn dạy mọi người hát bài *Lên đàn*, bài hát rất hay, như xóc mọi người vươn lên phía trước. So với các cô tôi thấy mình dốt quá. Tuổi trẻ bao giờ cũng mơ mộng và lãng mạn, hướng đến điều hay, cái đẹp, ước mơ của tôi khi ấy không là phải sắm vòng đeo tay, may quần áo đẹp như trước kia nữa, mà chỉ mong sao được hiểu biết, được giỏi giang như các cô.

Như nhiều địa phương khác, ở Phước Long quê tôi mọi người đều gia nhập các đoàn thể. Nhìn các cô y tá mặc đồ trắng, tôi rất mê, mong ước được vào ngành y để được ra chiến trường băng bó, chăm sóc cho bộ đội, rồi trong các cuộc biểu tình sẽ được cầm cờ chữ thập đỏ đi trước hết. Ước vậy, nhưng tôi cũng biết mình ít chữ nghĩa nên đành gác lại mong ước. Cả nhà tôi đều tham gia cách mạng. Hai anh trai của tôi vào Quốc gia tự vệ cuộc, hai anh khác vào ngành y, còn tôi gia nhập đoàn thể Phụ nữ cứu quốc. Nhà tôi lúc đó là nơi đóng quân của Quốc gia tự vệ cuộc huyện do anh Nguyễn Đình Kim là Trưởng cơ quan, má tôi hàng ngày lo cơm nước cho cả cơ quan, cả nhà tôi trừ bà nội đã già yếu, còn lại ai cũng tất bật với nhiệm vụ mới, rất vui.

Vào đoàn thể, tôi được đi đến nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều người, nhiều giới, được các anh chị dạy bảo nhiều điều hay, mới lạ, biết được những khái niệm mới cao đẹp và rộng lớn như dân tộc, tổ quốc, đồng bào, đồng chí. Quay lại nhìn vào cuộc sống trước đây, tôi nhận ra nó quẩn quanh, chật hẹp và vị kỷ làm sao. Tôi như con chim được xỏ lồng, say mê với bầu trời mới bằng tất cả nhiệt huyết tuổi trẻ.

Khuya ngày 11 tháng 11 năm 1945, tại Phước Kiển, bọn Nhật tổ chức bắt cóc đồng chí Bí thư Huyện ủy Trịnh Văn Dục và Trưởng Quốc gia tự vệ cuộc Đỗ Hữu Phú. Huyện ủy Long Thành quyết định tổ chức biểu tình toàn huyện đòi Nhật phải trả hai đồng chí Dục và Phú. Mờ sáng ngày 13 tháng 11, khắp các ngã đường trong huyện đã rầm rập những bước chân người. Hơn 4.000 công nhân cao su Bình Sơn - An Viễn và đồng bào Lộc An theo lộ 25 đi ra. Gần 5.000 người thuộc các xã dọc lộ 15 từ Thái Thiện, Tuy Long, Long An dồn lên, từ Bến Gỗ, Phước Tân, Tam Phước, An Lợi, Tam An, Thanh Nguyên dồn xuống. Hơn 5.000 đồng bào từ Ông Kèo, Phước An, Phước Hiệp, Phước Lai, Phước Kiển theo lộ 19; Phước Thành, Long Tân, Phú Thạnh, Mỹ Hội theo lộ 17 về Phước Thiện rồi tiến thẳng vào thị trấn. Xã nào cũng có đoàn tham gia biểu tình. Ngay cả Phước Khánh xa xôi, hàng trăm đồng bào cũng theo ghe tập trung ở Phú Hữu, Phước Thành từ chiều hôm trước để cùng đi. Những dòng người nối tiếp nhau như nước chảy cuồn cuộn đổ cả về thị trấn. Từ vườn thơm sở Sigh tới ngã ba Cầu Xéo đâu đâu cũng chỉ thấy người và cờ, người đông chật lộ 15, tràn sang hai bên đường và lô cao su. Tiếng hô khẩu hiệu của hàng chục ngàn người vang dội khắp nơi, âm âm dồn lên như sóng cồn: “Đả đảo phát xít Nhật bắt người”, “Đả đảo phát xít Nhật”, “Đả đảo thực dân Pháp xâm lược”, “Việt Nam độc lập muôn năm”.

Để đối phó với cuộc biểu tình, bọn Nhật vội vã đưa quân chặn các ngã đường vào sở cao su Sigh. Ở huyện lỵ, chúng cho một trung đội giăng ngang đường từ nhà hội sang chợ cũ, súng ống lăm lăm trong tư thế sẵn sàng chiến đấu nhằm hăm dọa

đoàn biểu tình. Người dân cứ rùng rùng cản qua, buộc địch phải dạt sang bên, yêu cầu bọn Nhật phải trả hai đồng chí Dục và Phú. Hoảng sợ trước khí thế của nhân dân Long Thành, lính Nhật rút cả vào doanh trại.

Lợi dụng thời gian tạm nghỉ lúc điều đình với phái đoàn ta, tên đại tá chỉ huy căn cứ đã tổ chức cho hai chiếc xe hơi có lính hộ tống bí mật chở hai đồng chí Dục và Phú chạy thẳng lên Biên Hòa giao cho Pháp, rồi nói là đã trót đưa đi từ hôm trước. Sau hai giờ chờ đợi, được tin bọn Nhật đã giao hai đồng chí lãnh đạo của mình cho Pháp, biến người lại chuyển động. Tiếng hò hét, tiếng trống mõ, tiếng hô “đả đảo” lại ầm ầm khắp huyện lỵ. Đến khoảng 3 giờ chiều, đoàn biểu tình mới dần rút về, mãi tới tối thị trấn Long Thành mới trở lại yên tĩnh. Đó là lần đầu tiên tôi tham gia một cuộc biểu tình nhằm biểu dương lực lượng cách mạng lớn đến như thế. Tôi nhận ra rằng, bọn địch dù có súng ống đầy đủ, nhưng cũng phải chùn tay trước sự đoàn kết đồng lòng của những người dân tay không tác sắt. Có thể nói, đây là “bài học vỡ lòng” rất hay và cực kỳ quan trọng trong nhận thức của tôi lúc ấy.

Tháng 10 năm 1945, bọn Pháp nổ súng ở Sài Gòn với ý đồ chiếm lại nước ta, sau đó dần tiến công chiếm lại Biên Hòa, Long Thành và một số xã. Ở quê tôi, đầu năm 1946, bọn Pháp đã mở nhiều cuộc hành quân tấn công các xã vùng sâu, tìm mọi cách để đóng đồn bót. Thanh niên tự vệ xã Phước Long đã tiến hành phá cầu Mít, cầu Kẹo, cầu Sập để ngăn đường tiến của giặc Pháp. Hội Phụ nữ cứu quốc xã thì vận động bà con đóng góp lương thực, thực phẩm, nấu cơm cho bộ đội và Thanh niên tự vệ ăn để đánh giặc. Trận đó, cả đại đội Âu Phi

của Pháp bị chặn ngay cầu Lò Rèn, vừa xuống xe thì bị bộ đội Bình Xuyên của anh Hai Vĩnh (Mai Văn Vĩnh) đánh phủ đầu, tổn thất rất nặng, bỏ cả mấy chiếc xe nhà binh để tháo chạy. Đợt đó, mấy anh tôi nhảy lên xe tháo được mấy cái thùng tiếp đạn, đèn pha của xe nhà binh Pháp làm “chiến lợi phẩm”, mãi đến sau hòa bình vẫn còn. Đây là lần đầu tiên người dân quê tôi tham gia trận đánh đối đầu trực tiếp giặc Pháp cùng với các chi đội Vệ quốc đoàn. Chiến thắng đã làm chúng tôi thêm hùng hực khí thế, tự tin sẽ thắng được địch.

Đến cuối tháng 4 năm 1946, địch đã đóng bót được ở một số nơi, trong đó có bót Bà Ký ở quê tôi. Đến ngày mùng 2 tháng 9 (âm lịch), cơ quan Tự vệ cuộc đóng ở nhà tôi bị bọn lính bót Bà Ký đột kích. May mắn, anh Lê Quang Huỳnh là người lối xóm nhìn thấy bọn lính đi về hướng nhà tôi, bèn chạy đến báo tin. Anh chỉ kịp kêu “Tây tới”, thì phía đầu xóm chó đã sủa rộ lên. Mấy anh Tự vệ cuộc, trong đó có hai anh trai của tôi vọt phóng chạy, còn tôi, chị dâu tôi và chị Năm Lùn giao liên (là người Bắc) thì nhanh trí bồng đứa cháu nhỏ ra đứng ngoài đường, giả làm người lối xóm đi chơi. Bọn địch lo rượt theo các anh, hỏi han qua loa, tôi giành trả lời (vì sợ bọn chúng nghe giọng chị Năm Lùn, sẽ nghi ngờ), nói là người đi đường không biết gì hết, sau đó chúng tôi lần đi về hướng xóm Chợ, hú vía.

Bọn giặc không đốt nhà tôi, nhưng lấy hết đồ đạc, cái gì không lấy được thì đập phá tan tành. Nhà tôi từ đó tan tác, má tôi về tá túc bên nhà ngoại, mấy anh tôi theo cơ quan đóng ở nơi khác, còn tôi thì về ở với cô Ba dưới Phước Thọ. Giai đoạn này, giặc ngày càng nóng ra ruộng bố rất dữ, nhà nào nghi

chứa chấp Việt Minh là chúng đốt cháy rụi, ai bị nghi là Việt Minh là bị bắt bớ, giết hại nên phong trào cách mạng tạm thời lắng xuống. Trước tình hình đó, thím tôi ở xã Bửu Hòa (thành phố Biên Hòa hiện nay) đón tôi lên ở để tạm lánh. Lên ở được 2 ngày thì chú Mười Gấn bị Pháp bắn chết, hôm sau thím đưa tôi đưa xuống Sài Gòn ở nhà bà Vạn Lộc là chị của thím, nhà chuyên bán cơm chay để lánh tiếp.

Được một thời gian, các anh đón tôi về, giao nhiệm vụ cho tôi cùng với chị Nguyễn Thị Thấy và Võ Thu Lan xây dựng lại tổ chức phụ nữ xã. Lúc địch đánh ác liệt, một số chị thuộc thành phần tiểu tư sản trước đây từng hô hào kêu gọi rất hay, giờ đã lần lượt rút về thành, các đoàn thể hầu như tan rã. Tôi và các chị Thấy, Lan chia nhau đi vận động chị em phụ trong xã thành lập lại tổ chức phụ nữ. Ban chấp hành phụ nữ xã Phước Long ra đời gồm 7 người, do chị Thấy làm đoàn trưởng, tôi phụ trách tài chánh. Các chị em trong ban chấp hành chúng tôi rất thương yêu, đoàn kết với nhau, vừa mở rộng hoạt động vừa củng cố phong trào.

Đầu năm 1947, huyện chủ trương “phá khu nô lệ” nhằm giải tỏa đồng bào các vùng tạm chiếm, đưa về vùng tự do. Ở Phước Long, nhân dân cả một ấp quanh chợ, trong một đêm đã tự đốt hết nhà cửa của mình, về vùng kháng chiến, trong đó phần lớn tập trung ở chiến khu Phước An. Phong trào phá đường, hàn sông để ngăn đường tiến công của Pháp cũng được người dân tích cực tham gia. Ngày nào cũng có hàng trăm người vào rừng chặt cây vác về, đồng thời từ sáng sớm tới chiều tối, trên các khu đồng trống quanh vùng, hàng trăm người khác cần mẫn cặm chông. Những bãi chông không lồ

với hàng vạn mũi chông dài 2 mét, lớn bằng cổ tay, cổ chân, 3 cây gác xéo nhau thành một cụm, mọc lên khắp các vùng, góp phần ngăn chặn đường tiến công của giặc Pháp.

Năm 1947, các chị Nguyễn Thị Thấy, Võ Thu Lan lần lượt hy sinh, tôi thay các chị làm đoàn trưởng Phụ nữ xã, đến tháng 10 năm 1949 tôi được rút về Phụ nữ huyện. Cũng trong năm này, tôi được giới thiệu học lớp bồi dưỡng Đảng. Đêm đêm, chị Mười Luận, Đoàn trưởng Phụ nữ huyện, lấy cuốn *Cộng sản sơ giải* ra giảng giải cho tôi hiểu. Sau một thời gian thử thách, tôi được hai đồng chí Nguyễn Trung Lương, Bí thư chi bộ xã và Nguyễn Hồng Sơn, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt xã Phước Long giới thiệu kết nạp Đảng. Lễ kết nạp diễn ra tại rừng Sác, cùng với tôi còn có anh Thạnh xã đội trưởng và anh Hai Trạch. Thời đó, kết nạp Đảng rất khó, đảng viên phải thật sự là những người ưu tú, được quần chúng tin phục, vì thế, tôi cảm thấy vô cùng vinh dự, tự hào, không chỉ trước cờ Đảng mà trong lòng tôi nguyện sẽ suốt đời phấn đấu, xứng đáng với Đảng, với dân.

Trưởng thành từ gian khó

Về huyện, địa bàn hoạt động và công tác của tôi rộng và đa dạng hơn. Tôi vừa xuống các xã ở vùng giải phóng như Long Phước, Phước Hòa, Phước Thái, các xã vùng yếu như Phước Lai, Phước Mỹ xây dựng và củng cố phong trào, vừa phụ trách sản xuất, tự túc lương thực, thực phẩm cho cơ quan. Trong chiến dịch Lê Hồng Phong năm 1950, dưới sự điều động của Cơ quan Phụ nữ huyện, phụ nữ xã Phước An đã tổ chức tốt công tác vận chuyển gạo từ Phước An đến Bến Lớn -

Phước Thọ, từ đó đưa xuống Phước Thái giao cho ban chỉ huy chiến dịch cho bộ đội ăn no đánh giặc. Trong chiến dịch này, tôi và anh Dân ở Công an huyện làm giao liên cho chiến dịch suốt cả tháng từ lúc chuẩn bị cho đến lúc tổng kết, hàng ngày lên xuống như con thoi từ Phước An đến Phước Thái, toàn là đi bộ.

Thời đó, cán bộ hoạt động cách mạng không có lương, các cơ quan có bao nhiêu người thì bên bộ phận Kinh tài căn cứ vào đó cấp lúa, còn lại phải tự túc nên hầu hết các cơ quan, đơn vị đều phải tự trồng gia sản xuất, trồng rau cải, khoai lang, khoai mì (sắn) mới đủ ăn, còn cán bộ xuống xã thì “ba cùng” (cùng ăn, cùng ở, cùng sản xuất) với dân để vừa gây dựng phong trào, vừa nhẹ bớt gánh nặng cho dân. Hồi đó ngoài việc trồng trọt tự túc lương thực, có một số đoàn thể như Thanh niên, Công đoàn, Hội Nông dân còn sản xuất bằng cách lưới tôm cá, làm than củi gởi ra ngoài bán hoặc đổi các nhu yếu phẩm: đường, sữa, muối, nước mắm, xà bông và cả thuốc men cho cơ quan. Cơ quan phụ nữ chúng tôi có lợi thế là... phụ nữ nên nhận nhiệm vụ mua bán dùm cho các cơ quan khác để gây quỹ cho đơn vị mình. Cơ quan Phụ nữ còn tổ chức 3 cối xay, giã gạo cho các đơn vị khác.

Ngoài ra, cơ quan còn cử tôi về Đất Cuốc (Chiến khu Đ) gặp anh Bảy Thăng ở giao liên Liên trung đội 6-12, nhờ anh giới thiệu qua Thủ Dầu Một học cách làm bánh để bán, lấy tiền gây quỹ. Lúc tôi đến Chiến khu Đ, con cộp ba móng - “hung thần” từng sát hại không biết là bao nhiêu cán bộ, chiến sĩ và người dân vùng chiến khu, vừa bị anh em lập mưu hạ gục được 3 ngày, cả vùng chiến khu đều hân hoan, nhẹ nhõm. Nhờ

vụ “du học” này, tôi được tận mắt chứng kiến cảnh sinh hoạt ở chiến khu An Nhơn Tây, nơi đây nhộn nhịp gấp mấy lần chiến khu Phước An. Chợ nằm trong rừng cao su, hàng hóa đồng bào chờ từ Tây Ninh xuống, Kinh 3 Đồng Tháp chờ lên nên dôi dào không sao kể xiết.

Đây là lần đầu tiên tôi được đi xa trong một thời gian dài, gần 2 tháng. Không như ngày xưa tôi đi buôn bán chỉ quan tâm đến chuyện lời lỗ, kiếm tiền, chuyến đi này không chỉ mở rộng tầm mắt, hiểu biết, mà tôi còn học hỏi được nhiều kinh nghiệm hoạt động của các địa phương khác, đúng như ông bà đã dạy “Đi một ngày đàng, học một sàng khôn”. Cũng trong đợt này, tôi cũng được chứng kiến cảnh giặc càn vào Chiến khu Đ, học được kinh nghiệm chống càn bảo vệ chiến khu, cơ quan đầu não của Cách mạng Nam bộ.

Tôi về đến cơ quan Phụ nữ huyện Long Thành (ở xóm Ngọn, Bàu Bông) vào đầu tháng 3 năm 1950. Mấy hôm sau thì hay tin anh Tám tôi đau nặng, nằm trong bệnh viện. Anh tham gia du kích xã phục vụ trong ngành y, bị lao nặng nhưng lúc đó thuốc men thiếu thốn lại chưa có thuốc đặc trị lao như bây giờ, dần dần trong phổi có mù, bác sĩ phải cắt bỏ xương sườn cho mù chảy ra. Đến thăm anh, tôi không cầm được nước mắt. Trước đây ở nhà, anh là người nghiêm khắc nhất nhưng cũng là người thương tôi nhất, anh luôn tìm cách bảo bọc tôi trong vòng tay của mình. Khi tôi theo cách mạng đi hoạt động, ngày càng trưởng thành hơn, anh không còn dằn dò tôi từng li từng tí về cách ăn ở với bà con, đồng đội, thì lo lắng cho tôi từng chuyến công tác, nghe giặc càn ở đâu là anh ngong ngóng hỏi tin tôi. Tình anh em thấm thiết, nay phải xa nhau thật đứt từng đoạn ruột.

Về chiến khu Phước An, chúng tôi bắt tay vào việc mở lò làm bánh để gây quỹ hoạt động cho cơ quan. Nguyên vật liệu làm bánh ở chiến khu thời điểm này còn dồi dào, được vận chuyển từ Đồng Hòa, Lý Nhơn (Cần Giờ) về nên tha hồ làm. Bánh của cơ quan phụ nữ làm ra bán rất đắt, nhiều cơ quan khi tổ chức liên hoan đều đặt bánh của chúng tôi. Lúc đó, có tên Mười Hiếm vì chịu cực khổ không nổi nên nhảy về thành (Mười Hiếm sau này trở thành ác ôn khét tiếng, giết hại nhiều cán bộ, chiến sĩ và phá hoại cơ sở cách mạng của ta, bị ta tổ chức tiêu diệt), bỏ lại vợ là chị Lai cùng với đứa con trai mới 3 tuổi, tên là Tài. Cơ quan phụ nữ huyện thấy vậy, đưa chị về cư mang, hàng ngày chị phụ với tôi làm bánh.

Cho đến năm 1951, giặc ngày càng đánh phá chiến khu Phước An rất ác liệt, chúng liên tục đột kích càn quét, các cơ quan cách mạng không ở được trong rừng giồng nữa nên lần lượt chuyển về rừng Sác, cơ sở làm bánh của chúng tôi cũng “phá sản”. Cuối năm 1951, cơ quan phụ nữ huyện chuyển về đóng ở Đồng Ông Trúc, chỉ giữ lại một số cán bộ văn phòng cho gọn nhẹ, còn cán bộ thì chuyển về hoạt động ở cơ sở. Tôi về Phước Long, chị Bạch Tuyết về Long Tân, chị Út về An Lợi. Địch liên tục càn quét, bắt bớ, các chị Kim Bạch, Bạch Tuyết, Thanh đều bị bắt và đưa về bót Phú Hội tra tấn, chị Bạch Tuyết bị đánh đến chết ở đây.

Tôi cũng bị bắt ở Phước Long vào tháng 2 năm 1952. Hôm đó tôi đang chuẩn bị đi chặt dừa nước, vừa mới cầm con dao và sợi dây bước ra cửa thì bọn lính ập tới, sẵn dây chúng trói nghiêng tôi lại rồi lôi về bót Phước Long, cùng bị bắt với tôi có em Tích (con dì Bảy của tôi), chị Hai A, anh Tám Quang.

Tại đây, tên Hiếu trường bót dùng cùi đòn đánh chúng tôi dã man. Sau khi tra tấn tại bót Phước Long không khai thác được gì, chúng đưa tôi về Long Thành, còn em Tích thì bị lôi ra cầu Mít bắn, xác thả trôi sông.

Ở Long Thành, tôi ném đủ các ngón đòn tra tấn của địch: đi tàu bay, đánh tứ trụ, đổ nước xà bông vào đầy bụng rồi đánh cho ói ra, cuối cùng đến màn chích điện thì tôi chết ngất. Cứ như vậy, tôi chết đi sống lại không biết bao nhiêu lần, cho tới lúc đổi chất với tên Ly (Ly là người đã khai ra tôi). Ly phản cung, nói vì bị đánh đau quá nên khai bậy chứ không biết gì về tôi. Mà quả thật vậy, hồi đó hoạt động tổ ai nấy biết, tổ của Ly không hề có ai bị bắt, Ly bị đánh đau nên chỉ bừa căn nhà, không ngờ có tôi đang ở nên tôi bị bắt.

Nhờ Ly phản cung nên bọn lính không đánh tôi nữa, nhưng chúng vẫn giam giữ cho đến tuần lễ sau thì chuyển tôi và một số anh em nữa lên Biên Hòa. Trong số này, tôi biết hai anh: anh Bảy Phê và anh Lầu, công tác ở văn phòng Huyện ủy Long Thành. Anh Bảy Phê giả dò đi uống nước, đến gần chỗ tôi dặn dò cách đối phó, cứ làm ngơ không nhận có quen biết nhau. Dù không có chứng cứ gì, tôi cũng bị kêu án 1 năm 6 tháng. 3 tháng sau, chúng đưa bọn tôi về trại giam Thủ Đức.

Ở trại Thủ Đức, tôi tiếp tục gặp người quen, đó là anh Sơn (chồng chị Năm Bình Minh; anh Năm Đường, trước công tác ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Các anh âm thầm tổ chức trốn trại, trong đó có cả 4 anh bộ đội bị bắt trong trận đánh Hòa Bình ở miền Bắc, có một anh tên Thanh nói tiếng Pháp rất giỏi, tên trưởng trại cũng phải thán phục. Không ngờ trong lúc đang gom góp tiền nong, lương thực thì dự tính bại lộ, địch bắt tù

nhân ra điều tra, anh Sơn nhận hết mọi việc về mình. Anh khai: do thấy các tù nhân khác đều có người thăm nuôi, mình thì không có gia đình, lại đau ốm, thiếu thốn nên giả bộ tổ chức quyền góp để lấy tiền xài. Anh Sơn bị đày ra Phú Quốc, nhưng những người còn lại không ai bị lộ.

Một thời gian sau, các anh lại tổ chức vượt ngục. Ngày đó nhằm chủ nhật, bọn địch kêu đoàn hát vào diễn cải lương trong trại, mọi người đều đi xem, lợi dụng cơ hội đó anh Năm Đường và một số anh nữa bỏ trốn qua ngã trại chăn nuôi. Sáng hôm sau, vụ trốn trại bị phát hiện, tôi là người bị kêu lên thẩm vấn đầu tiên vì tôi phụ trách chăn nuôi ở trại. Tôi khai không biết gì hết, mà quả tình là tôi không biết thật. Vậy mà tôi cũng bị địch âm thầm chồng án thêm 6 tháng. Sau này gặp lại, anh Năm Đường giải thích: thấy tôi chỉ còn có mấy tháng nữa là ra nên anh không rủ tôi cùng trốn trại, vì như vậy rất nguy hiểm, lại khó khăn. Tôi ngẫm nghĩ, thấy anh nói cũng đúng.

Ngày 25 tháng 12 năm 1953, trong lúc đồng bào Công giáo Sài Gòn tung bừng đón lễ Noel, tôi được thả. Tôi trở về Phước Long báo cáo tình hình trong thời gian ở tù, sau đó tiếp tục công tác tại xã, xây dựng lại cơ sở cho đến lúc ký kết Hiệp định Genève năm 1954. Tôi, anh Hai Thông, anh Chu Minh Sĩ, chị Tư Vân, Tám Đồng, Mười Thọ được ra Rừng Sác học lớp bồi dưỡng do anh Vũ Khánh (Sáu Phô) chủ trì. Học xong, chúng tôi được phân công ở lại, mỗi người tự xây dựng thế hợp pháp để vừa có chỗ ở, vừa tiếp tục hoạt động. Tôi đổi tên là Phan Thị Chi, mọi người thường gọi là Ba Chi.

Tôi vào sở cao su Bình Sơn xin làm công nhân cạo mủ, ở nhờ nhà cô Tám Dệt. Trước giờ tôi chỉ quen buôn bán, làm

ruộng, chưa từng biết cạo mù. Lúc đầu không quen, tôi cứ cạo vòng vòng, lúc đứng dậy không phân biệt được cây nào của mình, cứ chạy qua cạo cây của người khác. Các anh chỉ cho tôi cách làm dấu phần cây của mình, sau đó dần dần tôi cũng quen. Cai của chúng tôi khó quá, hay bắt bẻ, lại rình mò để ý, chúng tôi đến năn nỉ anh Sáu Bính đứng ra làm cai. Anh Sáu Bính trước là bộ đội, bị thương nên đợt đi tập kết anh ở lại ở sở Bình Sơn, cũng là cơ sở tốt của cách mạng. Đi cạo không lâu, tôi đã xây dựng được cơ sở nòng cốt, liên lạc được với bộ phận ở lại tại Bình Sơn. Ngoài ra, còn có các anh: Cáp, Tuyển, Tương... cũng là cơ sở mà chúng tôi liên lạc được.

Ít lâu sau, tôi không đi làm công nhân nữa mà chuyển qua làm bánh rồi đi bỏ mối ở khắp nơi để có thể hợp pháp và thời gian hoạt động. Không có tiền, tôi mượn cậu Năm ở gần nhà 300 đồng làm vốn buôn bán. Được một thời gian, tôi vừa vay mượn, vừa mở dây hụi tương trợ (không tính lãi) để mua mấy chiếc máy may về học may, sau đó làm thợ may để có nơi tập hợp chị em một cách hợp pháp. Tôi làm thợ may khoảng 4 năm, trong thời gian đó có lúc tôi được cử đi học ở tỉnh. Làm sao để vắng mặt một cách hợp lý, không bị địch nghi ngờ? Tôi bèn lên Sài Gòn, đánh tiếng là làm việc cho bà chủ là một tiệm may lớn, sau đó nhờ chị Huỳnh Thị Giác đưa thư về, nói là được bà chủ tin cậy nên tôi ở lại vừa làm việc, vừa trông nhà cho chủ.

Khoảng năm 1959, phong trào đấu tranh phản đối vụ thảm sát ở nhà tù Phú Lợi đang sôi sục, ta rải truyền đơn tố cáo tội ác địch, kêu gọi người dân tham gia đấu tranh. Hôm đó, trên đường đi cạo mù vừa qua khỏi cầu Phước Thiên, các anh Sáu

Bính, Sáu Khiêm (Huỳnh Minh Cường), anh Cấn, anh Đực bị địch bắt. Đến chiều, chúng đến nhà tôi bắt luôn anh Ba tôi, tôi may mắn lánh mặt ở nhà khác nên thoát được. Thế hợp pháp không còn, tôi phải thoát ly ra Rừng Sác.

Thời điểm này, nhà tôi ở Phước Long là trạm giao liên của tỉnh, huyện. Hôm đó, chị Huỳnh Thị Thế (sau hy sinh, được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng) đi gặp anh Nhẫn là giao liên của huyện, đề nghị cho người đi đón tôi. Huyện cử chú Mười Út, anh Bảy Bi đón, đưa tôi lên Rừng Giồng ở chung với tổ giao liên, hàng đêm lại bám về xã để tổ chức cơ sở. Thời gian bọn địch bố ráp Rừng Giồng ác liệt, chúng tôi chuyển về Rừng Sác. Rừng Sác nước ngập lùm bùm quanh năm, nhưng chúng tôi cũng phải tìm cách đào hầm để tránh pháo. Tôi chặt cây làm cây chống, rồi móc bùn đắp lên thành hầm nổi. Những lúc không bị càn thì ra ngoài treo võng ngủ. Nấu cơm thì dùng bếp rề-sô, hoặc bếp Hoàng Cầm cho không có khói. Sinh hoạt, ăn ở nơi đây rất gian nan.

Đến năm 1961, Huyện ủy Long Thành điều tôi về làm Trưởng khối vận, đồng thời là Trưởng Ban chấp hành phụ nữ huyện, Huyện ủy viên phụ trách nông dân, thanh niên, phụ nữ (lúc này Công đoàn chưa hình thành). Ban chấp hành phụ nữ huyện lúc ấy ngoài tôi còn có chị Mai Thị Liễu (là vợ anh Nguyễn Văn Thông), Nguyễn Thị Nữ và một số chị em khác. Tháng 2 năm 1962, tôi lại được điều về Ban chấp hành phụ nữ tỉnh. Vừa chân ướt chân ráo về tỉnh, tôi đã được giao nhiệm vụ chuẩn bị tổ chức hội nghị Phụ nữ tỉnh, vì lúc này chị Mười Nghĩa (Hội trưởng) thì đi học ở R, chị Chín Hiền (là phó) bị bệnh, phải chữa bệnh dài hạn.

Cơ quan Phụ nữ tỉnh thời đó đóng chân ở xã Thiện Tân (huyện Vĩnh Cửu hiện nay). Địa hình vùng này nằm trên đồi cao, nước xài cho sinh hoạt phải đi xa tải về bằng bông cao su, mất cả tiếng đồng hồ mới về tới, lại đục như nước cơm vo, phải lóng phèn mới dùng được. Muốn đi tắm cũng vậy, phải đi xa cả giờ. Tôi mới về chưa quen địa hình và sinh hoạt, lại phải bắt tay vào chuẩn bị hội nghị nên càng vất vả, may là có anh chị em ở văn phòng Tỉnh ủy đóng ở gần đó tận tình hỗ trợ. Hội nghị Phụ nữ tỉnh được tổ chức thành công tốt đẹp, đã bầu ra được Ban chấp hành gồm 9 người, do chị Phạm Thị Nghĩa (Mười Nghĩa, là em của chị Bảy Anh - vợ của Chủ tịch nước Lê Đức Anh) làm Hội trưởng, còn tôi làm phó. Năm 1962, tôi còn được cử tham dự hội nghị phụ nữ khu Đông Nam bộ để bầu Ban chấp hành lần đầu tiên.

Lúc này, tôi đã 35 tuổi. So với quan niệm lập gia đình thời đó, tôi đã thuộc vào loại “ế”. Không phải vì tôi xấu gái ế ẩm, ngược lại, tôi có rất nhiều người theo đuổi. Thời ở chiến khu Phước An và cả sau này, cơ quan phụ nữ đóng gần rất nhiều đơn vị bộ đội, như Chi đội 10 (có 3 trung đội), bộ đội Đô Lương, Bắc Sơn, Thái Nguyên, Tiểu đoàn 300... nhưng lúc ấy kháng chiến còn gian khổ nên tôi không muốn lập gia đình. Tôi đã từng chứng kiến nhiều chị vì điều kiện hoạt động, sau khi sinh con xong phải gởi về cho gia đình, người thân, bạn bè nuôi giúp, không thể ở gần để nuôi nấng, chăm sóc con, đêm nhớ con nằm khóc rung rức, nghe đứt cả ruột gan. Tôi chỉ còn có má, má tôi cũng đã lớn tuổi, tôi đã không ở gần chăm sóc cho má được, nếu phải để má vất vả vì nuôi cháu nữa thì tội cho má quá, vì nghĩ vậy nên tôi không muốn lập gia đình.

Nhưng thương tôi, các anh - nhất là anh Ba Đắc cứ mai mối riết, giới thiệu cho tôi anh Huỳnh Văn Phú (Bảy Phú), Huyện đội trưởng Long Thành - Nhơn Trạch. Anh Bảy tính tình hiền lành, lại được người của tổ chức Đảng mai mối nên tôi ưng thuận. Đám cưới của tôi với anh Bảy Phú được tổ chức giản dị, rồi sau đó tôi theo cơ quan phụ nữ dời về căn cứ ở Suối Cà (huyện Trảng Bom), còn anh năm 1963 khi sáp nhập Bà Rịa - Biên Hòa, anh về Tỉnh đội, sau đó về Chiến khu Đ. Như bao đôi vợ chồng khác trong thời kháng chiến, chẳng mấy khi chúng tôi được ở bên nhau. Ngay cả sau này khi hòa bình lập lại, vợ chồng tôi vẫn hai người hai ngả, tôi làm việc ở Hội Phụ nữ tỉnh, còn anh là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện Tân Phú cho đến lúc nghỉ hưu (năm 1996, anh Bảy Phú mất vì bệnh ung thư).

Dù ở Phụ nữ tỉnh, nhưng cơ quan chẳng mấy khi có người vì cán bộ kể cả trong ban chấp hành đều tò xuống bám dân ở cơ sở. Tôi thông thuộc địa bàn Long Thành - Nhơn Trạch nên thường xuyên về xã mở các lớp tập huấn cho cán bộ hội. Lúc này, khu Lòng Chảo liên tục bị địch tiến công càn quét, tôi đang có mang cháu Quý được 5 tháng thì nhận nhiệm vụ của anh Năm Trang (Phan Văn Trang) xuống xã Phước An để cùng cổ phong trào, bám dân vận động đấu tranh chống giặc khủng bố. Vác cái bụng bầu, tôi đi liên tục từ Suối Cù (Long Thành) qua lộ 51, qua đường 19 đến khu Lòng Chảo rồi xuống Phước An, đoạn đường xa cả khoảng 20 km, cũng toàn đi bộ, lúc trở về chiến khu còn phải mang theo gạo ăn, còn xuống cơ sở thì tôi vào ấp gặp dân để vận động đấu tranh. Giờ, hình dung lại tôi cũng không hiểu vì sao mình lại có thể hoàn thành

được những việc hết sức khó khăn trong một hoàn cảnh ngặt nghèo đến vậy.

Nén nỗi đau riêng

Đầu năm 1963, tôi sinh cháu Quý, là con gái, ở bệnh viện Quân dân y tỉnh Biên Hòa. Tháng 11 năm 1963, tôi gửi con về cho má ở Phước Long, còn bản thân mình thì liên tục đến các xã: Phước Thiện, Phú Hội, Phước An, Phước Thọ, Tam An, Tam Phước, Phước Nguyên, Long Phước, Long An để vận động thanh niên tòng quân, vận động đồng bào đóng góp tài chính cho kháng chiến, củng cố đoàn thể.

Cháu Quý rất dễ thương và ngoan ngoãn, xa con rồi, đêm nằm ngực căng tức vì lên sữa; tôi nhớ con không cầm được nước mắt. Quý lớn lên, kêu má tôi bằng má, mỗi lần tôi tạt về thăm, thấy con bỡ ngỡ với mình tôi vừa tủi thân, vừa thương con đứt ruột. Nhưng tình hình lúc này rất căng thẳng, bọn địch thường xuyên bắn pháo gây tổn thất cho ta, tôi không thể vì tình riêng mà bỏ bê việc chung, phải liên tục xuống các xã vận động đồng bào đấu tranh chống bắn pháo. Có lần bộ đội ta sau khi đánh ở Long Tân, rút về Phú Mỹ nghỉ ngơi thì bị trúng pháo, 3 anh bộ đội và 2 cô văn công hy sinh. Tôi vận động các má: Bảy Cội, Hai Hộ, Chín Phường, Mười Phố, Ba Hoa và chị Tám Xăm làm nòng cốt, má Mười Phố và má Năm Đập đứng ra nhận hai cô văn công là cháu, các má cùng bà con khiêng xác cô văn công ra bót Phú Hội đấu tranh đòi giặc bồi thường và không được bắn pháo bừa bãi vô làng. Bọn địch ở bót “đồ thừa” cho trên huyện, lập tức cả đoàn cùng với bà con ấp Bến Cam (xã Phước Thiện), có cả một nhà sư ở Bà Rịa cùng đi

trên mấy chiếc xe lam kéo lên dinh quận trưởng Long Thành để đấu tranh. Bọn lính chặn xe ở Cầu Xéo, bà con xuống xe đấu lý, rốt cuộc chúng phải để cho xe đi tiếp. Tên quận trưởng nhận đơn, hứa sẽ xem xét bồi thường và không bắn pháo bừa bãi nữa, cuộc đấu tranh đã thắng lợi.

Từ năm 1965 đến 1968, địch tăng cường khủng bố, càn quét vùng tranh chấp, đóng bót để lấn chiếm nên tình hình ngày càng khó khăn. Để đối phó với âm mưu của địch, cán bộ càng phải len lỏi bám dân để tuyên truyền, chỉ cách đấu tranh, chống lại âm mưu ly gián giữa người dân với những gia đình có con em tham gia cách mạng. Việc đi đi về về như trước kia không còn thuận tiện, người dân trong xã nghĩ ra cách đào hầm bí mật để nuôi giấu cán bộ cách mạng. Tôi ở hầm bí mật của nhà chị Ba Giác. Lúc này, chị Ba Giác nuôi một đám con nít lóc nhóc vừa con, vừa cháu trong nhà cho các em yên tâm hoạt động cách mạng, vì các cháu còn nhỏ nên việc đào hầm càng phải thật bí mật, không để cho các cháu biết. Thời đó đời sống khó khăn, địch lại khủng bố gắt gao, nếu bắt được nuôi giấu cán bộ, hoặc có liên hệ với cách mạng thì không bị giết cũng bị tù đầy, vậy mà người dân vẫn một lòng hướng về cách mạng, nuôi giấu cán bộ bất chấp hiểm nguy tính mạng.

Năm 1969, một việc đau lòng đã xảy đến với tôi: cháu Quý bị bệnh mất. Tôi nhớ chiều hôm đó chuẩn bị về thăm con, tôi hái một ít trái bần và mò bắt mấy con vọp cho cháu. Tối đến, hai mẹ con còn đùa giỡn, rượt nhau chạy vòng vòng nhà, cháu cười như nắc nẻ, nghe tiếng cười của con mà tôi quên hết mệt nhọc. Khuya, khi tôi đi thì cháu bắt đầu nóng sốt. Mấy ngày sau, tôi tìm cách gởi thuốc về cho cháu, dặn má đưa con

đi bác sĩ khám bệnh, nhưng buổi tối khi tôi tạt về thăm, cháu vẫn sốt mê man. Dù rất nóng ruột vì con, nhưng tôi vẫn phải trở về căn cứ. Vừa mới cột xong 2 đầu võng thì cậu du kích về sau đến báo: Cháu Quý đã mất. Như sét đánh ngang tai, tôi thần thờ sụp xuống, trong lòng đau khổ tưởng như có thể phát điên. Lúc đó, cháu Quý mới được 6 tuổi. Từ lúc sinh ra cho đến lúc mất, mẹ con tôi chẳng có mấy ngày được gần nhau, có chăng chỉ là những buổi tạt về thăm con vội vàng rồi phải tất tả ra đi. Lúc con mất, tôi không thể ở gần bên con lần cuối, cũng không thể lo an táng con, nỗi đau mất con đã khiến đầu óc tôi phút chốc như tê dại. Nhưng rồi sau đó, tôi vẫn phải nén nỗi đau riêng, gượng vứng vàng để tiếp tục công tác bởi bao nhiêu người, bao nhiêu đồng chí, đồng đội, đồng bào đang chờ đợi tôi.

Năm 1971, tôi về công tác ở Hội Phụ nữ phân khu 5, đóng ở Bù Cháp (huyện Tân Phú hiện nay) là vùng đồng bào dân tộc Mạ, S'tiêng sinh sống. Từ nhỏ đến lớn, đây là lần đầu tiên tôi tiếp xúc với đồng bào dân tộc thiểu số. Mỗi dân tộc có một tiếng nói, phong tục tập quán, văn hóa riêng, nhưng với chủ trương “ba cùng”, tôi cũng hòa nhập được cùng đồng bào. Thời điểm ấy, cuộc sống đồng bào dân tộc thiểu số rất khó khăn, đói ăn triền miên, nhà nào cũng phải đi đào củ chụp về ăn thay cơm. Tôi cùng bà con đi đào củ chụp, tria bắp, cắt lúa, chia sẻ nỗi vất vả cùng mọi người. Lúc ở nhà tôi cũng làm ruộng nước, quen cách vãi mạ, nhưng ở đây bà con dân tộc làm ruộng nương, cứ người đi trước dùng hai cây chọc lỗ, người đi sau bỏ 3, 4 hột lúa vào ống lồ ô rồi thả vào lỗ, tôi chưa quen nên làm chậm hơn mọi người nhiều. Vậy mà đồng

bào rất “sòng phẳng”, đến mùa thu hoạch bà con công lúa đến nhà “chia” cho tôi vì có công phụ giúp. Tôi còn đến các đơn vị quen xin áo quần cũ về cho đồng bào, nên dần dần được mọi người quý mến, hỗ trợ nhiều trong công tác.

Năm 1972, tôi được điều về giữ nhiệm vụ Chánh văn phòng Hội Phụ nữ khu Đông Nam bộ do chị Sáu Tuyết làm Hội trưởng. Cơ quan đóng ở Chiến khu Đ, cách suối Sa Mách khoảng 2 km (cơ quan Tuyên huấn đóng ở ngay suối), cả cơ quan lúc đó có 6 người, sau có thêm chị Năm Thường ở Bình Dương, chị Ba Huệ ở Long Khánh và các em Thúy, Ba Mai cùng về, cơ quan thêm đông vui. Thời đó, các cơ quan vẫn tự túc sản xuất lương thực, ai đi cơ sở cứ đi, người ở nhà thay nhau làm rẫy ở Bà Phụng. Cơ quan phụ nữ toàn là... phụ nữ, không lợi thế về sức lao động như các đơn vị khác, nhưng chị em vẫn thi nhau phát chôi, dọn đất để trồng bắp, chuối, lúa, lại còn tự đánh tranh làm nhà. Tôi công tác tại đây cho đến ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, tôi về Biên Hòa, giữ nhiệm vụ Phó chủ tịch Hội Phụ nữ tỉnh, đến năm 1976 thì chuyển về Phó chủ nhiệm Ủy ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em tỉnh.

Trộn vụn nghĩa tình

Những năm sau giải phóng, nhiệm vụ hàng đầu của Ủy ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em là xây dựng hệ thống các cơ sở trường mẫu giáo, nhà trẻ mà trước đây vốn hầu như không có. Ngoài việc chọn người đưa đi đào tạo cấp tốc tại Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi còn phải lo chuyện cơ sở vật chất, trong khi đó tình hình lương thực, thực phẩm vô cùng khó khăn,

mọi người phải ăn độn bo bo nên ngoài công việc chung, cả cơ quan còn thay phiên nhau làm rẫy ở Bình Lộc (Xuân Lộc), Bình Hòa (Vĩnh Cửu), Bình Sơn (Long Thành) để tự túc thêm lương thực. Được cái, chính quyền cách mạng dù còn non trẻ nhưng rất quan tâm đến thiếu nhi, cái gì tốt nhất đều dành cho các cháu nên công tác của chúng tôi cũng rất thuận lợi.

Đến tháng 3 năm 1981, tôi nghỉ hưu theo chế độ. Từ đó trở đi, tôi mới bắt đầu được chăm sóc, báo hiếu cho má tôi sau mấy chục năm trời. Tôi về Phước Long, sống trong căn nhà xưa với má, hai má con tôi hủ hỉ với nhau cho đến ngày má theo ba về với tổ tiên, trong lòng tôi rất mãn nguyện vì nợ nước, tình nhà tôi đều trọn vẹn.

Nghỉ hưu, nhưng tôi vẫn tham gia là thành viên của Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã, khi địa phương có việc cần thì tôi hết lòng tư vấn, truyền đạt kinh nghiệm và hỗ trợ trong khả năng. Nhiều năm nay, tôi đều dành khoản lương hưu của mình để làm công tác từ thiện xã hội, hỗ trợ học bổng cho các cháu học sinh nghèo vượt khó, giúp đỡ người già neo đơn, khó khăn trong cuộc sống. Mấy năm trước còn khỏe, tôi thường theo các chị đi cứu trợ bão lụt ở miền Trung, miền Bắc. Tôi vẫn giữ được thói quen lao động, sáng dậy sớm tập thể dục rồi làm việc lặt vặt trong nhà, rảnh rỗi thì đọc sách báo, xem ti vi, nghe đài để theo dõi tình hình thời sự trong và ngoài nước, nhờ vậy mà tôi vẫn giữ được sức khỏe và minh mẫn đầu óc.

Nhìn lại, tôi thấy mình lớn lên trong một xã hội phong kiến, đầy ràng buộc đối với người phụ nữ. Nếu không có Cách mạng, không có Đảng, cuộc đời tôi rồi cũng như má tôi, bà tôi và các thế hệ đi trước, cam chịu cuộc sống cơ cực, tẻ nhạt

với thân phận phụ nữ thấp hèn. Nhờ cách mạng dìu dắt, tôi được vươn tới một bầu trời mới tự do, khẳng định được giá trị đích thực của mình, đó là hạnh phúc lớn lao nhất trong đời người. Tôi nay đã ở tuổi 87, cũng đã gần về với Bác Hồ, nhớ lại những đồng đội, đồng bào đã hy sinh, thấy mình đã vô cùng may mắn được hưởng không khí độc lập, hòa bình, được chứng kiến đất nước tiến bộ, đổi mới mỗi ngày, vậy là đã vô cùng mãn nguyện, không còn đòi hỏi bất cứ điều gì nữa.

Thế hệ tôi đã xong trách nhiệm của mình, giờ tôi kỳ vọng vào thế hệ trẻ sẽ tiếp nối, gánh vác trọng trách mà Đảng và nhân dân giao phó. Tôi mong mỗi sao thế hệ hôm nay luôn nhớ bài học nằm lòng “Lấy dân làm gốc” mà thế hệ chúng tôi đã từng trải qua, chiêm nghiệm. Vì sao ngày xưa gian khổ, ác liệt là vậy mà người dân vẫn tin yêu, một lòng theo Đảng bất chấp hy sinh? Vì sao không bà con thân thích, không máu mủ ruột rà, nhưng mỗi khi địch đi càn, dân đều tìm cách báo cho cán bộ, chiến sĩ, nghe tiếng súng nổ ở đâu, dân lại bắc thang lên nhìn về hướng đó, lo lắng cho cách mạng? Đó là vì Đảng lúc nào cũng ở trong dân, và người dân biết rằng dù khó khăn thế nào, Đảng cũng không bao giờ bỏ dân, bởi Đảng của ta chính là Đảng “của dân, do dân và vì dân”.

(Viết theo lời kể của bà Phan Thị Chi)

MỘT ĐỜI TRUNG NGHĨA - VẸN TÌNH

Tôi chưa bao giờ có ý định viết gì về mình, bởi tôi vẫn tự cho rằng trong cuộc đời mình, những gì tôi đã làm được quá nhỏ nhoi, chỉ là một hạt bụi trong dòng chảy lịch sử của đất nước, quê hương. Nhưng khi Hội Phụ nữ giải phóng khu Đông Nam bộ (cũ) đặt vấn đề viết lại lịch sử Hội thông qua ký ức của những chị em từng tham gia công tác Hội suốt trong 2 thời kỳ kháng chiến chống Pháp và Mỹ, bất giác trong tâm trí tôi, những hồi ức xưa lại bỗng tái hiện về, sống động, tươi mới tưởng chừng có thể sờ vào, chạm thấy.

Làng quê thanh bình

Quê tôi ở xã Tân Hiệp, huyện Châu Thành, trước đây thuộc tỉnh Thủ Dầu Một (hiện nay là huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương), là một quận lớn so với các địa phương khác. Quê của tôi vốn rất thanh bình, người dân quê tôi hiền lành, chất phác, siêng năng lao động. Làng của tôi có mấy trăm nóc nhà, từ đầu làng chỉ có một con đường đi thẳng vô tất cả các

nhà, không nhà nào có rào dậu gì hết như bây giờ, nhưng ở rất yên, không hề có trộm cắp. Làng quê tôi cũng rất nghèo, người dân quanh năm bán mặt cho đất, bán lưng cho trời, làm lụng vất vả cũng không thể có cuộc sống đủ ăn đủ mặc bởi sưu cao thuế nặng, trong đó đáng sợ nhất là thứ thuế thân do thực dân Pháp đặt ra.

Ngay từ trước Cách mạng tháng Tám, trước khi Đảng ra đời, vùng đất quê tôi vẫn nổi tiếng là có truyền thống yêu nước, thời nào cũng có người đứng dưới cờ của các thủ lĩnh khởi nghĩa chống Pháp, hoặc tham gia các “hội kín” để đánh Tây, đuổi Nhật. Trong kháng chiến chống Pháp, Tân Uyên quê tôi cũng rất tự hào đóng góp cho tổ quốc người con anh hùng là “Thi tướng chiến khu Đ” Huỳnh Văn Nghệ. Ở quê tôi, không ai là không thuộc nằm lòng mấy câu thơ trong bài *Nhớ Bắc* của anh Tám Nghệ:

“Ai đi về Bắc, ta theo với

Thăm lại non sông giống Lạc Hồng

Từ độ mang gươm đi mở cõi

Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long”

Trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, quận Châu Thành có tất cả 22 vị Bí thư Quận ủy (sau đổi là huyện), trong đó hy sinh hết 18 người, chủ yếu trong thời kỳ chống Mỹ. Có những giai đoạn ác liệt, cứ vài tháng là phải thay bí thư mới bởi bí thư cũ hy sinh. Nhưng Châu Thành chưa bao giờ chùn bước trong sự nghiệp chiến đấu và bảo vệ tổ quốc.

Với truyền thống đó, thanh niên trai tráng trong làng tôi rất ưa chuộng võ nghệ, hầu như ai cũng “có nghề”. Ông nội tôi có 7 người con trai đều biết võ nghệ, nhưng nổi tiếng nhất trong làng vẫn ba của tôi: võ sư Tám Chuyển. Danh tiếng của ba tôi lẫy lừng không chỉ trong làng, trong tổng mà vang xa trong khu vực. Hồi đó, ba tôi thường đi khắp Nam kỳ lục tỉnh “thí võ đài”, tức là thượng đài thi đấu cùng các võ sư khác, thậm chí qua tận Campuchia. Quanh năm ông khăn gói đi khắp các nơi, không chỉ là thi đấu mà còn giao lưu kết bạn, học hỏi những ngón đòn hay, mới lạ, chuyện gia đình, con cái giao sấp giao ngựa hết cho má tôi.

Theo như lẽ thường tình bây giờ, ba tôi sẽ bị xếp vào hàng “vô tích sự”. Vậy mà ngược lại, má tôi rất kính trọng, ngưỡng mộ và hãnh diện vì ba tôi, bởi má tôi cho rằng đàn ông “chí tại bốn phương” chỉ nên lo việc lớn, còn chuyện tề gia nội trợ là trách nhiệm của phụ nữ. Má tôi rất giỏi, cạo mủ cao su, làm ruộng, cấy lúa mướn, tráng bánh tráng, bánh phồng... chuyện gì má tôi cũng làm băng băng, một mình má tôi đảm đương kinh tế cho cả gia đình để ba tôi được thỏa chí tang bồng. Gia đình tôi cũng như nhiều gia đình khác trong làng, rất có nề nếp, người nhỏ lễ phép với người lớn, trên thuận dưới hòa, kính trên nhường dưới, nhưng đồng thời cũng rất phong kiến. Thời đó, người phụ nữ tuy phải đảm đương rất nhiều việc, nhưng lại không được có một vị trí, vai trò gì trong gia đình, cũng không được quan tâm mấy.

Tôi là thứ ba trong nhà, nhưng thực tế lại là con gái lớn (anh Hai tôi mất lúc còn nhỏ), được ba má đặt cho cái tên là Lê Thị Gắt. Sinh con gái, chẳng mấy ai quan tâm, đặt đại một cái

tên để gọi vậy thôi. Má tôi tên Giàu, có người nói đùa “Giàu thì phải giàu gắt mới ngon”, vậy là thành tên của tôi. Dưới tôi còn có 3 em trai (em thứ tư cũng mất lúc nhỏ) và 2 em gái. Tôi cũng như các chị trong làng, không hề được cho đi học. Má tôi tư tưởng có phần tiến bộ, cũng muốn cho tôi đi học nhưng ông nội tôi không đồng ý, vậy là má tôi chịu phép không dám cãi lời (dù má tôi là “kinh tế chính” trong gia đình theo cách nói bây giờ).

Tuổi thơ tôi không được cắp sách đến trường, là chị lớn nên hầu như đứa em nào cũng qua tay tôi giữ, tôi nách em riết đến độ bên hông nổi đầy mụn, chai lại thành cục. Tuổi nhỏ có lúc ham chơi nhưng lại bận bịu với em nhỏ, có đứa em hoài cũng chưa biết ngồi, tôi nạy ra trò bỏ em ngồi trên cát sau đó vun cát đắp xung quanh để tập cho em ngồi, không bị té. Vậy mà “trời thương trời nuôi”, đứa nào cũng khỏe mạnh, chẳng đau ốm gì, không bù cho con nít bây giờ chăm sóc quá kỹ lưỡng, khoa học vệ sinh cái gì cũng đúng chuẩn thì lại hay đau ốm đủ thứ. Lớn lên chút nữa, tôi quần quanh giúp má làm việc nhà, đỡ dần công việc phụ với má để má đi làm kiếm tiền. Thân phận người phụ nữ thời phong kiến là vậy.

Mỗi lúc không đi xa, ở nhà ba tôi thường dạy võ cho các em, các anh con của bác tôi và thanh niên trong làng, nhưng do là con gái nên tôi cũng không được học. Không chịu thua, ban đêm tôi lén rình các anh tập võ, rồi tập tành theo. Tuổi trẻ đôi khi cũng có chút háo thắng, thỉnh thoảng chơi giỡn với nhau tôi cũng rù các anh đấu với tôi để coi mình tiến bộ cỡ nào, hoặc học thêm được đòn gì mới. Có lẽ tôi cũng có máu “con nhà nòi” của ba, nên dù học lóm tôi cũng đánh được nhiều anh

ngã lẫn quay. Thiên hạ vì vậy mà cứ đồn rộ lên, nói “cỡ chục thanh niên cũng không đánh lại con gái ông Tám Chuyên”. Thật ra trong suốt cuộc đời mình, tôi chưa hề dùng võ nghệ để đánh ai, thậm chí cũng chưa hề phô trương “nghề”. Các anh em trai, đệ tử của ba tôi cũng vậy. Ba tôi dạy rất kỹ, người học võ chỉ để rèn luyện thân thể cho khỏe mạnh, giúp ích nước nhà, tuyệt đối không được ý vào võ nghệ để “sính cường”, hiếp đáp kẻ cô thế, lại càng không được dùng võ nghệ để làm chuyện phi nghĩa. Những lời răn này của ba, tới giờ đã 83 tuổi đầu mà tôi như vẫn còn nghe văng vẳng bên tai.

14 tuổi, tôi đã bắt đầu trở thành lao động chính trong nhà, giống như tất cả các chị em phụ nữ trong làng tôi từ bao đời nay. Chỉ khác là các chị thường tập tành buôn bán, làm ruộng, làm hàng, còn thời của tôi thì nhiều người rủ nhau đi làm “sở Nhật”, trong đó có tôi. Nói là “làm sở” cho sang, nhưng thật ra là đi làm phu lục lộ (công nhân làm đường) cho Nhật để kiếm tiền phụ giúp gia đình lo cho các em ăn học. Hồi đó, lương công nhân cạo mủ cao su là 1,2 đồng/ngày, nhưng muốn làm phải đi xa, lại phải biết cách cạo mủ, nếu không sẽ bị đánh đập, cúp phạt, trừ lương thì cũng như không. Còn lương của phu lục lộ, nếu là đàn ông thì 1,1 đồng/ngày, phụ nữ chỉ có 9 cắc/ngày, còn trẻ em càng tẻ hại hơn, có 5 cắc/ngày (10 cắc bằng 1 đồng). Quân Nhật lúc đó đang tìm cách hất chân để thay thế Pháp, nên triển khai xây dựng căn cứ khá quy mô, người trong làng tôi do quá nghèo, thất nghiệp nhiều nên kéo nhau đi làm phu rất đông.

Công việc của phu lục lộ chúng tôi là dùng búa đập nhỏ đá ong (một loại đá màu nâu, “đặc sản” chỉ có ở vùng Đông

Nam bộ) xúc vào ki (dụng cụ để vận chuyển, giống như rổ nhưng có quai, đan bằng tre) rồi bung ra trải đường, sau đó dùng đầm nện chặt cho cứng nền đường (không có tráng nhựa như bây giờ). Tôi lúc đó đáng ra chỉ được xếp hạng con nít 5 cắc/ngày, nhưng tôi thấy vô cùng âm ức vì mình làm cực nhọc có thua gì người lớn đâu mà lương nhận thì ít đi một nửa, vì vậy mỗi lần điểm danh nhận việc, tôi qua ngồi ở hàng của phụ nữ, đầu đội cái khăn lông lớn cho cao lên, lại không ngồi xổm như các chị mà quỳ gối cho cao rồi lấy nón lá che dưới chân, vậy là tôi đường hoàng nhận lương 9 cắc/ngày.

Có ra ngoài tiếp xúc với xã hội, tôi mới thấy hết cái ác của bọn Nhật đối với dân mình. Phu lục lộ phần lớn nghèo khổ, cái ăn bữa đói bữa no, sức khỏe không có nên làm việc mau mệt, có lúc phải tìm cách nghỉ ngơi một chút mới làm tiếp nổi, nhưng nếu đang nghỉ mà bọn Nhật bắt được là bị đánh đập tàn tệ. Chuyện đó cũng chưa thấm vào đâu so với chuyện bọn Nhật trừng trị “kẻ cắp”. Lúc đó bọn Nhật nuôi trong căn cứ của chúng hàng trăm con bò, thả đi ăn lung tung, người dân nghèo thì có khi cả năm trời chưa thấy được miếng thịt, vì vậy đôi khi cũng xảy ra vài vụ mất bò. Bọn Nhật bảo rất ghét chuyện trộm cắp, nếu bắt được sẽ trừng trị thẳng tay. Một hôm, chúng bắt được một người đàn ông bị cho là đã trộm bò. Người đàn ông khốn khổ này đã bị chúng trói vào sau xe, kéo lê trên mặt đường đá ong cho đến khi chết. Chứng kiến cảnh đó, tôi không còn muốn đi làm cho bọn Nhật nữa.

Trở về nhà, tôi tập tành theo mấy chị gánh hàng ra chợ Bình Dương bán. Từ làng của tôi ra chợ cách cỡ chục cây số (10 km). Thời đó, người trong làng ưa mang guốc vòng,

nhưng cái tánh tôi muốn làm chuyện gì cũng phải mau mắn, nhậm lệ nên tôi không chuộng mang guốc, rất bất tiện vì dễ bị trượt té. Vì vậy tôi mua đôi dép cao su loại “xấu tiền” (rẻ tiền) để mang cho dễ. Tôi nhờ có luyện võ nên rất khỏe mạnh, gánh khoai lang đầy vun cỡ 30-40 ký, tôi gánh ra chợ Bình Dương chỉ đôi vai mấy lần. Các chị trong làng được đi chung với tôi thì yên tâm vì biết tôi “có nghề”, đi đêm đi hôm cũng không sợ trộm đạo, cướp giật.

Quê hương chuyển mình

Cách mạng tháng Tám 1945 nổ ra ở khắp đất nước, vậy mà phận phụ nữ ở làng quê nghèo như chúng tôi cũng không được chứng kiến hay biết đến. Ở Tân Hiệp, ba tôi, các bác, các anh cùng thanh niên trai tráng kéo nhau rất đông lên thị xã Thủ Dầu Một để tham gia cướp chính quyền, khi trở về bàn luận sôi nổi, phụ nữ trong nhà như chúng tôi vừa lo tiếp tế cơm nước, vừa nghe lỏm đàn ông bàn chuyện “quốc gia đại sự”, đoán là có sự kiện gì đó rất quan trọng vừa xảy ra, vậy thôi. Đến lúc giặc Pháp quay lại đánh chiếm nước ta thì biến động mới ập đến làng, tác động đến giới phụ nữ suốt đời quần quanh xó bếp như chúng tôi.

Giáp Tết Nguyên đán năm 1946, một người anh con của bác tôi bị Pháp bắt đi lính, đưa xuống tận Ô-cấp (tên gọi trước đây của thành phố Vũng Tàu). Tôi cũng như nhiều người khác trong làng, chẳng biết Ô-cấp là ở đâu, trong tâm trí cứ hình dung đó là một nơi xa mịt mù. Thanh niên trai tráng trong làng bảo nhau, nếu ở lại sớm muộn gì cũng bị Pháp bắt đi lính bắn lại đồng bào mình, vì vậy kéo nhau theo kháng chiến để đánh

lại Pháp. Hồi đó, thanh niên thường thích xin vào các đơn vị Vệ quốc đoàn, chỉ có các anh Lê Văn Trâm (con bác Sáu), Lê Văn Chặng (con bác Năm), Lê Văn Dân (con bác Tư) là tham gia hoạt động ở xã. Năm 1947, các anh về rủ tôi cùng đi kháng chiến, tôi bằng lòng liền.

Thú thật, lúc đó tôi 17 tuổi nhưng vì không được học hành, ít hiểu chuyện ngoài xã hội nên chưa biết cách mạng là gì, Việt Minh ra sao, đi kháng chiến là làm gì, nói tóm lại là chưa hề có sự giác ngộ cách mạng, chỉ là thấy được đi theo mấy anh thì cảm thấy vui vậy thôi. Vì sao các anh tôi, những người vốn ít nhiều cũng “nhiễm” tư tưởng phong kiến, xem thường phụ nữ của cha ông mình lại rủ tôi cùng đi hoạt động? Đó là vì thời điểm đó phong trào kháng chiến đang ác liệt, rất cần sự chung tay góp sức của mọi người, mọi giới nên các anh mới gọi đến tôi. Chỉ đến sau này, nhờ cách mạng mà chúng tôi được nâng cao nhận thức, không chỉ các anh mà chính bản thân phụ nữ chúng tôi mới thấy được vai trò, vị trí quan trọng của mình.

Cùng với mười mấy chị cũng là người trong làng, chúng tôi tham gia tải lương thực cho bộ đội. Từ xã Vĩnh Tân, chúng tôi gánh gạo, mắm, muối lên chợ Trao Trảo thuộc vùng giải phóng, nơi có cơ quan quân nhu (sau kêu là hậu cần) đóng. Đường xa phải khoảng 30-40 cây số, mọi người toàn đi ban đêm vì sợ máy bay bắn, lại gánh nặng oằn vai nhưng sức trẻ đôi mươi chúng tôi đi băng băng không hề thấy mệt, đi đường vẫn nói chuyện, cười giỡn với nhau rất vui. Chúng tôi cũng tham gia chặt tre rào ấp thành “ấp chiến đấu”, phá đường theo phương án “tiêu thổ kháng chiến” của Việt Minh. Ban ngày đi

làm, tôi về rảnh chúng tôi còn được dạy học chữ. Các dì, các chị lớn tuổi hơn tôi nhiều, cũng học. Chúng tôi học từng mặt chữ a, b, c, rồi lần mò ráp vần, nhờ vậy tôi mới thoát được nạn mù chữ. Đi hoạt động so ra vất vả nhiều hơn ở nhà, nhưng lần đầu tiên được nếm trải cảm giác tự do, được thoát kiếp quần quanh xó bếp, được tham gia vào sự nghiệp chung lớn lao của đất nước, định hướng bản thân mình, chúng tôi cứ lâng lâng vui sướng, làm gì cũng hăng say không hề biết mệt.

Đến cuối năm 1947, tôi tham gia Phụ nữ cứu quốc xã Tân Hiệp, Đoàn trưởng lúc đó là chị Ánh. Tôi theo các chị đi phát động phong trào “Hũ gạo nuôi quân”, vận động các nhà dân khi nấu cơm thì hót một nắm cho vào hũ, khoảng 1-2 tháng thì chúng tôi đến nhận, gom lại và chuyển cho bộ đội. Hời đó người dân lan truyền mấy câu thơ rất hay:

“Sớm mời hót gạo ra vo,

Nhớ Đoàn Vệ quốc hót cho nắm đây.

Một tháng là ba mươi ngày,

Một ngày một nắm, nhớ rày Vệ quốc quân”.

Năm 1948, Ủy ban hành chính kháng chiến xã Vĩnh Trường dời về khu vực xã tôi. Tân Hiệp lúc đó là vùng giải phóng, còn Vĩnh Trường là vùng yếu, bị Pháp chiếm đóng, vì vậy thời điểm “gắt” do địch khủng bố ác liệt, Ủy ban hành chính kháng chiến xã có lúc cũng phải tạm dời đi, đến tôi cán bộ mới về xã bám dân để hoạt động. Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến xã Vĩnh Trường là anh Lâm Văn Lợi (bí danh hoạt động là Nguyễn Bá), một thanh niên mới 20 tuổi, hiền lành, quan tâm đến mọi người và hoạt động rất năng nổ.

Trong quá trình công tác tôi cũng có gặp anh vài lần nhưng chưa hề nói chuyện với nhau, gia đình anh và gia đình bên ngoại tôi cũng quen biết nhau, đích thân ông nội tôi cũng “xem mặt” anh qua mấy lần mời anh đến nhà ăn cơm, và cuối cùng hai bên gia đình đồng lòng kết sui gia.

Thời đó là vậy, nam nữ ít được quyền tự do tìm hiểu yêu đương như bây giờ, phần lớn là do gia đình đặt để, mai mối. Tôi tuy đã thoát ly đi kháng chiến, nhưng trong tiềm thức vẫn còn in đậm nền nếp cổ xưa là cha mẹ đặt đâu con cái ngồi đó. Tuy nhiên, so với thời bà tôi, má tôi thì tôi vẫn còn may mắn hơn là được biết trước về người chồng tương lai của mình, và trong thâm tâm tôi rất hài lòng vì anh cũng là người tham gia kháng chiến như tôi.

Lấy chồng rồi, nhưng cũng như những cặp vợ chồng thời kháng chiến khác, chúng tôi cơ quan ai nấy làm, việc ai người nấy biết, ít khi được ở bên nhau. Năm 1951, tôi sinh con đầu lòng là cháu Hoa. Tôi mới sinh được 5 ngày, giặc Pháp mở một trận càn lớn, chia làm 2 ngã từ Bình Dương xuống và từ Tân Khánh kéo vô. Tôi nhớ, năm đó là năm nhuận, có đến 2 tháng Bảy (âm lịch), trời mưa dầm suốt cả tuần liền, nước ngập trắng đồng. Thanh niên trong làng kéo nhau đi hết không còn ai, chỉ còn lại những người già yếu và trẻ con. Hầu như không gặp sự kháng cự nào, địch cứ thế đốt nhà cửa của dân trong làng, đập phá đồ đạc, bắt sạch gà vịt heo bò và gom hết dân trong làng “thảy” lên xe GMC chở về tiểu khu Bình Dương. Tôi cũng nằm trong số này. Mới sinh còn non ngày tháng, đồ đạc, quần áo bị đốt phá sạch trơn, tôi không có được nổi cái khăn choàng hầu để che cho con, phải ẵm con lội qua ruộng nước ngập tới

đùi, vừa lạnh run lại vừa lo sợ cho tính mạng của hai mẹ con. May là trời long đất lở vậy mà cháu Hoa vẫn ngủ yên, không quấy khóc, nếu không chắc là tôi thêm rối trí.

Gần một tuần sau má tôi hay tin, lên thăm và tìm cách đưa hai mẹ con tôi trốn về Tân Khánh, ở nhờ nhà một người quen. Bị nhiễm lạnh sau khi sinh còn đang yếu ớt, tôi bị một trận bệnh gần chết, nằm liệt giường, không có sữa để cho con bú, bé Hoa phải bú thép của bà ngoại (má tôi cũng mới sinh em gái út được một năm), có lúc bà ngoại không đủ sữa thì ẵm cháu đi bú thép hàng xóm. Tôi vẫn còn nhớ hình ảnh má tôi lúc đó, má nằm vồng, hai đứa nhỏ nằm hai bên đeo lấy hai bầu vú, thương đứt ruột. Cả đời má tôi vất vả vì chồng, vì con, chưa có ngày nào má được thành thoi, sung sướng, chỉ lấy niềm vui của chồng con làm niềm vui của mình.

Trong vòng vây địch

Năm 1954, Hiệp định đình chiến được ký kết. Lúc đó, tôi mới sinh cháu Trung. Các anh, chị trước khi đi tập kết đều ghé qua thăm tôi, dặn dò “Em ráng ở nhà, chờ 2 năm sau gặp lại”. Lúc đó, ai cũng đinh ninh 2 năm sau sẽ tiến hành tổng tuyển cử theo Hiệp định Genève. Vợ chồng tôi đều nằm trong diện ở lại, nhưng tổ chức Đảng phán đoán người ở lại sẽ rất gay go, số cán bộ ở lại đều phải chuẩn bị thể hợp pháp thật chu đáo, an toàn, nếu không sẽ bị địch bắt bớ, khủng bố. Tôi lần lần tạo được thể hợp pháp để ở lại Vĩnh Trường quê chồng, còn anh Ba - chồng tôi thì không thể ở lại vì địch biết rất rõ anh là cán bộ “cộm cán” trong xã. Chính vì vậy, anh phải về hoạt động ở thị xã Bình Dương, tạo vỏ bọc hợp pháp ở đây.

Về khoảng cách địa lý, vợ chồng tôi sống đâu có xa nhau lắm, nhưng lại giống như vợ chồng Ngâu. Có khi cả năm trời anh mới lén nhắn được người hẹn tôi ra gặp ở rừng gần sở cao su Bà Bèo, hai chúng tôi chỉ được ở bên nhau một lúc, trao đổi chuyện nhà, chuyện con cái rồi vội vàng chia tay. Biết anh gặp nguy hiểm vì bọn địch truy lùng anh rất gắt gao, nhưng tin tức chồng thì mù mịt, lòng tôi lúc nào cũng thon thót lo cho anh.

Năm 1956, tôi nhận nhiệm vụ làm giao liên bí mật cho Huyện ủy Châu Thành. Thế công khai của tôi là làm nghề mua bán đường tán dạo. Thời đó ít có đường cát vì chưa có công nghệ, máy móc tinh luyện để thành hạt đường trắng tinh như bây giờ, các lò đường hầu hết sản xuất theo kiểu thủ công, mía sau khi ép được nấu lên thành mật đường, qua các công đoạn chế biến cuối cùng mật đường được đổ vào các khuôn tre nhỏ, để đặc cứng lại thì thành thỏi đường có hình như hột đậu dẹp (có cái eo ở khúc giữa tán đường), gọi là đường tán, màu vàng sậm. Trẻ con thời đó cũng có thú vui cầm cục đường tán cắn ăn, nhâm nhi thưởng thức vị ngọt thanh, beo béo của tán đường, ngon như trẻ con ngày nay ăn kẹo, ăn xong còn thòm thèm liếm tay. Tôi về Bạch Đằng mua đường tán chất vào đôi thùng lót rơm và lá chuối khô, với gánh đường tán trên vai tôi hàng ngày tôi đi rao bán ở khắp các nơi, chủ yếu ở các xã Vĩnh Trường, Bình Chuẩn và Hòa Thạnh để xây dựng cơ sở. Dần dần, tôi xây dựng được cơ sở và các hộp thư mật ở 3 xã này.

Tôi là dân “tay ngang”, chưa hề được qua lớp huấn luyện nào về hoạt động bí mật, chỉ biết rằng cần phải làm sao đảm bảo an toàn tuyệt đối cho cơ sở, bảo vệ tài liệu. từ đó mà nảy ra những cách làm cho phù hợp, địch càng truy xét, rình mò

gắt gao thì mình cũng càng nghĩ ra nhiều phương thức hoạt động mới để thích ứng. Các địa chỉ hộp thư mật không bao giờ chúng tôi để ở nhà dân, hoặc ở nơi nào địch có thể nghi ngờ từ đó bắt bớ dân chúng. Hộp thư mật thường được chôn giấu dưới gốc cây, dưới đất, bà con cũng có sáng kiến chôn cái khạp nhỏ để tài liệu không bị hư hỏng. Tài liệu chuyển đi, khi thì tôi cuộn nhỏ lại giấu trong mớ rơm lót đường ở đáy thùng, khi thì giấu trong đồ lót, cứ như vậy tôi làm giao liên suốt đến năm 1958 không hề bị lộ.

Cùng năm 1958, tôi sinh cháu Nghĩa. Có một điều éo le, ở địa phương tôi khai chồng đi làm ăn xa, không thấy về nhà nhưng tôi lại có bầu và sinh cháu Nghĩa. Đâu có ai biết thỉnh thoảng tôi vẫn bí mật gặp chồng. Một số người không hiểu chuyện, dị nghị, may mắn là má tôi cùng gia đình chồng đều hiểu và rất tin tưởng ở tôi. Nhưng lúc sinh cháu Nghĩa, tôi cũng về Tân Hiệp quê tôi để sinh và nằm cũ, không ở Vĩnh Trường để thiên hạ đỡ dị nghị, quan trọng hơn, để bọn làng lính, cò bót đỡ chú ý. Mấy anh hoạt động chung cũng thận trọng dặn tôi, nếu địch có hỏi cứ nhận đại “cặp” với ai đó để chúng không nghi tôi vẫn liên lạc với chồng.

Cháu Nghĩa mới được 6 tháng thì tôi hay tin anh Ba bị bắt ở Bình Dương. Anh Ba lúc đó giữ nhiệm vụ Bí thư Huyện ủy Châu Thành. Một tên phản bội, là tên Rân, trước tham gia kháng chiến sau nhảy về thành đầu hàng làm chỉ điểm, hần nhận ra anh khi tình cờ gặp anh đi xe đạp ở Bình Dương và báo lính bắt. Có điều, khi đó hần không biết anh đã là Bí thư Huyện ủy. Tên Rân khai ra anh Ba trước đây khi làm Bí thư xã có dẫn bộ đội của ông Ba Tiểu về tiêu diệt tên Một Châu ác ôn, trường

đồn Tân Khánh. Vì vậy anh bị khép tội “gian nhân hiệp đảng” giết người, bị kêu án 10 năm khổ sai và đày đi Côn Đảo. Tôi hay tin, đêm đêm nằm ôm các con mà lòng xót xa vì thương anh, lòng thầm cầu mong anh vượt qua những thử thách nơi “địa ngục trần gian”, sớm trở về với gia đình, đồng đội.

Cũng cuối năm 1958, xảy ra vụ dịch bỏ thuốc độc thăm sát tù chính trị ở trại giam Phú Lợi khiến hàng ngàn tù nhân bị chết. Vụ này đã đẩy lên phong trào phản đối sự tàn ác, vô nhân tính, vi phạm luật quốc tế đối với tù nhân của chính quyền Ngô Đình Diệm. Tỉnh ủy Thủ Biên chỉ đạo phát động tổ chức phong trào đấu tranh, tôi được chỉ bộ xã cử tham gia vào đoàn phụ nữ đi đấu tranh do chị Chín Hiền, Bảy Cầm lãnh đạo, đầu khoảng 70-80 người cùng bắt xe đò đi, kéo đến thẳng lên tòa nhà Quốc hội ở Sài Gòn (nay là Nhà hát lớn Thành phố Hồ Chí Minh) để tìm một ông nghị sĩ có cảm tình với cách mạng nhằm vận động sự ủng hộ.

Tới trước trụ sở, bọn cảnh sát đã chiến vũ trang tới tận răng cầm dùi cui, khiên, súng ống ngăn chặn đoàn người lại, buộc chúng tôi phải đi công sau. Đoàn chúng tôi, thêm cả mấy chị ở Sài Gòn cũng chỉ đầu chừng trăm người, bọn cảnh sát đã chiến thì đông hơn gấp rưỡi, và lại chúng tôi đang đấu tranh theo thể hợp pháp, vì vậy chúng tôi phải theo hướng dẫn vòng ra công sau tòa nhà Quốc hội. Tại đây, bọn chúng cho người nhận đơn, đồng thời tìm cách xé lẻ đoàn người ra rồi lần lượt “hốt” lên xe chờ qua quận Nhứt (quận 1 ngày nay), tới chiều thì bị cả đoàn bị đưa đi hết sạch, không còn ai. Ở quận Nhứt, chúng lập hồ sơ từng người, ai ở tỉnh nào thì giao cảnh sát tỉnh đó “áp tải” về. Tôi cố tình khai tên mình khác đi, là Lê Thị Ga,

thời gian đầu khi bọn cảnh sát truy tầm sưu tra lý lịch, ở xã Vĩnh Trường mấy anh tề, áp đều là người của ta cài vào nên nói trớ là địa phương không có người này, nhưng sau chúng cũng lần ra tôi. Tôi bị bắt.

Lúc bị bọn chúng đưa về trụ sở cảnh sát ở thị xã Bình Dương, với lý do nhà neo đơn, tôi dắt cháu Trung mới 4 tuổi, đưa cả cháu Nghĩa mới được 6 tháng cùng theo. Mà tôi neo đơn thật, chồng thì bị bắt, tôi một nách 3 con nhỏ, cháu Hoa còn gởi hàng xóm được chứ Trung và Nghĩa còn nhỏ quá, tôi phải đưa theo. Tôi xách cái giỏ, trong chỉ có hai chai sữa quần bằng chiếc khăn lông để giữ ấm cho cháu Nghĩa bú. Người cảnh sát hỏi cung tôi tên Thừa. Tôi có biết anh này, trước cũng hoạt động trong rừng, sau không hiểu gì lý do gì nhảy về thành rồi đi cảnh sát. Lúc mới gặp anh Thừa, tôi chơi với, nghĩ bụng chắc mình “tiêu rồi”. Không ngờ tình hình lại yên hơn tôi tưởng. Đến bây giờ tôi cũng không biết chính xác anh Thừa này là theo địch, hay là người của ta cài vào, nhưng sau này ngẫm nghĩ lại tôi thiên về giả thuyết sau. Anh Thừa rất rành về gia đình tôi, nhắc lại chuyện “chục thanh niên đánh không lại con gái ông Tám Chuyển”, biết cả anh Ba chồng tôi là Bí thư Huyện ủy, nhưng hình như trong hồ sơ của tôi không thể hiện thông tin này nên chẳng thấy địch làm gì tôi.

Thời đó, địch thường dùng tình cảm gia đình để lung lạc, khủng bố người tham gia hoạt động kháng chiến, anh Ba cũng thuộc hàng cán bộ cao cấp, nếu biết tôi là vợ anh chắc chắn chúng sẽ không để tôi và anh được yên mà sẽ dùng đủ mọi thủ đoạn để truy bức; thậm chí có thể lợi dụng cả Trung, Nghĩa để buộc tôi và anh Ba phải đầu hàng, mất khí tiết. Thế nhưng anh

Thưa này không hề đánh đập tôi, lại còn lẳng lặng chăm sóc mẹ con tôi. Tôi không bị giam trong tù, mà buổi tối 3 mẹ con tôi được trải manh chiếu dưới đất để ngủ, cơm nước ngày hai buổi có người đưa tới. Bị nhốt một đêm, sáng ra Trung than đói bụng, vợ anh Thưa lén dúm cho cháu mấy cái bánh. Nhìn con ăn ngon lành, thấy con còn quá ngây thơ không biết mình đang trong nanh vuốt của giặc, tôi thương con đứt ruột. Đến trưa Nghĩa hết sữa bú, vợ anh Thưa mua giúp dùm tôi hộp sữa bò. Bữa tối cúp điện, chị này cũng đem cho mẹ con tôi mấy cây đèn cây.

Tôi bị nhốt một bữa, sáng hôm sau má chồng tôi với chú Tư của chồng lên thị xã làm đơn bảo lãnh, xin cho tôi về. Trong quá trình thẩm vấn, tôi một mực trả lời: tôi là đờn bà con gái, không biết võ nghệ là gì; chồng tôi đi làm ở sở cát, không biết vì sao bị bắt, giờ phải một mình nuôi 3 con nhỏ, ăn còn không đủ lấy gì mà đi làm Việt Cộng; lúc chồng bị bắt, tôi buồn quá, đi bán ngoài chợ có một người ở đâu không biết thấy vậy giúp tôi làm đơn vì tôi không biết chữ; các thầy ở chùa nói tôi tên Lê Thị Gắt có nghĩa là gắt gao, nghe không tốt, giữ tên này số sẽ cực khổ lận đận nên tôi đổi lại tên Lê Thị Ga... Tôi khai đi khai lại nhiều lần cũng y như vậy, 3 tuần sau thì tôi được thả. Hú vía!

Trở thành trong tranh đấu

Tham gia cuộc đấu tranh phản đối đợt thảm sát tù chính trị ở nhà tù Phú Lợi trở về, cộng thêm mấy tuần bị giam, tôi tự nguyện xin vào Đảng. Trước đây, cũng đã vài lần tôi được giới thiệu vào Đảng vì những đóng góp, nỗ lực hoàn thành

nhiệm vụ được giao, nhưng tôi chủ động từ chối, bởi tự trong thâm tâm mình vẫn nghĩ mình chưa xứng đáng. Giờ trải qua khó khăn, thử thách, tôi không những thấy mình tự tin, trưởng thành hơn mà cũng nhận ra được trách nhiệm của mình trước dân, trước Đảng. Đầu năm 1961, tôi được chuyển Đảng chính thức, ngay sau đó tôi nhận nhiệm vụ Bí thư xã Vĩnh Trường, quê hương của chồng tôi.

Đảng viên của xã Vĩnh Trường toàn dân “cựu trào” thời kháng Pháp, ai nấy đều đáng tuổi cha chú, tôi năm đó mới 31 tuổi và lại là phụ nữ, vì vậy trong hoạt động luôn phải hết sức gương mẫu đi đầu, trong lời ăn tiếng nói cũng cần trọng để không làm “mích lòng” các chú. Xã Vĩnh Trường trước nay vẫn là vùng yếu, thời điểm đó địch thực hiện chiến lược dồn dân lập ấp chiến lược, tôi tổ chức vận động bà con không chịu dời nhà vào ấp chiến lược, địch gom dân, xúc tát nhiều lần đồng bào vẫn tìm cách đấu tranh để trở về quê cũ. Túng thế, địch đổi “chiêu thức”, đem kềm gai lên rào xung quanh làng hòng lập ấp chiến lược tại chỗ, tôi chỉ đạo vận động đồng bào, địch rào ban ngày thì ban đêm du kích với sự hỗ trợ của người dân gỡ sạch kềm gai, cứ thế cho tới lúc địch phải bỏ cuộc. Tôi là Bí thư chi bộ “lộ”, nghĩa là vẫn sống công khai trong làng nhưng hạn chế đi lại ở những nơi địch có thể bắt bớ, như chợ búa, nhà việc, còn như đi thu thuế nông nghiệp cho cách mạng thì tôi đến các nơi cần thu vào ban đêm, lúa thu được phải đưa vào Tân Hội đào hầm chôn giấu dưới đất, kéo rơm bao lại chõu bên Tài chính về nhận.

Tôi hoạt động trong lòng địch, nhưng Vĩnh Trường không phải như các vùng yếu khác, bọn địch không dám

ngang nhiên lộ hành, ban đêm vẫn do ta kiểm soát. Hồi đó, ở Vĩnh Trường có rất nhiều giếng lạng, là giếng hình thành do tự nhiên nhưng không còn mạch nước nên bị bỏ hoang. Chúng tôi tận dụng địa thế tự nhiên này, móc rộng thêm thành nhiều góc ngách thông với nhau, tạo thành một hệ thống hầm bí mật đồng thời cũng như một địa đạo tự nhiên, ban ngày nếu cảm thấy bất ổn chúng tôi ẩn nấu dưới giếng, ban đêm lại lên hoạt động. Giếng lạng sâu khoảng trên dưới 10 m, mỗi lần xuống giếng tôi dùng cây tre dài có mắc thả dựng đứng xuống giếng, sau đó lần theo mắc tre tuột xuống, dưới giếng thả sẵn rơm rạ để lót nằm nghỉ, ăn thì có khi được nắm cơm đem theo, có lúc khó khăn chỉ được củ khoai lặn lưng quần, nước uống thì đựng trong chai sành. Xuống tới đáy giếng tôi giấu cây tre đi, người bên trên không tài nào biết hay hình dung có người bên dưới giếng, đến tối lại dùng cây tre ấy để trèo lên.

Xã Vĩnh Trường có đội du kích cũng rất mạnh, lập nhiều thành tích. Trong đội có cậu Tùng là người gan dạ, can đảm. Gần bên chợ Tân Khánh là sân tập, thường có lính gác. Lần đó, có tên lính gác sân tập mang kè kè trong người cây súng M2 đi vô chợ, Tùng nhìn thấy rất mê. Súng M2 bắn “la-phan” nguyên cả tràng chứ không phải bắn từng phát một như súng của du kích, vì vậy chiến sĩ nào nhìn thấy là mê mẩn không rời, không riêng gì cậu Tùng. Cậu ta tìm cách lén đi theo sau tên lính nhưng không để hắn biết. Đợi lúc tên lính ngồi xỏm xuống đất mua đậu phộng rang ăn, cây M2 gác hờ bên bắp đùi, Tùng lại gần, lừa thế đá một cái khiến tên lính té chổng gọng, xong Tùng chụp cây súng chạy mất. Khoảng năm 1960-1961, đội du kích các xã vũ khí trang bị còn rất thô sơ, đội du kích

của xã Vĩnh Trường trước đó phá ấp, diệt tề toàn bầy kế đốt khí đá gây tiếng nổ để hù dọa địch là chính, vì vậy đội du kích nào có được cây M2 là oai vô cùng. Năm đó tôi về huyện dự hội nghị, mang theo cây súng M2 của Tùng lấy được khiến các xã khác đều trầm trồ, tôi “chảnh” ghê gớm.

Nhắc đến đội du kích xã Vĩnh Trường năm xưa, tôi còn thấy bùi ngùi. Chiến tranh chống Mỹ ác liệt, sau này các đội viên du kích xã cùng chiến đấu với tôi năm xưa đã hy sinh hết, không còn ai. Thời chống Pháp tuy cũng gian nan, nhưng cái khó khăn, nguy hiểm không bằng một phần thời chống Mỹ. Không những vũ khí hiện đại, tối tân, lúc nào cũng sẵn sàng dập pháo, bắn phá ác liệt, mà bọn chúng còn thường xuyên tung thám báo, biệt kích, nhảy dù để rình mò giết hại, bắt bớ lực lượng kháng chiến, bên trong thì hết tung thiên nga, phượng hoàng đến bọn bình định nông thôn, tâm lý chiến... để o ép nhân dân, chia rẽ người dân với cách mạng.

Là phụ nữ, trong hoạt động bí mật tôi cũng gặp nhiều khó khăn. Trong chi bộ tôi có anh Hai Ty, tên thật là Lê Văn Ty, trùng tên với tướng Lê Văn Ty của chính quyền Sài Gòn, vì vậy mọi người thường chọc ghẹo, đặt biệt hiệu anh là “Đại tướng”. Vợ anh Hai Ty là người hay ghen, thấy tôi thường gặp gỡ anh để bàn bạc, trao công việc thì chị lại nghi tôi là loại đàn bà vắng chồng rồi sinh “mèo mỡ” với anh Hai, vì vậy chị thường ghen tuông bóng gió, chửi chớ mắng mềo, đá thúng đụng nia, khiến tôi đôi lúc cũng chạnh lòng, khó xử. Biết vậy nên tôi cũng phải ý tứ hạn chế gặp gỡ anh công khai, mỗi lúc họp hành phải nhờ người “móc” anh lên.

Là mẹ, nhưng hoàn cảnh sống và hoạt động lúc ấy không cho phép tôi ở gần để chăm sóc con, tôi phải gởi hết 3 đứa về cho má tôi nuôi giúp, chỉ thỉnh thoảng đáo qua thăm con rồi lật đật đi liền, như “thăm bầy”. Tội nghiệp nhứt là Nghĩa, mới sinh ra thì cha bị bắt, tù đày, Nghĩa lớn lên không hề biết mặt cha, mẹ cũng đi biên biệt, lâu lâu tạt về như người quen, vậy mà Nghĩa vẫn nhớ, vẫn mong mẹ, mỗi lần tôi về thăm, cháu mừng tíu tít.

Năm 1964, tôi là đại biểu được cử tham dự đại hội Đảng bộ huyện Châu Thành, do đồng chí Nguyễn Trọng Tâm (Bảy Tâm, sau này được phong Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân) chỉ đạo tổ chức. Tại đây, qua bầu cử công khai, tôi trúng Huyện ủy viên, sau khi rút về huyện tôi được giao nhiệm vụ Hội trưởng Phụ nữ huyện. Dù đang trong thời kỳ kháng chiến ác liệt và gian khổ, nhưng lúc đó đã có quy định cấp huyện ủy viên trở lên phải qua đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp chính trị hần hoi. Tôi cũng vậy, được lệnh “khăn gói” về Chiến khu Đ đi học lớp sơ cấp chính trị trong 3 tháng. Trước khi đi tôi phải sắp xếp gia đình, gởi Trung, Nghĩa theo má tôi về sống ở Bà Rịa, còn Hoa lúc đó đã 14 tuổi, tôi xin ý kiến của các anh, khi vào Chiến khu Đ tôi đưa cháu theo để trước là học tập, sau công tác ở bộ phận Báo vụ (thuộc Thông tin - cơ yếu).

Chuyến đi này thật sự là một cuộc chia ly, từ trước đến nay dù tôi bận bịu công việc nhưng các con tôi vẫn ở trong tầm mắt, còn bây giờ vì sự an toàn của các cháu, vì nhiệm vụ và yêu cầu công tác, tôi phải nén lòng, nuốt nước mắt lìa xa con. Tôi nhớ hồi mình còn nhỏ, gia đình tôi “tam đại đồng đường”,

xung quanh lúc nào cũng có các chú, các bác trong thân tộc nương tựa vào nhau, tình thân yêu, đầm ấm không sao kể xiết. Thời chống Pháp đâu có khó khăn, nhưng đại gia đình của chúng tôi vẫn quây quần bên nhau trong làng Tân Hiệp nhỏ bé. Đến thời kỳ chống Mỹ thì tan đàn xẻ nghé hết. Các anh tôi lớp tham gia chiến đấu, lớp hy sinh, giờ đến lượt má tôi cũng không sống được yên trên mảnh đất quê nhà, phải xiêu lạc về tận Bà Rịa. Gia đình nhỏ của tôi, anh Ba giờ này đang chịu cảnh tù đầy, tra tấn nơi Côn Đảo xa xôi, không biết đến ngày toàn thắng có trở về được hay không, Hoa thì vào Chiến khu Đ, còn Trung, Nghĩa phải theo bà ngoại về Bà Rịa nương náu, nhiệm vụ trước mắt còn nặng nề, làm sao tôi có điều kiện để đi thăm con cho đỡ nhớ. Nghĩ đến đó, nước mắt tôi âm thầm chảy. Vì sao gia đình tôi phải ly tán? Đó chính là vì còn giặc Mỹ trên quê hương mình, gây bao nhiêu đau thương, tang tóc cho đồng bào, nào phải có riêng gia đình tôi chịu cảnh xa cách. Chỉ có đánh đuổi hết giặc Mỹ, bao giờ quê hương sạch bóng quân thù thì gia đình tôi sẽ đoàn tụ. Nghĩ đến đó, tôi lại thấy lòng mình can đảm và phấn khởi.

Nhớ đến giai đoạn đi học chính trị, tôi còn thấy mắc cười. Lớp chúng tôi, phần lớn là những anh chị em vừa qua lớp xóa mù chữ, cao lắm cũng mới hết tiểu học, lâu nay chỉ quen cầm súng đánh giặc hoặc trưởng thành từ thực tế vận động đấu tranh chính trị, trình độ không có, chữ nghĩa “chưa đầy cái lá mít”, giờ được giảng dạy về Triết học Mác - Lê Nin, ai nấy ù ù cạc cạc, mở to hai mắt nghe giảng về các cặp phạm trù triết học mà y như vịt nghe sấm, toát cả mồ hôi mẹ mồ hôi con mà không hiểu tí gì, học được chữ sau thì quên chữ trước,

chữ tác cứ đánh ra chữ tội, thiệt là nan giải. Nhiều người than “Đi cấy, đi vác còn khỏe hơn đi học”. Tội nghiệp cho anh Năm Hòa, người chịu trách nhiệm “nhét” kiến thức vô đầu tui tôi cứ ra sức giảng dạy minh họa sao cho chúng tôi dễ hiểu nhất. Có học, thì phải có thi cử, lúc đó chúng tôi thì không viết ra giấy như bây giờ, mà thi vẫn đáp đàng hoàng. Có điều, dù đã “tụng” suốt mấy đêm liền, vậy mà nhiều người vừa gặp mặt thầy chữ nghĩa đã bỏ chạy đâu rảo trời, chỉ biết đứng đực mặt ra, ai nấy cười rần rần mà trong bụng lo tới phiên mình không biết còn làm trò cười tới đâu.

Học xong lớp sơ cấp chính trị, tôi có quyết định điều về làm Hội trưởng Hội phụ nữ tỉnh Long Khánh. Bàn giao xong công việc, đầu năm 1965 tôi về đơn vị mới. Cùng có quyết định về Long Khánh, làm Hội phó Hội phụ nữ tỉnh là chị Thận, quê ở Bà Rịa, chị xin phép về thăm nhà trước khi nhận nhiệm vụ mới, không ngờ trên đường về nhà chị hy sinh, sau đó tỉnh bổ sung chị Mười Hiếu về làm phó thay chị Thận. Chiến tranh là vậy, cái chết luôn rình rập chúng tôi từng phút, từng giây, đôi khi chỉ trong tích tắc là thân chết đã ập đến. Năm 1967, Trung ương Cục sát nhập 2 tỉnh Bà Rịa - Long Khánh, tôi không lên tỉnh mà về làm Bí thư Huyện ủy Xuân Lộc.

Đất ấm tình người

Thời kỳ kháng chiến, các địa phương cứ “khắc nhập, khắc xuất” xoay xoay tùy theo tình hình chiến trường, tôi cứ hết Long Khánh rồi lại Xuân Lộc cho đến tận năm 1972. Xuân Lộc - Long Khánh lúc đó khó khăn, ác liệt gấp mấy lần thời tôi ở bên Châu Thành, vì đây là nơi địch đóng chân rất nhiều

cơ quan đầu não, như khu cổ vấn Mỹ, căn cứ biệt động quân, sân bay dã chiến, trụ sở tình báo CIA, Sư đoàn 18... Bên trong thì chúng thực hiện bình định dân, bắt lính dôn quân, vòng ngoài thì tăng cường càn quét, ruồng bỏ với các đội biệt kích rải khắp nơi, gài mìn dây đặc, pháo dập bừa bãi để tiêu diệt lực lượng cách mạng.

Trong đó, 2 năm từ 1967 đến 1969 là gian nan nhất, không chỉ phải lo chống trả trước những âm mưu càn quét, tiêu diệt kháng chiến của địch mà còn phải chống chọi với nạn thiếu lương thực, thực phẩm. Với ý đồ đánh vào “bao tử” của phong trào cách mạng Xuân Lộc, địch bao vây, chặn các ngã đường tiếp tế lương thực của ta, nhiều cán bộ, chiến sĩ trên đường vận chuyển gạo đã bị hy sinh, nắm gạo đôi khi phải đổi bằng máu của đồng đội. Trên các rẫy mì, địch cũng cài mìn mìn dày đặc, nhiều anh em vướng phải mìn khi đi đào khoai, hy sinh rất thương tâm.

Cái đói luôn luôn rình rập các đơn vị, rất căng thẳng. Có lúc nhiều ngày liền, mọi người phải ăn củ chuối rừng, đào măng (dọc sông Đồng Nai lúc đó có rất nhiều măng rừng) hay bất cứ thứ cây, củ nào tìm kiếm được để cầm hơi. Được cái, ở Xuân Lộc lúc đó rất nhiều heo rừng nên về chắt đạm thì anh em không sợ bị thiếu. Tôi bị một trận bệnh tưởng chết cũng trong đợt này. Lần đó, anh em đi đào măng về nấu với heo rừng “ăn khan” trừ cơm (thiếu tinh bột), không hiểu sao tôi ăn xong thì đau bụng, tiêu chảy liên tục cả tuần lễ liền, y sĩ chích thuốc cũng không cầm, là hết cả người không còn lết nổi. Mấy em ở chung với tôi như: Thanh, Dũng, Cảnh, Tiến nóng ruột muốn đưa tôi về cơ quan Quân y ở núi Mây Tàu, nhưng tôi

không đồng ý vì đường đi rất nguy hiểm, bọn thám báo, biệt kích luôn rình mò, mật phục ở đây để bắt cán bộ, chiến sĩ của ta, đi như vậy nguy cơ anh em phải hy sinh vì tôi là rất cao. Bí quá, các em làm liều lấy thuốc kháng sinh Ép-rép quậy ra, cứ cách một giờ lại cho tôi uống một lọ. May quá, tôi cầm được cơn tháo dạ, nhưng men tiêu hóa trong ruột cũng bị tiêu tủng, từ đó tôi rất “xấu bụng”, ăn gì hơi chút cũng “cho ra” hết, mãi đến sau ngày giải phóng tôi mới có điều kiện chữa bệnh này.

Do yêu cầu phát triển lực lượng vũ trang huyện Xuân Lộc ngày càng lớn mạnh về số lượng và chất lượng, đa dạng về các binh chủng để phù hợp với chiến trường, nên cuối năm 1968 Huyện ủy Xuân Lộc sau khi hội ý với Huyện đội, quyết định thành lập đơn vị cối và đến đầu năm 1969 thì bắt đầu hoạt động. Tên chính thức là Đội trợ chiến hoặc Đội cối Xuân Lộc, nhưng do đặc điểm của đơn vị toàn là nữ nên mọi người thường gọi “chết tên” là Đội nữ pháo binh Xuân Lộc.

Khi mới thành lập, đội có 13 người do cậu Dũng làm Đội trưởng, sau khi ổn định về tổ chức thì Dũng cũng rút đi, Ánh Ngọc lên thay chỉ huy đội. Ít người, nữ nhiều nhưng do yêu cầu công tác nên đội được giao đảm trách 2 khẩu cối 82 li và 2 khẩu 60 li. Hầu hết các chiến sĩ lúc đó đều là dân tay ngang, chưa hề được đào tạo chính quy về sử dụng pháo cối, chỉ có vài người là được qua lớp tập huấn vồn vện có 20 ngày. Thế nhưng, đội cối Xuân Lộc đã lập nhiều thành tích vang dội, như trận bắn pháo vào Ty cảnh sát của địch vào đêm 12 tháng 3 năm 1969, trận diệt trên 100 tên Mỹ tại vườn xoài Mai Thọ Bích đầu năm 1970... Nhiều đội viên đội cối Xuân Lộc đã được công nhận là Dũng sĩ diệt Mỹ. Năm 2012 vừa qua,

Đội cối Xuân Lộc đã vinh dự đón nhận danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân. Trong niềm vui của em đội viên năm xưa có niềm vui nhỏ bé của tôi, người đã dìu dắt và chứng kiến các em trưởng thành, góp phần trong công cuộc đấu tranh bảo vệ tổ quốc.

Tháng 11 năm 1969, giữa lúc đang căng thẳng đối phó với địch và ổn định con đường tiếp tế lương thực, vũ khí, thuốc men, thì tôi hay tin anh Ba - chồng tôi được thả về Bình Dương. Vừa được thả, anh được tổ chức móc nối đưa thẳng vào rừng. Tính ra, anh ở tù đúng 11 năm. Biết anh bình yên trở về, tôi mừng quá, cả tuần lễ liền nôn nao không ngủ được, lòng thầm ao ước được gặp lại anh. Nhưng ngay cả một ước muốn đơn giản vậy cũng xa vời với đối với tôi. Cung đường từ Xuân Lộc qua Bình Dương, thời điểm đó là con đường ác liệt nhất, hơn nữa công việc của tôi lại quá bận bịu, không thể nào dứt ra để đi về thăm anh được. Tôi cắn răng nén chặt thương nhớ trong lòng để lo hoạt động.

Dù chưa bao giờ tôi hé ra lời nào, vậy mà anh Phạm Văn Hy (Tư Hy, lúc đó là Bí thư Tỉnh ủy Bà Rịa - Long Khánh, chồng của chị Huỳnh Thị Phụng) hiểu hết. Không nói gì với tôi, có lẽ nhằm tạo sự bất ngờ, khi về họp ở Chiến Khu Đ anh chủ động gặp anh Sáu Phát (Bí thư Tỉnh ủy Thủ Dầu Một) đề nghị xin cho anh Ba về Bà Rịa công tác để hợp lý hóa gia đình. Vợ con đều ở đây, được lời như cời tấm lòng, anh Ba đồng ý liền. Trên đường đi, anh Ba gặp anh Mười Hy (chồng chị Năm Vân, trước công tác chung với tôi ở Hội Phụ nữ tỉnh Long Khánh), biết anh Ba về nhận công tác mới ở Bà Rịa đồng thời thăm vợ con, anh Mười Hy cho anh một bộ quần áo và 500

ngàn đồng, một số tiền khá lớn thời đó, tình cảm đồng chí lúc đó thật sâu sắc, cảm động.

Đoàn lên đường từ Chiến khu Đ sang Xuân Lộc, đi được đâu chừng một tuần lễ, trên đường đi anh Ba bị máy bay bắn, bị thương ở chân, anh Mười Hy và vài người trong đoàn không anh về tới cơ quan Phụ nữ huyện nghị ở đó. Tôi còn nhớ, lúc đó là giờ trưa trưa, tôi đang ở cơ quan Huyện ủy, cách cơ quan phụ nữ chừng già cây số thì nhận được tin bên báo từ Phụ nữ huyện “Chị Ba ơi, qua mà nhận người. Anh Ba mới về tới, đang ở đây nè”. Trời Phật ơi, tôi nghe mà như không còn tin vào tai mình, ngớ ngẩn hỏi lại “Anh Ba nào?” khiến mấy đứa nhỏ xúm lại ghẹo tôi tung bồng. Mặc kệ tụi nhỏ, xác định đúng là “ba sắp nhỏ”, tôi tốc chạy như bay.

Nhìn thấy anh, tôi đứng sững, chỉ kêu được một tiếng “ông Ba” rồi nghẹn ngang, ráng kìm nước mắt vì dù sao mình cũng là lãnh đạo huyện, đâu thể mỗi chút mỗi khóc. Anh gầy không thể tưởng, lại đen thui, khuôn mặt cương nghị ngày nào giờ dường như chỉ còn có đôi mắt là sống động, quần áo thì tơi tả, nhưng nụ cười hiền lành dễ mến, mái tóc dợn sóng trên trán thì vẫn y như vậy. Tôi nhờ mấy chị bên Phụ nữ nấu cho anh nồi cháo ăn dưỡng sức, kín đáo xem xét lại cái bông vật dụng thấy anh chỉ có “bộ nghiêm, bộ nghĩ” kể cả bộ quần áo anh Mười Hy cho, nên nhờ bên Kinh tài may thêm cho anh 2 bộ bà ba đen (thời đó cán bộ của ta hoạt động trong rừng hay mặc bà ba đen, bên quân đội thì mặc quân phục, còn hoạt động ở thành mới mặc đồ xi-vin cho giống người dân thành thị).

Tối đó, tôi mắc võng nằm bên anh, kể anh nghe về chuyện gia đình, con cái trong những ngày anh ở xa. Anh bảo,

cả nước đang trong cuộc chiến đấu chống ngoại xâm ác liệt, gia đình mình dù mỗi người mỗi nơi nhưng còn được bình yên như hiện giờ là đã quá hạnh phúc rồi. Biết được quá trình phấn đấu, trưởng thành và những đóng góp của tôi cho cách mạng, anh rất vui, an lòng. Đêm đó, vợ chồng tôi nằm bên nhau như vậy, phía bên kia là vợ chồng Mười Hy - Năm Vân, những đôi vợ chồng thời chiến như chúng tôi có được bao nhiêu riêng tư cho nhau? Nhưng chưa bao giờ chúng tôi cảm thấy nặng nề, vì ở thời của chúng tôi, tình yêu quê hương, đất nước thiêng liêng, cao cả đã bao trùm lên cái tình riêng nhỏ bé vợ chồng. Chúng tôi chỉ quan tâm đến cái chung nhất là cố gắng hoàn thành trách nhiệm với đất nước, đồng bào, ít ai nghĩ đến hạnh phúc riêng mình.

Ở Xuân Lộc được mấy ngày, tôi làm cho anh ít lương khô ăn đi đường, rồi anh chia tay tôi về Bà Rịa nhận nhiệm vụ mới: Phó chánh văn phòng Tỉnh ủy Bà Rịa. Là vợ chồng với nhau tính đến nay đã 21 năm, nhưng số ngày chúng tôi thật sự ở bên nhau không nhiều, cộng lại chắc chưa được con số lẻ. Anh Ba đối với tôi rất tốt, tính tôi nóng nảy, nhiều lúc nói chuyện băng ngang bữa củi, anh vẫn ôn tồn, nhỏ nhẹ. Suốt mấy chục năm, chưa bao giờ anh lớn tiếng với tôi. Tính anh lại luôn lạc quan, yêu đời, ngay cả lúc sau này phát hiện ra mình bị bệnh ung thư, anh vẫn bình tĩnh giữ thái độ “lạc quan tếu” để động viên tinh thần tôi.

Hai năm 1970-1971, tôi hoạt động ở Long Khánh, làm Bí thư thị xã. Long Khánh không có căn cứ địa cách mạng như Xuân Lộc, tôi ở hầm bí mật do dân nuôi giấu. Trong thời gian công tác ở đây, tôi chỉ đạo các lực lượng vừa tiến hành

đấu tranh chính trị vừa kết hợp với đấu tranh võ trang quân sự. Nhiều cuộc đấu tranh chính trị đáng nhớ đã diễn ra trong giai đoạn này.

Ở ấp Bảo Vinh A có hai chị em tên Chín và Mười cùng hoạt động cho ta, làm nhiệm vụ rải truyền đơn và giao liên. Đêm 21 tháng 9 năm 1971, hai cô đi rải truyền đơn vừa về tới trước cửa nhà thì bị bọn dân vệ lén lút bắn chết, đạn vãi vào nhà còn làm bà Năm Đức, má của hai cô bị thương. Thị ủy Long Khánh đã chỉ đạo chi bộ mật xã Bảo Vinh A tổ chức đấu tranh. Sáng ngày 22 tháng 9 năm 1971, xác hai chị em được bà con trong ấp đặt trên tấm phản rồi khiêng đi, dẫn đầu đoàn biểu tình kéo ra thị xã Long Khánh. Bọn địch hay tin, cho báo động trong toàn thị xã, lực lượng quân cảnh, cảnh sát dã chiến trang bị khiên mây, lựu đạn rừng rùng kéo đến hăm dọa, đàn áp biểu tình. Được sự chỉ đạo kịp thời, đồng bào từ Bình Lộc, Bảo Vinh B, Suối Chồn cũng nườm nượp kéo ra tham gia đấu tranh.

Đoàn biểu tình ra đến ngã ba đường sắt (đường Trần Phú bây giờ) thì bị chặn lại bằng hàng rào kẽm gai. Nhân dân trong thị xã tích cực tiếp tế nước uống, bánh mì để người dân đấu tranh. Có hai tên thiếu tá Quân đội Sài Gòn ở Long Khánh ra mặt đàn áp, bảo phải đưa hai xác nạn nhân về nhà thì mới giải quyết, nhưng đồng bào phần nộ, kiên quyết đấu tranh cho đến cùng. Nhiều bà con đòi phá rào đi lên gặp tên tỉnh trưởng Long Khánh. Trước khí thế đấu tranh của đồng bào, đến 2 giờ chiều chính quyền Long Khánh phải chấp nhận các yêu sách không được bắn giết người dân bừa bãi, đồng thời chôn cất và bồi thường cho nạn nhân.

Đến tháng 9 năm 1971, tại Long Khánh lại nổ ra cuộc đấu tranh lớn chống lại cuộc bầu cử tổng thống “độc diễn” của Nguyễn Văn Thiệu. Sáng 23 tháng 9 năm 1971, hàng ngàn đồng bào thị xã và vùng ven do chị Năm Thọ, bà Nguyễn Thị Dung, bà Lê Thị Mười đi đầu đã rầm rộ kéo vào thị xã. Cuộc biểu tình còn thu hút cả tầng lớp học sinh, thương phế binh, và cô nhi quả phụ của chế độ Sài Gòn. Đoàn người kéo về chùa Vĩnh Khánh (Long Thọ bây giờ) với các khẩu hiệu như “Đả đảo Thiệu - Hương tay sai đế quốc Mỹ”, “Bầu cử độc diễn là chà đạp dân chủ, phản bội dân tộc”. Địch đàn áp khốc liệt bằng phi tiễn, lựu đạn cay. Đoàn biểu tình cả mấy ngàn người án ngữ trước cổng chùa, lan rộng ra cả ngoài lộ, mọi người dùng gạch đá chống lại và dùng bom xăng tự tạo đốt cháy xe cảnh sát, đốt thẻ cử tri, xây dựng chướng ngại cản trở lưu thông làm tê liệt một khu vực. Địch cho máy bay lên thẳng tới bắn bừa bãi vào chùa làm cho hai người chết, hàng chục người khác bị thương. Thị ủy nhanh chóng chỉ đạo đưa cuộc đấu tranh chống bầu cử sang tố cáo chính quyền Sài Gòn đã đàn áp đồng bào, thiếu dân chủ như vậy mà bầu cử tổng thống làm gì. Cho đến tận ngày 3 tháng 12 năm 1971, các cuộc đấu tranh vẫn liên tục diễn ra, làm thất bại cuộc bầu cử của Thiệu ở thị xã và các vùng ven Long Khánh. Trước đó, ngày 23 tháng 5 năm 1971 Thị ủy cũng lãnh đạo chị em buôn bán lẻ tại thị xã đấu tranh chống tăng thuế. Ngày 1 tháng 6 năm 1971, hơn 400 cô nhi quả phụ của chế độ Sài Gòn dưới sự lãnh đạo của đảng viên mật đã đoàn kết chống địch cướp đất, đuổi chợ, đòi bồi thường thiệt hại. Cuộc đấu tranh kéo dài 15 ngày, buộc địch phải nhượng bộ, bồi thường cho các gia đình.

Đó là bên mặt trận chính trị, ở lĩnh vực quân sự cũng sôi nổi không kém. Đầu tháng 11 năm 1970, vợ anh Sáu Hậu, Bí thư chi bộ mặt ở thị xã về báo cho chồng một thông tin đáng chú ý: bà chủ quán bar Ly Ly (trên đường Hoàng Diệu) đi chợ, có khoe là sẽ tổ chức sinh nhật cho một tên cảnh sát tại quán bar, tên này mời rất đông bạn bè. Anh Sáu Hậu báo lại với tôi (tôi ở hầm bí mật nhà anh), bàn phương án đánh quán bar Ly Ly. Tôi đồng ý và đề nghị nghiên cứu kỹ phương án đánh.

Đêm 5 tháng 11 năm 1970, trong lúc bọn chúng đang ăn nhậu tung bừng trong quán bar thì anh Sáu Hậu dẫn một tổ trinh sát của Ban an ninh thị xã gồm 3 cậu: Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Thanh Xuân và Lương Văn Thọ (đội trưởng) cải trang thành lính Sài Gòn, bình tĩnh đi vào quán bar như người đến dự tiệc, mỗi người nhanh chóng đánh một trái tạc đạn vào quán, nhắm vào đám cảnh sát đang ăn chơi nhây nhót. Trận đó, 11 tên bị tiêu diệt, trong đó có một Tỉnh đoàn trưởng Tỉnh đoàn bình định kiêm Phó Ty chiêu hồi tỉnh Long Khánh, một đại úy tình báo tiểu khu Long Khánh, một Phó chi Cảnh sát quận Xuân Lộc, 3 trung úy tình báo khu 33 chiến thuật và 3 cảnh sát đặc biệt thuộc Ty cảnh sát quốc gia Long Khánh. Trận đánh gây rúng động cả thị xã, khiến bọn địch hoang mang dao động vì không hiểu sao “Việt Cộng” lại có thể tung hoành ngay trong hang ổ của bọn chúng.

Sau trận đánh, theo như phương án ban đầu, 3 cậu an ninh đánh trận bar Ly Ly sẽ về trú ẩn ở hầm lớn nhà anh Ba Chánh. Nhưng do chủ quan, 3 cậu này rút luôn về căn cứ theo đường cũ, không may vướng phải bãi mìn mìn của giặc ở Bào Vinh, cả ba đều bị thương nặng. Hai cậu Ngọc, Xuân bị gãy

chân, Thọ đi sau thì bị mảnh nhựa của mình mo ghim đây hai chân. Ngọc, Xuân tự nguyện ở lại chiến đấu, nhất quyết yêu cầu đồng chí Thọ trở về căn cứ để báo cáo tình hình. Để Xuân và Ngọc dễ dàng quan sát, xoay chuyển trong chiến đấu, Thọ cẩn thận lật sắp đồng đội lại, đặt mỗi người quay về một hướng, lấy bông kê cao ngực, tháo bớt vũ khí của mình để lại cho bạn.

Đúng như dự đoán, rạng sáng, một trung đội biệt kích thám báo Chiến đoàn 52 Sư 18 của địch đổ quân bao vây vị trí mìn nổ. Đợi địch tới gần, Xuân và Ngọc đồng loạt nổ súng, ném 8 quả tạc đạn còn lại diệt 12 tên, làm bị thương nhiều tên khác. Suốt 4 giờ liền, địch không sao tiếp cận được chỗ Xuân và Ngọc nằm. Hoảng sợ trước ý chí chiến đấu của hai chiến sĩ trinh sát vũ trang an ninh thị xã Long Khánh, địch điều máy bay lên thẳng đến đánh phá dữ dội, Ngọc, Xuân đều anh dũng hy sinh. Sau này, Ngọc, Xuân được truy tặng Huân chương Chiến công hạng Nhì. Còn cậu Thọ bị thương nhưng vẫn bò về được tới căn cứ (Thọ được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba).

Những năm tháng tôi sống và chiến đấu trên chiến trường Xuân Lộc - Long Khánh có thể nói là giai đoạn khốc liệt nhất. Nguy hiểm lúc nào cũng cận kề, khó khăn lúc nào cũng sẵn sàng ập đến. Nhưng đây cũng là những năm tháng tôi rất tự hào vì đã vượt qua được gian nan, thử thách, được sát cánh đoàn kết bên đồng chí, đồng đội, hiểu được sức mạnh chính nghĩa của dân tộc.

Đến năm 1972, tôi về làm Ủy viên Thường vụ Ban Chấp hành Phụ nữ Khu Đông Nam bộ, “lính” của chị Sáu Tuyết

(Hội trưởng). Lần lượt, các chị từ các tỉnh cũng về văn phòng Phụ nữ khu rất đông vui: chị Mười Hai (Đoàn Thị Khanh), chị Ba Chi, chị Năm Thường... Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975 nổ ra, ta lần lượt giải phóng hầu hết các địa phương, chị Sáu Tuyết phân ai ở đâu thì “xuống đường” ở tỉnh đó. Tôi nhận về Bình Dương, từ Mã Đà tôi được giao liên đưa bằng xe Honda 90 đi xuyên rừng sang Bình Dương. Trên đường đi, một chiếc máy bay đâm giã ném bom trúng ngay đội hình, 5-6 người hy sinh ngay khi chiến thắng đã cận kề, thật đau xót.

Tôi về gặp anh Bảy Tấn, Bí thư thị xã Bình Dương, tham gia các hoạt động giải phóng thị xã. Tình thế lúc đó khá hỗn loạn. Bọn lính Quân đội Sài Gòn từ Lai Khê bỏ chạy theo đường 14 về tới Bình Dương, xe Jeep ùn ùn chặn cả đường, rồi lực lượng của ta cũng nổi dậy lùng bắt bọn ác ôn. Tôi nhớ, lúc đó đồng bào chỉ cho lực lượng của ta vây bắt được tên phó tỉnh trưởng, mọi người đều bận rộn với công việc nên trối hấn lại, giao cho anh Bảy Tấn ngồi canh giữ hắn. Anh Bảy mặc cái quần cụt, tay cầm khẩu súng, anh em liên tục chạy ra chạy vào báo cáo tình hình, nhận lệnh, anh thì “a lô” tùm lum, tên phó tỉnh trưởng ăn mặc bảnh bao thì bị trối gô một góc, hai hình ảnh thật trái ngược.

Riêng - chung trọn vẹn

Sau ngày đất nước thống nhất, Hội Phụ nữ Khu Đông Nam bộ có tổ chức hội nghị tại thành phố Vũng Tàu. Thời điểm này, vai trò của Phụ nữ Khu Đông Nam bộ coi như đã hoàn thành, chúng tôi ai về địa phương nấy. Chị Sáu Tuyết về giữ nhiệm vụ Hội trưởng Hội Phụ nữ tỉnh Đồng Nai, còn tôi có

lẽ do cái tính ăn ngay nói thẳng nên được giao nhiệm vụ Phó viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai. Nhiệm vụ trên giao thì chấp hành, nhưng trong bụng tôi rất lo vì tôi vẫn thấy mình trình độ thấp, không được đào tạo bài bản về nghiệp vụ kiểm sát, nên trong quá trình 2 năm làm việc tại đây, tôi chú trọng đến công tác đào tạo cán bộ nguồn cho ngành. Nhiều cán bộ trẻ, con em trong ngành đã được đưa đi học tập, đào tạo trong giai đoạn này.

Năm 1977, Đồng Nai tổ chức Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I. Tôi trúng Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh 2 khóa liền, từ năm 1977 đến 1987, giữ nhiệm vụ Chủ tịch Hội Phụ nữ tỉnh thay cho chị Sáu Tuyết cho đến lúc nghỉ hưu. Cũng sau ngày đất nước thống nhất, tôi đón các con về ở với mình, anh Ba cũng từ Bà Rịa về. Quả như tôi đã nghĩ, đất nước sạch bóng giặc, gia đình tôi và nhiều gia đình khác lại được được đoàn tụ, yên vui.

Từ lúc nghỉ hưu đến nay, với cái tính ưa hoạt động tôi cũng ít chịu ngồi yên ở nhà. Tôi tham gia Câu lạc bộ cán bộ Hội Phụ nữ hưu trí tỉnh, theo các chị khi thì vận động đóng góp giúp đỡ cho người nghèo, trao học bổng cho học sinh vượt khó học giỏi, khi thì hỗ trợ cho đồng đội cũ gặp khó khăn... chạy tới chạy lui như con thoi mà trong bụng rất vui vì thấy mình vẫn sống có ích cho đời. Các con tôi dù thời nhô vô cùng khó khăn, vất vả, không được gần cha mẹ, xiêu bạt ly tán khắp nơi, nhưng thầy đều ngoan ngoãn, thành đạt. Ngẫm nhìn lại, tôi thấy mình quả có nhiều may mắn hơn các chị em khác, cả trong sự nghiệp đối với đất nước lẫn trong tình riêng tôi đều

được trọn vẹn đôi bề. Tôi luôn nhắc các con: Gia đình mình được như hôm nay, đó là nhờ Đảng dìu dắt, nhờ sự hy sinh của biết bao đồng chí, đồng đội và nhờ ở tấm lòng của nhân dân, đồng bào cứu mang, đùm bọc, chở che. Không bao giờ được quên điều đó.

(Viết theo lời kể của bà Lê Thị Huệ)

TIẾP BƯỚC CHA ÔNG...

Có câu nói của người xưa mà tôi rất tâm đắc “Biết đủ là đủ, biết dừng là đến, biết nhẫn là đạt”. Xưa nay tôi vẫn tự nghĩ rằng, nếu mình sống đến 60 tuổi, được nhìn thấy non sông thống nhất, dân tộc được giải phóng, con cháu đề huề, thành đạt là đã quá mãn nguyện trong chu kỳ một vòng đời người. Vậy mà nay tôi đã được 79 tuổi, “vượt chỉ tiêu” so với mong muốn, cảm thấy mình đã quá “lời”. Nếu như không có cách mạng...

Nỗi niềm côi cút

Năm 1935, ở xã Phước Long, huyện Long Thành (lúc đó thuộc tỉnh Biên Hòa), có một bé gái chào đời trong một gia đình nông dân. Đó chẳng phải là một sự kiện đặc biệt gì, bởi trước đó gia đình đã có đến 6 người con. Bé gái được đặt tên là Huỳnh Thị Tiếp, đó chính là tôi. Sau này, má tôi còn sinh thêm 2 em trai nữa, như vậy tôi là út gái trong nhà. Tổng cộng tôi có đến 8 anh chị em, nhưng thời đó gia đình đông con là chuyện rất bình thường. Ba má tôi hiền lành, cần cù lao động, rất thương yêu con cái và giáo dục rất nền nếp.

Nghe bà con kể lại, chuyện tình giữa ba má tôi rất đẹp. Hồi đó, ba tôi nhà rất nghèo, còn má tôi thuộc gia đình khá giả, nhà ông bà ngoại có cả “rương xe” (Rương xe là chiếc thùng to, trên có nắp, có khóa dưới có bánh xe gỗ để di chuyển, có nhiều chiếc rương xe bằng gỗ quý, chạm trổ, sơn thếp đẹp đẽ. Nhà nào có rương xe là thuộc hàng khá giả). Thời phong kiến, chuyện hôn nhân rất coi trọng về môn đăng hộ đối, vậy mà khi biết má tôi thương anh chàng tá điền nghèo, bà ngoại tôi vẫn chịu gả con, còn kêu ba tôi về ở rể, thương như con ruột.

Ba má tôi rất siêng năng làm việc. Quanh năm, ba tôi hết làm ruộng nước tới làm vườn, làm rẫy. Rảnh rỗi ba còn đi bắt cua, tôm cá cải thiện bữa ăn cho gia đình. Buổi tối, ba thường đến nhà thầy Tư Nghê để đọc nhật trình (báo), có chuyện gì hay ba về kể lại cho cả nhà cùng nghe. Má tôi thì đi buôn bán. Từ nửa đêm, má gánh một gánh hàng nặng lặc lè lên tận xã Phước Tân để bán, đường xa cả gần 30 cây số mà má toàn đi bộ, chân chỉ có đôi dép bằng mo cau - thứ dép chỉ người nghèo không có tiền mua dép mủ mới tự “ché” ra để mang cho đỡ đau chân. Đến lúc có xe dò, khuya má gánh hàng lên đường, bắt xe lên chợ Biên Hòa bán hàng. Thỉnh thoảng má dẫn chúng tôi, lần lượt hết đừa này tới đừa kia đi theo vừa coi hàng cho má, vừa có dịp đi cho biết đó biết đây, mở rộng tầm mắt. Sau này khi Nhật vào thay thế chân Pháp, xe dò chạy thất thường nên má không đi bán xa nữa, ở nhà làm giá bán tại chợ xã, má tráng cả bánh hủ tiếu để bán kèm với giá. Má tôi giỏi lắm, chuyện gì làm cũng nhanh nhẹn, khéo léo, lại rất chịu thương chịu khó, quanh năm tảo tần vì chồng vì con không hề có tiếng thờ than.

Gia đình nông dân, nhưng ba má tôi rất tiến bộ. Con cái đông vậy mà đứa nào cũng được đến trường đi học. Ở nhà, ba còn dạy chúng tôi chữ Nho nữa. Ba biết chữ Nho cũng bộn, thường dạy cho anh Hai học, lúc đó tôi còn nhỏ quá nên không được học của ba chút nào. Dù cuộc sống không dư dả, thậm chí đôi lúc còn thiếu thốn, nhưng gia đình tôi thuận hòa đầm ấm, sống có đạo nghĩa nên được bà con rất quý trọng, là tấm gương mẫu mực cho làng xóm.

Ngay lúc còn nhỏ, tôi đã nhận thấy trong gia đình thì yên ổn, nhưng thực tế ngoài xã hội thì có nhiều điều bất ổn, và sự bất ổn đó tác động không ít đến gia đình. Tôi nhớ, có lần cả nhà tôi đang ăn cơm vui vẻ thì nghe tiếng ông hương quản trong làng đi thu thuế thân. Thuế thân tới 4,5 đồng - một số tiền lớn thời đó, ba tôi vì không có tiền đóng nên đang ăn cơm ba phải vội vọt chén cơm chạy đi trốn. Chị em chúng tôi lật đật dẹp chén đĩa của ba, lúc hương quản tới thì nói dối là ba đi vắng, nếu không ba tôi sẽ bị bắt bỏ tù. Đến tối, thấy yên yên ba mới dám về nhà. “Trời đánh còn tránh bữa ăn”, thấy ba phải chịu cảnh trốn tránh, tôi thương ba lắm. Ba tôi nào phải người biếng nhác, ngược lại còn quần quật quanh năm suốt tháng không lúc nào ngơi tay, nhưng thuế thân - cái thứ thuế do thực dân Pháp đặt ra đánh vào chính con người thật là nặng nề và ác nhơn. Không riêng gì ba tôi, mà rất nhiều đàn ông trai tráng trong làng cũng phải chịu cảnh trốn chui trốn nhủi như vậy khi tới mùa thu thuế. Những người không muốn trốn tránh nhục nhã thì phải chịu đi vay nặng lãi để lấy tiền đóng thuế. Mà ai cho vay? Chính là bọn chức dịch cường hào ác bá, tay sai cho bọn thực dân chứ không đâu xa lạ. Cứ như vậy, làng quê ngày

càng xơ xác tiêu điều, ngột ngạt trong sự áp bức, bóc lột của bọn thực dân, phong kiến.

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám đã như một luồng gió mới, thổi tan sự ngột ngạt và đem luồng sinh khí mạnh mẽ đến cho làng quê tôi. Tôi lúc đó còn nhỏ, mới 10 tuổi, suốt ngày chạy theo coi các anh chị thanh niên trong làng tập quân sự. Ai cũng có cây tầm vông vạt nhọn vác trên vai, đầu cây cột sợi dây thường, khăn rằn cột ngang lưng, tập xếp đội ngũ, đi đều bước “một, hai”, hát bài Lên đàn “Nào anh em ta cùng nhau xông pha lên đàn”, con nít tụi tôi cũng hát theo, vang rân cả xóm. Tối tối, dân xã Phước Long tập hợp trên đường 19 (lối từ cầu Lò Rèn tới mã bà Mười) nghe cán bộ Việt Minh diễn thuyết, không khí phấn khởi của buổi đầu độc lập làm cả làng đều lâng lâng vui sướng. Nhưng niềm vui chẳng được bao lâu, giặc Pháp quay trở lại xâm lược, làng Phước Long thanh bình của chúng tôi lâm vào cảnh chiến tranh loạn lạc, ly tán từ đó.

Quân Pháp rất tàn ác, dã man. Mỗi lần chúng đến đâu là bắn giết, bắt người đánh đập, bỏ tù. đốt nhà, bắt trâu bò, heo, gà vịt, đập phá tan hoang mọi thứ. Dưới sự lãnh đạo của Việt Minh, bà con thực hiện tiêu thổ kháng chiến, phá đường giao thông để chặn đường tiến công của quân Pháp, tẩy chay không làm việc cho Tây, không họp chợ buôn bán với Tây... Dân làng Phước Long ai có lúa gạo thì đem chôn giấu, nhà cửa thì dỡ đi. Ba tôi cũng vậy, dỡ nhà đem cột, kèo ngâm dưới ao, cất trại (giống như lều) để ở tạm.

Lúc đầu chưa quen với cảnh chiến tranh, dân làng tôi rất lúng túng. Mỗi khi nghe tiếng súng hay đạn pháo nổ, mọi người hốt hoảng gặp đâu thì chui vào đó, gằm giường, gằm

ghế, bụi cây, bắt kẻ là đâu. Có người còn lấy mền, chiếu trùm lại, chùng yên rồi kẻ lại mọi người cười ra nước mắt. Nhớ lúc đó, mỗi lần nghe tiếng súng nổ, má kéo chúng tôi núp dưới sàn bếp, má nằm choàng lên trên che cho chúng tôi, còn lấy tay che đầu con như thể sẵn sàng hứng bom đạn cho con, má như con gà mẹ giang rộng đôi cánh che chở cho bầy gà con đang sợ hãi kêu chiêm chiếp. Chúng tôi nghe tiếng súng nổ ầm ầm thì sợ lắm, nhưng có má kề bên, chúng tôi thấy ấm lòng và yên tâm hơn. Sau này, má học mọi người đào hầm, chặt cây chuối tẩn xung quanh đỡ đạn.

Quân Pháp cứ bắn giết bất kể ngày đêm, mỗi lần giặc tràn vào, cả làng Phước Long phải đi trốn, riết rồi không ai làm ăn gì được. Ba tôi cũng vậy, ruộng vườn tiêu điều xơ xác, nhà tôi bắt đầu thiếu đói, ngày càng khó khăn. Anh em chúng tôi phải bỏ học hết, tôi lúc đó mới học tới lớp nhì, cũng phải bỏ. Giữa lúc đó má tôi đau nặng, không có thuốc men chữa trị nên má tôi mất. Trước khi mất, má trời “Khi tôi chết rồi, nhờ bà con dạy dỗ dùm ba đứa con lớn: Tình, Giác, Thế, còn bốn đứa nhỏ là: Khiêm, Tiếp, Lưỡng, Lộc thì khi chôn tôi, nhờ bà con bỏ luôn mấy đứa xuống giùm cho tôi để nó theo mẹ, chớ tội nó còn đại sống đời khổ lắm”.

Má tôi mất trưa mùng 6 tháng 6 năm 1946 (âm lịch), năm đó má mới 46 tuổi. Chị Ba Giác - người chị lớn nhất nhà của tôi chưa đầy 15 tuổi, còn em Lộc - em út của tôi mới hơn 4 tuổi. Ba tôi nhờ hàng xóm phụ cửa ván cửa đóng lại thành hòm, rồi chôn má nội trong ngày trên đất nhà, chị em tôi không có nổi mảnh vải trắng để tang má. Đến ngày mở cửa mả cho má, chưa kịp đắp mộ thì máy bay giặc đến bắn xối xả, vừa

ngót tiếng súng ba tôi chạy vào nhà dẫn tụi tôi chạy giặc. Các chị Ba Giác, Năm Thế gồng gánh gạo, chiếu mền, chúng tôi lúp xúp chạy theo, em Lộc được ba cõng trên lưng còn ngoài lại kêu “Má ơi, chạy Tây má ơi!”. Thấy em còn quá ngây thơ, chưa biết gì là từ biệt sinh ly, cả nhà tôi ai cũng khóc. Từ đó, ba tôi “gà trống nuôi con”. 8 tháng sau, anh Hai Tinh vì lao lực quá độ, lại không có tiền mua thuốc, cũng qua đời. Chúng tôi vừa khóc mẹ, tiếp lại phải khóc anh.

Tình hình ngày càng thiếu thốn, đói rách đến cùng cực. Dân làng tôi không có vải may quần áo, phải mặc đồ may bằng bao bố, chỉ thì tước bẹ thơm lấy sợi để may đồ. Nạn cháy (chí), rận rệp, ghẻ lở thì hoành hành khắp cả vùng, thật khủng khiếp. Gia đình tôi cũng không ngoại lệ, thậm chí còn tệ hơn vì chỉ có một mình ba làm nuôi cả 6 đứa con. Vậy mà nào có được yên. Lại cái ngày mừng 6 tháng 6 định mệnh, đúng một năm sau khi má ra đi, ba tôi gặp tai nạn đau lòng, vĩnh viễn nằm lại ở một nơi nào đó, không bao giờ còn trở về với các con nữa. Ba ra đi, trong bụng không có được hột cơm, thân xác bị vùi dập, không một lời dặn dò trần trối, không có được mộ phần để thấp nhang, cúng bái. Chị em chúng tôi chỉ biết ôm nhau, gào khóc đến khản cả tiếng “Ba ơi, chúng con nhớ ba lắm, ba ơi”, nước mắt tưởng chừng như khô cạn sau ba cái tang quá lớn trong đời. Chúng tôi giờ là những đứa trẻ mồ côi cả mẹ lẫn cha, côi cút như những con chim non trước cơn giông bão, biết làm sao sống sót trong cuộc chiến tranh khốc liệt...

Trước thảm cảnh của gia đình, các anh, chị của tôi - những đứa trẻ chưa đến tuổi thành niên, bỗng trở nên mạnh mẽ, vững chãi đến không ngờ, thay cha mẹ bảo bọc, chở che

cho bảy em nhỏ dại. Chị Ba, chị Năm của tôi thay nhau làm bánh đi bán, chăm sóc nhà cửa, nuôi dạy em út. Anh Sáu Khiêm dù còn nhỏ, mới 14 tuổi đã thay ba làm ruộng, đi trủ cá, bắt tép, lo cái ăn trong nhà, sửa chữa nhà cửa, vật dụng trong nhà như một người đàn ông trưởng thành thực thụ. Anh chị em chúng tôi cứ vậy đùm bọc lẫn nhau, bữa đói bữa no, nhiều khi phải hái lá, luộc rau ăn thay cơm nhưng tình yêu thương vẫn tràn đầy. Không chỉ vậy, các chị tôi còn tham gia Hội phụ nữ cứu quốc xã, ngày thường bạn bè các anh, chị đi công tác ghé qua nhà tôi chơi, rất vui.

Lớn lên trong kháng chiến

Khoảng năm 1947, bộ đội chủ lực Vệ quốc đoàn thỉnh thoảng vẫn đánh đồn bót địch. Giặc Pháp mỗi lần bị thua đau, chúng tìm cách trả thù rất dã man, đi đến đâu thì bắn giết, đốt nhà, hãm hiếp phụ nữ đến đó. Có lần, chúng bắt dân làng gán một chục người, lấy dây kẽm xâu bàn tay lại thành một xâu rồi kéo ra đầu cầu Mít (đường từ chợ Phước Long đi Bà Ký) xô xuống sông chết hết. Lần khác địch càn vào Phước Long, chính mắt tôi trông thấy một người dân làng bị bắn chết, đạn trở từ lưng ra tới trước ngực, thật đáng thương.

Tình hình ngày càng ác liệt, người trong làng hoặc chạy ra chiến khu Rừng Sác hoặc ra vùng tạm chiếm, làng Phước Long ngày càng xác xơ, điêu tàn. Đường làng vắng tanh, đoạn gần cầu Lò Rèn nhà nào cũng bị cháy vì máy bay địch ném bom, gà, heo bị chết nằm rải rác, lúa gạo bị cháy mùi khét lẹt. Cổ lúc, chị Ba phải gọi tôi và hai em Lương, Lộc tản cư ra Phước Lai là vùng địch tạm chiếm, ở nhờ nhà người quen.

Nhà nhỏ, người tàn cư đông, tôi lại chủ nhà nằm trên ván, còn chúng tôi phải ngủ dưới gầm. Gặp bữa nào người ngủ trên ván dãi dầm, chúng tôi nằm dưới bị ướt nhẹp, khai ngáy. Thấy không ổn, chị lại đón chúng tôi về. Nhà không còn, chúng tôi trải đệm nằm trên đất ngoài bụi chuối, sau đó được bà con lối xóm cho về ở đậu hết nhà này tới nhà khác.

Chị Ba là cột trụ trong nhà, mỗi ngày chị đi buôn bán đường xa, chúng tôi ở nhà mong ngóng chị, cứ đến chiều hai em Lưỡng, Lộc lại trèo lên cây sao thật cao để theo dõi, thấy bóng chị từ xa là các em reo to “Chị Ba về”, cả nhà hết sức vui mừng vì biết chị an toàn. Hôm nào chị ở lại Phước An, ba chị em tôi ở nhà sợ ma, sợ cộp chộp, phải chui vào chiếc nóp núp, đến lúc anh Sáu đi làm về mới dám chui ra, đĩa nào cũng ướt nhẹp mồ hôi.

Tôi từ nhỏ tánh tình vụng về hậu đậu, làm đâu hư đó, không giúp ích gì được cho các chị. Theo anh Sáu Khiêm đi trủ cá, mới ra tới sông lớn tôi đã ới tới mặt xanh mặt vàng, chỉ một lần là anh Sáu tợn, không dám dắt tôi theo. Đi bẻ cau thì leo lên chưa tới buồng để xiết cau, gặp phải kiến hôi bu đầy mắt, tôi tá hỏa buông tay làm cái “rột” xuống gốc cây, đã không hái được mà còn trầy trụa hết tay chân, mình mẩy. Đi cắt lúa thì có khá hơn, nhưng hễ gặp ruộng có đĩa thì tôi sợ hãi la làng chói lói rồi nhảy lên bờ, gặp chủ ruộng khó tánh, đã không trả công còn cự nự đủ đường. Đã vậy, tôi lại hay đau bệnh, nhiều khi còn trở thành gánh nặng, nhứt là cái trận tôi bị ghè. Không hiểu sao thiên hạ bị ghè đầy ra cũng không sao, còn tôi bị ghè kiểu gì mà hai chân không đi lại được, chỉ còn nước lết, cứ vậy suốt cả mấy tháng trời tường đâu bị tàn tật

luôn. Vậy mà chị Ba, chị Năm, anh Sáu không hề phàn nàn, săn sóc bảo bọc cho tôi từng chút như hồi còn ba má.

Cứ như vậy, anh chị em chúng tôi nương tựa vào nhau, sống nhờ tình thương của bà con thân tộc và xóm làng. Vui nhất là giai đoạn sống ở làng giải phóng Phước Thọ. Buổi tối, chúng tôi xem bộ đội diễn văn nghệ, thích như là coi các anh diễn tuồng. Thiếu vai nữ, các anh giả gái luôn, không biết các anh độn bằng cái gì mà trước ngực cũng có 2 “cục u”, bà con cười vang rân, rất vui. Chúng tôi còn được tham gia lớp bình dân học vụ, không khí kháng chiến thật sôi nổi, vui vẻ.

Năm 1949, chị Chín Cầu (Phan Thị Chi, còn gọi là Ba Chi), cán bộ phụ nữ huyện Long Thành bàn với chị Ba Giác cho tôi theo cách mạng, làm giao liên cho cơ quan phụ nữ huyện (đóng ở Chiến khu Phước An). Tiếng là giao liên, nhưng thật ra chị Chín Cầu muốn giúp cho nhà tôi đỡ một miệng ăn, vì tình hình ngày càng khó khăn, ngay cả người lớn làm cật lực còn thiếu đói nói gì một đám con nít lóc nhóc vô tích sự như chúng tôi. Ngày tôi đi không có được bộ đồ lành lặn, chị Ba chấp nhiều mảnh vải nhỏ lại để may cho tôi bộ quần áo. Vô tới chiến khu, chị Chín Cầu may thêm cho tôi bộ bà ba bằng vải ta, tôi lúc đó nhỏ con nên may đồ cũng không hao vải mấy. Cơ quan phân tôi làm giao liên đưa thư đến các cơ quan khác trong chiến khu và ngược lại, lúc rảnh tôi còn cắt dán bao thư, in ấn loát, vào sổ thư đi, thư đến. Do tính hiền lành, thật thà nên các chị rất thương tôi, ngược lại tôi gần các chị thấy ấm lòng và học hỏi thêm được rất nhiều điều.

Tham gia kháng chiến dù ở nhiệm vụ rất nhỏ, nhưng tôi rất vui vì thấy mình có ích, vui vì được sống trong tình cảm

yêu thương của mọi người. Nhưng cuộc chiến đấu chống kẻ thù xâm lược không phải lúc nào cũng toàn niềm vui. Khoảng từ năm 1950 trở đi, địch đánh phá chiến khu Phước An rất ác liệt, liên tục càn quét hòng xóa trắng vùng chiến khu cách mạng. Chị Tuyết, một cán bộ phụ nữ thường ngày rất thương yêu tôi đã bị bọn địch giết chết, chị Chín Cầu thì bị bắt, cuộc kháng chiến chống Pháp ngày càng gian khổ.

Trưởng thành từ cách mạng

Năm 1954, Hiệp định Genève được ký kết. Ngoài số cán bộ đi tập kết, một số được tổ chức bám trụ lại để tiếp tục lãnh đạo nhân dân bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, trong đó có chị Chín Cầu, người đã dìu dắt tôi đến với cách mạng. Tôi và chị Chín Cầu về Bình Sơn, xin vào làm công nhân cạo mù. Hồi mới vào làm, vì tôi nhỏ con quá nên bị coi là con nít, cai xếp đuổi về, sau đó tôi khôn ra, mỗi lần điêm danh tôi đứng lẫn vào giữa hàng, leo lên gốc cây cho cao bằng mọi người mới không bị đuổi. Tôi được phân công cạo ở lô cao su gần miếu Bà là cây lâu năm nên cao, đường kính lớn, tôi với không tới phải bắc thùng đứng lên cạo, dời chỗ 3-4 lần mới cạo xong một cây. Chị Ba, chị Năm, anh Sáu và tôi (sau này thêm hai em Lưỡng, Lộc) lần lượt đều tham gia cách mạng, mỗi người một việc, hoạt động suốt từ Phước Long, Bình Sơn đến căn cứ Lòng Chảo. Tôi được chị Chín Cầu (lúc này đổi tên thành Phan Thị Chi, tôi cũng đổi tên là Huỳnh Thị Phụng) giao làm tổ trưởng, nhận nhiệm vụ giao liên, đưa thư và cán bộ đi lại hoạt động hợp pháp trong vùng. Nếu cần đưa về căn cứ Lòng Chảo thì tôi đưa cán bộ về Phước Long, hôm sau chị Năm Thế đưa lên căn cứ.

Đến năm 1959, Bí thư Huyện ủy Long Thành là Hà Tự đầu hàng giặc, dẫn lính về bắt bớ nhiều cán bộ cách mạng, phá nát vô số cơ sở của ta. Anh Sáu Khiêm (lúc này đổi thành Huỳnh Minh Cường) cùng một số anh em cũng bị bắt. Chúng tìm bắt cả chị Ba Chi nhưng chị lanh trí thoát được. Tôi ở luôn trong sở cao su Bình Sơn, không dám ló về nhà vì sợ bị bắt. Thấy tình hình không ổn, đầu năm 1961 tôi thoát ly vào căn cứ.

Vào tới căn cứ Lòng Cháo, ngay chiều ngày 2 tháng 5 năm 1961, tôi được cử về Bà Rịa học trường đào tạo cán bộ phụ nữ cấp huyện. Lớp này có gần 60 người, cán bộ phụ nữ Long Thành cùng đi học với tôi còn có các chị Mai Thị Liễu (vợ anh Hai Thông), Xuân Mai, Sáu Hồng, Hai Nữ. Đây là lớp đào tạo chính thức đầu tiên của tôi, trải qua lớp học này tôi cảm thấy tự tin hơn rất nhiều. Mãn khóa học, tổ chức đưa tôi về đội công tác đồn điền cao su Bình Sơn.

Thời gian này, địch mở chiến dịch Trương Tấn Bửu, khủng bố phong trào cách mạng ở Long Thành rất ác liệt. Thực hiện khẩu hiệu “Diệt căn cứ thanh”, địch tổ chức hành quân lùng sục khắp các địa bàn Long Thành: khu rừng giồng, đồng ruộng, sông rạch, rừng Sác tìm phá căn cứ cách mạng. Bọn lính trong chi khu, cảnh sát, công an thường xuyên đi ruồng bố, bắt những người yêu nước, kháng chiến. Bọn chi điếm, do thám hoạt động mạnh dò tìm cán bộ, đảng viên, người yêu nước. Chúng dùng nhiều thủ đoạn vu khống, gài bẫy bằng cách lấy truyền đơn, cờ cách mạng giấu vào vườn, nhà của ai đó và báo cho lính tới lục soát, bắt bớ. Nhiều cán bộ, đảng viên, cơ sở của cách mạng bị bắt, kể cả số cán bộ

kháng chiến cũ. Ở Bình Sơn, địch bắt được đồng chí Hoa, một đoàn viên công nhân. Khi chúng chở về Biên Hòa, ngang cầu sông Buông, Hoa cướp tay lái quẹo xe đâm vô cầu, nhưng Hoa không chết. Địch treo anh đánh suốt ngày đêm. Khai thác không được, chúng đưa anh ra Côn Đảo.

Cũng như đối với Hoa, hầu hết số các đồng chí bị bắt đợt chiến dịch Trương Tấn Bửu đều bị địch đưa ra Côn Đảo, nhiều đồng chí đã không bao giờ còn được trở về quê hương với gia đình, vợ con. Anh Sáu Cường cũng bị chúng đến nhà bắt đi, tra tấn dã man, đưa qua hết trại giam này đến trại tù khác, đến năm 1963 mới được thả ra. Tình hình căng thẳng, chị Năm Thê, các em Lưỡng (Tám Hùng), Lộc (Chín Tấn) đều thoát ly ra chiến khu. Gia đình chỉ còn lại vợ chồng chị Ba Giác và chị Sáu - vợ anh Sáu Cường làm lưng cật lực để nuôi các cháu nhỏ, nuôi anh Sáu ở trong tù, đồng thời vẫn bí mật hoạt động.

Đêm 9 tháng 9 năm 1961, lực lượng đại đội 800 của R quyết định đánh đồn Bình Sơn, chỉ huy trận đánh là đại đội trưởng Lê Minh Thịnh. Tôi rất “oai”, được giao hướng dẫn đường cho lực lượng dân công và cán bộ chiến sĩ. Lần đầu tiên nhận nhiệm vụ quan trọng như vậy, tôi lo lắng vì đoàn đông gần cả trăm người, lại toàn là dân từ trước giờ ở vùng giải phóng, đi đứng ăn nói tự do quen rồi, chưa biết cách sinh hoạt trong vùng địch tạm chiếm phải bí mật như thế nào để không bị lộ. Tánh tôi làm việc gì cũng rất thận trọng, hay lo xa, suy nghĩ mãi tôi chọn giải pháp là sinh hoạt trước với từng đoàn, hướng dẫn rất kỹ cho mọi người cách đi trong lô cao su vào ban đêm sao cho không bị lạc, không đụng cây hoặc té xuống giếng. Tôi có sáng kiến mỗi người tìm một khúc cây mục gắn

lên ba lô để người đi sau thấy được ánh sáng mờ mờ để nhắm bám theo, việc này đúng là do kinh nghiệm thực tế mà rút ra chứ không ai hướng dẫn, không trường lớp nào dạy.

Trận này ta đánh vào sở Bình Sơn thắng lợi, tôi hướng dẫn dân công vào kho thu được rất nhiều vũ khí và lương thực: gạo, mắm, muối, vải, đường, sữa, có cả bia. Thu chiến lợi phẩm xong, tôi dẫn cả đoàn đi qua lô cao su về căn cứ Miếu Bà. Dù đã tính toán kỹ, lường trước nhiều chuyện, vậy mà vẫn xảy ra những tình huống bất ngờ. Nửa đường, trong lúc nghỉ mệt một số người đói bụng đã lôi chiến lợi phẩm trong ba lô ăn cho đỡ đói. Có một số dân công là người dân tộc Chơ ro không biết bia là gì, lấy ra uống bị say bí tỉ, một số khác uống sữa sống không quen bị đau bụng, thế là chúng tôi phải chia nhau tải dùm đồ của họ, đồng thời còn phải phân công người công họ về. Đây là bài học kinh nghiệm thực tế về xử lý tình huống mà tôi rút ra được.

Về tới căn cứ, mọi người khen tôi dẫn đường giỏi, lại biết linh động ứng biến, xoay xở trong mọi trường hợp bất ngờ. Được khen, tôi rất mắc cỡ chỉ nói được một câu lí nhí “Tại tôi là dân cao su mà, quen rồi”, nhưng trong bụng thì rất hãnh diện, thấy tự tin là mình cũng làm được việc, không đến nỗi vụng về, hậu đậu như lúc nhỏ. Trận này ta không chỉ thu được vũ khí, lương thực - những thứ ở chiến khu đang rất cần, mà còn đưa được tên giám đốc sở Monnerctdumane về căn cứ để giáo dục. Sau trận này, bọn chủ Tây chấp hành rất nghiêm việc đóng thuế cho cách mạng.

Giữa lúc phong trào cách mạng ở Bình Sơn bắt đầu khởi sắc sau đợt bị tên Hà Tư đánh phá, tôi lại nhận được tin đau

lòng: chị Năm Thế hy sinh. Trên đường đi công tác, chị bị giặc phục kích, bắn chết. Tàn ác hơn, chúng đem xác chị về phơi ở giữa chợ để “răn đe”, không cho chôn. Bà con Phước Long lên xin mãi, đến chiều chúng mới đồng ý cho gia đình nhận xác, nhưng ác ở chỗ nhứt định không cho khiêng. Anh Sáu tôi phải làm “trâu”, dùng dây vào cổ kéo quan tài của chị Năm từ đồn về nhà một người quen cách đó mấy trăm mét, từ đó mới mượn xe bò đưa chị về nhà. Chị Năm tánh tình hiền lành, siêng năng giỏi giã, ham thích lao động, yêu thương em út, chăm lo gia đình hết mực. Nếu không có chiến tranh, không có bọn Mỹ xâm lược, chị đã là một người vợ đảm đang, hiền thực, là người mẹ tảo tần nuôi dưỡng các con, vun đắp gia đình. Chị hy sinh, bỏ lại hai con nhỏ là Hoàng và Oanh. Sau này lớn lên, cháu Hoàng thoát ly theo kháng chiến, chiến đấu trả thù cho mẹ và cháu cũng hy sinh khi còn rất trẻ. Sau ngày giải phóng, chị Năm Thế được Đảng và Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Những đóng góp, hy sinh mất mát của chị và gia đình đã được ghi nhận, tri ơn, nhưng nỗi đau thương trong lòng chúng tôi ngày ấy thật không sao tả xiết. Càng đau thương, anh chị em chúng tôi càng nguyện phải chiến đấu để đuổi hết bọn giặc xâm lược, đem bình yên về cho tổ quốc, nhân dân, để không gia đình nào phải chịu cảnh chia ly như thế nữa.

Sau chiến dịch Trương Tấn Bửu, thực hiện Nghị quyết 15 của Trung ương Cục miền Nam, các địa phương chuyển hướng kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự. Để tăng cường đấu tranh chính trị, chủ trương của Đảng là cán bộ cần bám dân, bám cơ sở để hoạt động. Đội công tác ở Bình

Sơn của chúng tôi có 6 người: tôi, chị Hai Khanh, anh Tư Thế Nhân, anh Tư Ân, Sơn, Lực. Anh Tư Ân trước ở Tiểu đoàn 240, khi về Bình Sơn hoạt động đem theo một cây súng mi-tuyn, rất oai. Lúc đó vũ khí của ta còn thiếu thốn, anh em phần là sử dụng mã tấu, dao găm. Đội của chúng tôi hoạt động khá mạnh, khi thì bám dân để tuyên truyền, khi thì vào lô diệt ác phá kềm nhiều trận. Bọn địch đồn đãi với nhau “Việt Cộng ở Bình Sơn đông lắm, cả dàn bà cũng mang súng”, vì vậy bọn chúng cũng co vòi, ngán ngại phần nào, bớt gây khó khăn cho ta. Tuy nhiên, tôi ít theo đội hoạt động diệt ác phá kềm vì sợ bị lộ, bởi nhiệm vụ của tôi bám dân là chính.

Tôi được bố trí “ém” ở nhà chị Hồ. Hay một điểm, chị Hồ là vợ tên Trung, trước là ác ôn bị ta diệt, trong trận đánh này chị Hồ và con cũng bị thương. Nhưng được cách mạng cảm hóa, giáo dục, chị Hồ nhận ra sự sai trái của chồng nên không những không oán hận mà còn nhiệt tình, tự nguyện giúp đỡ cách mạng. Một tên lính quân đội Sài Gòn thấy chị góa chồng, thường đến nhà để chọc ghẹo. Lần đó tôi đang ở nhà chị, bỗng nghe có tiếng huýt sáo ngheu ngao ngoài đường. Tôi chưa hiểu chuyện gì thì chị hỏi hà bảo tôi vào buồng nằm, xoay mặt vào vách, trùm mền kín mít. Tôi vừa làm theo thì bọn lính ập vào. Một tên xộc thẳng vào buồng, giở mền thấy tôi nằm đó, nó hất mặt hỏi chị Hồ “Ai đây?”. Chị Hồ bình tĩnh trả lời “À, nó là con em của tôi. Ở nhà nó hư quá, ham chơi không biết quét cái nhà, má tôi giận, bả chửi mấy câu. Nó buồn mới tới nhà tôi chơi, khóc một hồi thì bị đau bụng nên mới vô nằm đó. Mấy chú im đi cho nó ngủ chút”. Tên lính nghe vậy, bỏ ra ngoài ngòai nói chuyện với chị một chút rồi về. Nằm bên trong,

tôi hú vía. Nếu chị Hồ không phải là cơ sở tốt của cách mạng, tôi đã bị bắt bỏ tù như chơi, vì trong mình tôi không có được tờ giấy lộn lưng chứng minh mình là dân “hợp pháp”.

Rút kinh nghiệm lần đó, tôi liên tục đổi chỗ ở. Có một lần, tôi và chị Hai Khanh cần đi công tác gấp giữa ban ngày. Chị Hai Khanh cao lớn, có đôi chân mày rậm bèn hóa trang thành đàn ông. Chị mặc đồ vét, mang giày, đội nón nỉ, mắt đeo kính đen, tay xách va li. Tôi nhỏ con, thấp bé nên đóng vai “vợ”, mặc quần Mỹ A láng, áo cổ bà lai (một loại kiểu cổ áo thời đó, không có ve để bẻ). Chị Hai Khanh oai vệ đi trước, tôi khép nép đi sau, nhìn y như vợ chồng “thầy bói mù”. Chúng tôi đi thật nhanh, lúc ngang qua đám trẻ đang ngồi chơi, dù chị Hai Khanh hóa trang kỹ đến vậy, vậy mà chúng tôi mới vừa vụt qua, hai cháu Ty, Được con của chị Hai đã đứng phắt dậy, ngó ngó rồi rượt theo chúng tôi, miệng còn nói với với bọn trẻ “Ai giống y như má tao”. Nghe mà thấy thương các cháu, tình mẫu tử thiêng liêng, che được mắt ai chứ với các con đã quen thuộc bóng hình của mẹ làm sao giấu được. Dù thương, nhưng chúng tôi phải đi nhanh hơn vì sợ các cháu vô tình làm lộ bí mật. Đến nhà má Chín Thu, hai đứa nhỏ đuổi theo kịp, tụi tôi phải lẩn vô nhà má Chín, còn má lanh trí ra đóng cửa lại, mắng át hai đứa nhỏ “Má tía gì ở đây, đi chỗ khác chơi”. Tôi và chị Hai nhìn qua khe cửa, thấy hai đứa nhỏ buồn thiu, ngơ ngác, chậm rãi quay ra mà nước mắt giọt ngắn giọt dài. Bên trong, chúng tôi cũng không kìm được nước mắt. Trẻ con luôn cần hơi ấm, cần tình thương yêu triu mến của mẹ. Vì nghĩa lớn, chị phải dứt ruột xa con, giáp mặt con cũng chẳng dám nhìn, chẳng dám hôn hít, nựng nịu con một cái cho đỡ nhớ, cảnh ngộ

thật tím ruột bầm gan. Sau này, cháu Ty lớn lên cũng thoát ly đi kháng chiến. Cả hai mẹ con chị đều hy sinh, cả nhà chỉ còn lại cháu Được.

Từ đội công tác ban đầu, sau này Huyện ủy đã phát triển thành Đội vũ trang tuyên truyền đồn điền Bình Sơn với gần 20 đội viên. Đồng chí Minh (con ông cai Hoàng, một cơ sở cách mạng từ thời kháng chiến chống Pháp) làm đội trưởng, tôi làm chính trị viên. Đơn vị chia làm 2 mũi công tác, một mũi hoạt động vũ trang, bắt và giáo dục, trấn áp số tề nguy tay sai, chỉ điểm. Đội lúc này không có súng (cây mi-tuyn đã theo anh Tư Ân về tỉnh), chỉ có dao, mã tấu nên ít chiến đấu trực diện mà chỉ ở xa xa, nguy trang như có bộ đội chủ lực về, nhiệm vụ chủ yếu là dựa vào cơ sở để bảo vệ cán bộ khi ra lô cao su công tác. Tôi và đồng chí Minh tiếp tục bám trụ trong ấp để củng cố và xây dựng phát triển cơ sở.

Thời điểm này, địch mở chiến dịch dồn dân vào ấp chiến lược với âm mưu tách dân, cô lập lực lượng cách mạng. Chúng thường càn ra lô cao su, phục kích theo bìa rừng, bìa rẫy xung quanh ấp để “đón lõng” cán bộ ta ra vào ấp hoạt động. Tôi và đồng chí Minh không có vũ khí, vì thế phải hết sức cảnh giác bọn địch phục kích là chính. Thường khi đi vào ấp, tôi và Minh cùng đi, cách nhau khoảng vài chục mét, người đi trước cảnh giác cho người đi sau, nếu thấy êm thì ra hiệu cho người đi sau tiến lên. Đi đến đám mía chỗ rẫy ông Huân thì chúng tôi “ém” ở đó, đợi trời tối khuất mới vào liên lạc với cơ sở, Minh thì về nhà ba má (ông cai Hoàng), tôi cũng vào nhà những cơ sở quen như ông Sinh (ba vợ của Minh), ông cai Trường, bác Ngôn.

Đầu năm 1962, tôi và Minh được Huyện ủy gọi về học nghị quyết ở căn cứ. Đồng chí Bình (đội phó) đem thơ vô ấp, đón tôi và Minh về căn cứ, nhưng hôm đó tôi có hẹn làm việc với cơ sở nên không cùng đi được, hoãn lại đi chuyển sau. Bình và Minh lên đường, vừa qua khỏi suối Bình Sơn thì bị địch phục kích. Bình chạy thoát, còn Minh bị bắn gãy chân, bị bắt. Bọn địch đưa Minh về băng bó nhằm khai thác tin tức, nhưng Minh tay xé băng, miệng chửi, chân còn lại đạp vào mặt tên thiếu úy, hét lên “Tao không cần băng bó. Đây là quân bán nước”. Tên thiếu úy bị Minh đạp sừng mặt, rút súng bắn Minh chết tại chỗ. Vài tháng sau, trong một chuyến công tác đội phó Bình đụng địch ở Sở Kho bạc. Bình một mình chiến đấu, bắn hết đạn em đập súng vào gốc cây cao su cho gãy, không để vũ khí rơi vào tay địch, rồi hy sinh. Chỉ trong vòng mấy tháng trời, đội vũ trang tuyên truyền tồn thất 2 chiến sĩ kiên cường, nhưng gương hy sinh anh dũng của Minh và Bình càng tiếp thêm sức mạnh và lòng căm thù địch trong lòng những người ở lại.

Đơn vị lúc này chỉ còn tôi, Lực, Sơn và một số tân binh mới kết nạp. Ngày 22 tháng 2 năm 1962, trong đợt về dự hội nghị ở Huyện ủy Long Thành, tôi được các anh Ba Đông và Sáu Khánh (Vũ Khánh) giới thiệu kết nạp Đảng Cộng sản Việt Nam (lúc này tên gọi là Đảng Nhân dân cách mạng miền Nam cho phù hợp tình chính trị). Đến tháng 3 năm 1962, tôi lại được cử đi học lớp chỉ huy viên do chú Năm Dân phụ trách chung, anh Tư Hồng Kỳ phụ trách mảng học tập. Học xong lớp này, tôi còn được học tiếp lớp đào tạo cán bộ Công đoàn cấp huyện do anh Bảy Nghi, cán bộ Công đoàn khu Đông Nam bộ giảng dạy cho các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa tại căn cứ Bà Rịa.

Trong vòng một tháng, tôi được tập huấn các kỹ năng hoạt động về Công đoàn, rất hay, mới mẻ. Vì sao có lớp học này? Đó là vì tình hình chiến trường đòi hỏi có sự phân vùng rõ ràng trong phương thức hoạt động giữa đô thị, nông thôn và vùng công nhân cao su, vì vậy cán bộ hoạt động vùng nào cũng cần phải được tập huấn kỹ năng cho phù hợp. Thời điểm này, Tỉnh ủy Biên Hòa đã đưa anh Nguyễn Thành A (Hai A) về phụ trách cao su Biên Hòa, năm 1961 đã có các đội công tác ở Siph, Bình Sơn, sang năm 1962 phát triển thêm các đội ở sò An Viêng, Kho Bạc, Cây Khế... Phong trào cách mạng ở vùng cao su lên rất mạnh, thanh niên vào cứ tòng quân ngày càng đông.

Tháng 7 năm 1962, Tỉnh ủy Biên Hòa mở hội nghị thành lập Ban cán sự Đảng bộ Cao Su lần thứ nhất. Anh Hai A được bầu làm Bí thư Ban cán sự, tôi và đồng chí Sơn là Ủy viên ban cán sự. Vùng Cao Su Biên Hòa được tách thành một đơn vị hành chính riêng, không còn trực thuộc Huyện ủy Long Thành. Từ năm 1962 đến 1963, dưới sự lãnh đạo của Ban cán sự Cao Su, nhiều đội công tác được mở ra ở các đồn điền: Helena, Đờ La, Ông Cỏ, Trảng Bom... Ở các nơi như Bình Sơn, Siph, An Viêng, Trảng Bom, ngoài chi bộ trực thuộc ban cán sự còn có các ban ngành chuyên môn, như: Tuyên giáo, Tài chính, Binh vận, Hậu cần, Đoàn thanh niên, Công đoàn, còn có cả Văn công và lực lượng vũ trang C207.

Thời điểm này, địch ráo riết việc dồn dân vào ấp chiến lược, ta cũng tập trung phá âm mưu lập ấp chiến lược, chia cắt dân với cách mạng của chúng. Chúng tôi thường xuyên phối hợp, đưa anh em trinh sát đặc công vào ấp chiến lược Bình

Sơn, điều nghiên tìm cách đánh đồn. Mỗi lần vào ấp, chúng tôi “ém” ở lô cao su, đợi đến khoảng 8 giờ tối thì anh em bò vào ấp, mỗi cậu chỉ mặc có cái quần xà lòn và cái mũ trùm đầu may bằng vải dù màu cô úa, còn tôi ngồi ngoài ôm giữ đồng quần áo cho mọi người. Có lần, anh em vừa bò vào tới hàng rào ấp chiến lược thì đụng trái sáng gài ở đó, trái sáng phát nổ, địch bèn bắn vãi về như rải trấu. Chúng còn bắn pháo sáng lên trời để soi đường, pháo sáng nổ rớt xuống lô cao su, gặp lá khô bắt cháy, bọn lính lại đánh kèng vang rân để gọi công nhân ra chữa cháy, tình hình thật lộn xộn. Tôi thì lo thon thót, không hiểu anh em có gặp chuyện gì không. Vậy mà chừng gần một tiếng sau, công nhân chữa cháy đã về hết thì anh em từ trong bò ra đủ mặt, ai nấy không việc gì, lại còn cười hì hì “chọc quê” bọn lính khiến tôi mừng hết lớn, càng thêm cảm phục sự gan dạ của anh em binh chủng đặc công.

Dù kháng chiến gian khổ, nhưng tinh thần anh em lúc nào cũng lạc quan, vui vẻ. Đi công tác cực khổ vậy, nhưng khi về tới căn cứ là chúng tôi bày trò vui chơi, tổ chức văn nghệ, ca hát, bày cả vụ nhảy sạp, trong đó tôi thường là “kẻ đầu tiên”. Có lần tôi đang dự hội nghị, ngồi họp mà tôi lóng tai ra ngoài nghe anh em nhảy sạp bên ngoài, tới lúc có người bị kẹp chân, anh em cười rộ, tôi ở trong này không kìm được cũng cười theo. Anh Hai A chọc “Cô này còn ham chơi thì ra ngoài chơi đi chứ, còn hơn là dự hội nghị mà không tập trung tư tưởng”. Nói vậy chớ anh cũng thông cảm cho chúng tôi giải lao 10 phút, ra chơi một chập rồi mới vào họp tiếp. Tinh thần này ở các căn cứ cách mạng mà tôi đã từng đi qua, đâu đâu cũng vậy. Nhớ hồi chúng tôi ở Chiến khu Đ, lương thực thường thiếu

thốn, anh em ăn uống rất đơn giản, qua loa. Tôi với cô Lệ ở cơ quan Phụ nữ Đông Nam bộ thấy vậy mới trở tài làm bánh ướt. Chúng tôi cũng ngâm gạo, xay thành bột, dùng khăn tay giặt sạch bịt miệng nồi để tráng bánh, thịt rừng băm nhuyễn xào với lá bép làm nhân, lấy muối pha nước chấm thay cho nước mắm. Vậy mà anh em khen rồi rít làm chúng tôi “phồng mũi”. Món bánh ướt đó, đến sau nhiều người vẫn nhớ, nhắc mãi. Nhớ tới, vẫn thương và khâm phục sức chịu đựng kỳ diệu của những người kháng chiến.

Tình dân với cách mạng

Trong suốt thời gian tham gia hoạt động cách mạng, nếu không có sự chờ che, dùm bọc của người dân, chắc chắn chúng tôi không thể nào hoàn thành được nhiệm vụ. Tôi nhớ thời gian ở nhà bác Ngôn tại Bình Sơn. Bác nghèo lắm, hàng ngày bác đi lượm mù cao su ăn lương công nhật, tiền công không bao nhiêu nên bác sống, ăn uống rất kham khổ, nhưng bác lo cho tôi thật đàng hoàng, chu đáo. Ban ngày đi làm, ban đêm bác ra ngoài thăm dò tình hình, cảnh giới cho tôi hoạt động. Khi tôi trở về căn cứ, ở Lộc An địch bắn chết một đồng chí nữ trên đường đi công tác, kéo xác về Bình Sơn để đe dọa phong trào cách mạng và người dân cao su. Bà con nhìn không rõ, tưởng người bị bắn chết là tôi, về khóc nói với nhau “Địch bắn con Bảy Phượng chết rồi”. Hay tin, bác bỏ cả công việc, chạy lên nhìn mặt, chừng thấy không phải, bác đi về. Lại có người quả quyết “Con Bảy chó ai”, bác bán tín bán nghi, quay trở lại lần nữa để đoan chắc “không phải con Bảy”. Mấy tháng sau, tôi nhờ người móc bác ra gặp ở ngoài lô cao su An Viễn. Gặp

tôi, bác mừng rỡ vô cùng, kể lại chuyện đi nhìn xác bữa trước. Tôi cảm động ôm lấy bác, nước mắt cứ ứa ra.

Có lần, trên đường đi công tác tôi ngang qua lô cao su, gặp trúng tổ ong mật bị bọn trẻ nghịch lấy đá chọi, vỡ tổ nên đám ong bay ra nhè tôi mà chích tôi bời. Gặp một chú công nhân đang đi phát cỏ, tôi cầu cứu “Chú ơi, cứu con với”. Chú ngó thấy, xách xạc lai (dụng cụ phát cỏ) bỏ chạy luôn. Tường chú không giúp, ai dè chú chạy kêu người hỗ trợ. Chỉ lát sau, hai em nhỏ đi xe đạp vào quãng cho tôi cái áo mưa trùm lại để bầy ong không bu theo nữa, rồi chờ tôi ra ngoài lô. Ở đó nhiều bà con đang chờ sẵn, lấy lá cây rừng dầm nát ra, vắt nước thoa cho tôi. Chẳng hiểu đó là loại lá gì mà mình mảy đang nhức buốt vì nọc ong, thoa nước lên thấy dịu mát hẳn, bớt nhức nhối.

Một trận khác, tôi và anh Mười Đức, cậu Đẩu đi công tác ở lô 9/10. Lúc đó khoảng 11 giờ trưa, công nhân cạo mủ xong, đang ngồi ăn cơm. Tôi đang tranh thủ nói chuyện với công nhân thì địch ập tới. Anh Mười và cậu Đức chỉ kịp kêu “Lính tới, chạy đi”, rồi vụt chạy. Bọn địch dàn hàng ngang bắn theo như mưa, rồi gọi điện kêu pháo bắn vào rừng. Tôi giữ bình tĩnh, phán đoán tình hình nhận định nếu lúc đó tôi chạy theo hai người kia ắt hẳn sẽ không thoát được bọn địch. Vì vậy tôi lẫn vào số công nhân, cũng làm bộ xách thùng đi trút mủ như họ. Bọn lính lòng tra xét, công nhân ai cũng cũng biết tôi là người của cách mạng, vậy mà không một ai hé ra. Nhờ vậy khi bọn địch rút đi, tôi an toàn trở về căn cứ.

Một lần khác, tôi được phân công vào ấp chiến lược lãnh đạo phong trào. Lần này tôi ở nhà cô Thu, nhà không có hầm,

chỉ dựa vào dân là chính. Một hôm, má cô Thu đi chợ về, hỏi hủ bảo “Tao thấy có một đám, nói là đi xịt thuốc diệt muỗi sốt rét, nhà nào tụi nó cũng vô lực không sốt chỗ nào. Tao nghi lắm. Hay con tạm lánh đi, không thôi nó vô gặp là chết”. Má đưa cho tôi cái giỏ vừa đi chợ về, trong có bó rau muống. Tôi lấy truyền đơn và trái lựu đạn bỏ phía dưới giỏ, để bó rau lên trên rồi xách giỏ lội qua suối, băng qua Sờ Kho bạc vào trại trong. Không ngờ, bọn địch đi tắt từ xóm Bàu Ngỗng, băng qua Sờ Kho bạc trước tôi nên vừa vào xóm tôi đã đụng ngay bọn địch đang lăm lăm súng trong tay, cách tôi chừng 70 m. May quá, tôi cũng thấy dạng một anh công nhân cao su đang cạo mù, tôi liền gọi lớn “Anh Ba ơi, ăn bánh không?”. Kêu câu may vậy thôi, chớ tôi không quen anh này. Vậy mà anh ứng biến, trả lời liền “Ồi, đem đây”. Tôi mừng quá vì đã tạo được thế hợp pháp, bọn địch không nghi ngờ gì. Nhờ lô cao su có cây chồi che khuất nên tôi “ào” một cái là đến chỗ anh công nhân. Tôi hỏi nhỏ “Ồ bìa rừng có lính không anh?”, anh nói “Không có. Chị đi nhanh đi”. Tôi vừa vào rừng thì đám lính cũng vừa kéo đến, một tên hạch hỏi “Người hỏi này là ai vậy? Đi đâu rồi?”, anh công nhân bình tĩnh trả lời “Vợ tui đó. Nó đi chợ về, đưa bánh cho tui rồi đi về nhà rồi”. Khi về, anh kể chuyện cho vài người nghe, trong đó có má Mười, cơ sở của ta. Nghe chuyện má không nói gì, nhưng lẳng lặng về nhà nấu cơm rồi đem ra rừng kiếm tôi, vì biết tôi nằm ở đây không có gì bỏ bụng, sẽ đói.

Người lớn đã vậy, trẻ con vùng cao su vừa gan dạ, vừa dũng cảm mưu trí. Lần đó tôi ở hầm bí mật nhà anh chị Ba Bình, công nhân nhà máy cán mù. Anh chị có tới 8 đứa con, lớn

nhất là Cúc 18 tuổi, nhỏ nhất là Tý mới 2 tuổi. Hầm bí mật của tôi nằm dưới chuồng gà, dài chừng 1,2 m, ngang chỉ khoảng 0,4 m, tôi chui vào chỉ có thể nằm co người, không thể ngồi, muốn ra thì hai chân phải từ từ ra trước. Ban đầu do anh chị giấu các con, các cháu không biết nên mỗi lần gọi chuồng heo cứ tạt nước xuống chỗ hầm, tôi vừa bị ướt cả người, vừa bị dính phân heo, phân gà đầy đầu cổ, mình mẩy suốt cả ngày, thiệt là khổ. Thấy vậy anh chị xót ruột, không để tôi nằm dưới hầm nữa mà giấu trong gian nhà kho để đồ linh tinh, ngoài đây mấy tấm lá buông. Không giấu được “tai mắt” mấy đứa nhỏ, chỉ một lúc sau là có mấy cặp mắt nhỏ xiu vạch lá nhìn vào. Thấy không ổn, tôi lần lượt kêu các cháu vào gặp mặt, làm quen, dạy các cháu ý thức bảo vệ cán bộ cách mạng, giáo dục cả khí tiết cho các cháu bằng cách kể những mẩu chuyện về các cháu bé khôn ngoan biết bảo vệ cách mạng ra sao. Các cháu nghe chuyện, rất thích thú. Tôi còn dạy các cháu, gặp lính Mỹ thì đừng chạy mà cứ chào to “Hé-lô” là tôi sẽ hiểu, tìm cách ứng phó.

Công giáo dục của tôi thật không uổng. Một buổi sáng cháu Cúc đi chợ về, bọn lính Mỹ đi theo tận nhà. Vừa bước vào sân, Cúc thấy Mận bé em chạy ra, liền tát em một bạt tay nẩy lửa. Mận không hiểu gì, bị chị đánh thì khóc toáng lên, ở trong tôi nghe động, vạch lá dòm ra thì hiểu ngay. Ngoài này, hai chị em tiếp tục đánh, cãi vã, khóc lóc, bọn lính Mỹ thấy cảnh lộn xộn thì bỏ đi, thế là nhờ “mặt trận giả” của các cháu mà tôi thoát hiểm trong gang tấc. Sau này lớn lên, các cháu Cúc, Ngữ, Ngọc đều thoát ly theo kháng chiến. Năm 1969, cháu Cúc hy sinh cùng với chị Mười Nghĩa, Hội trưởng hội Phụ nữ tỉnh.

Năm 1965, tôi được Hội Phụ nữ tỉnh Biên Hòa cử đi dự Đại hội Phụ nữ miền Đông Nam bộ lần thứ nhất. Từ đại hội này, 20 đại biểu được bầu về dự Đại hội Phụ nữ trung ương, trong đó chị Sáu Tuyết, Hội trưởng phụ nữ Khu Đông Nam bộ làm trưởng đoàn. Trong đoàn có đủ “liên hiệp các thành phần”: Cô Mười Diệu đại diện Phật giáo, cô Mười Ân đại diện Cao Đài, cô Tám Thanh đại diện nông thôn tỉnh Bình Dương, cô Tám Tỷ đại diện nông thôn tỉnh Biên Hòa, tôi và chị Út Oanh đại diện cao su miền Đông Nam bộ, đại diện cho người Hoa Nùng có chị Tư Mùi và Sáu Mỹ, chiến sĩ đấu tranh vũ trang có chị Ngọc Liên và chị Nga ở Bà Rịa...

Tại đại hội, chị em khắp các tỉnh miền Nam tập hợp về, không khí rất tung bừng, phấn khởi. Trong số đại biểu về dự đại hội có chị Quyên, vợ anh Nguyễn Văn Trỗi - “thần tượng” của bao lớp thanh niên chúng tôi, cùng một số chị rất nổi tiếng trong chiến đấu, như chị Hai Riêng (Lê Thị Riêng), chị Lý, chị Út Tịch “còn cái lai quần cũng đánh”. Ngoài các tiết mục do Văn công biểu diễn, các chị cũng tổ chức nhiều tiết mục “cây nhà lá vườn”. Chị Đoàn Phượng ở Củ Chi tổ chức múa lân, chị xung phong làm ông Địa. Tôi nhớ, trong tiết mục văn nghệ của đại hội, có một chị ở miền Tây, lên sân khấu cầm hai cây kiếm múa rất oai phong, tôi xem mà thấy mê quá xá, đồng thời rất tự hào vì phụ nữ chúng tôi có nhiều người thật tài giỏi, không thua kém gì nam giới.

Lần đầu tiên, tôi được là đại biểu của phụ nữ công nhân cao su, đại diện cho giai cấp công nhân miền Đông Nam bộ. Trong thâm tâm mình, tôi cảm thấy điều này thật lớn lao quá so với thành tích và trình độ của mình. Tôi - một con nhỏ mồ

côi cha mẹ, học hành chưa tới nơi tới chốn, vụng về hậu đậu, đóng góp cũng chưa được nhiều, vậy mà giờ đây được thay mặt chị em cao su đi báo cáo thành tích của tập thể. Xác định đây là một vinh dự, vì thế tôi tự nhủ với mình khi trở về sẽ phấn đấu nhiều hơn nữa để không phụ lòng mọi người đã kỳ vọng, tin tưởng. Qua nội dung làm việc của đại hội, qua giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giữa các chị em, tôi thấy mình học hỏi được nhiều hơn, từ đó “sáng” ra được lắm điều bổ ích.

Nói thì dễ, phấn đấu trong chiến đấu cũng không phải khó khăn gì, nhưng việc phấn đấu trong học tập mới là thiên nan vạn nan. Tôi nhớ, năm 1964 tôi được Ban cán sự cử đi học lớp sơ trung cấp chính trị một tháng ở Chiến khu Đ, do anh Năm Hòa (trước là Bí thư Tỉnh ủy Bà Rịa) phụ trách. Lớp có hơn 100 người từ các tỉnh miền Đông Nam bộ đổ về. Lần đầu tiên được học Triết học Mác - Lênin, nào là chủ nghĩa duy tâm, duy vật, nào là vật chất, ý thức, rồi còn các cặp phạm trù, chúng tôi nghe mà cứ rối tung beng hết cả lên, đầu óc choáng váng mệt còn hơn quần nhau với cả đại đội địch. Đã vậy Út Thu ngồi dựa bên tôi, ngủ gục mà còn ngáy “khò, khò” làm cả lớp cười rần. Tới lúc học xong, thầy bắt viết thu hoạch. Trời đất, chữ nghĩa không đầy cái lá mít mà viết nổi gì, chúng tôi cứ viết rồi lại xé, vò đầu bứt tai mãi không xong, tức đến phát khóc vì mình ít học, kém cỏi, phụ công dạy dỗ của thầy.

“Nữ tướng” vùng Cao Su

Cuối năm 1965, tôi tham gia trận đánh diệt tên thượng sĩ Giai ác ôn khét tiếng, trường đồn Bình Sơn. Trận này, lực lượng vũ trang Cao Su phối hợp với C240 của tỉnh để tác

chiến, chia làm bốn mũi: nhà máy, xóm Đình, Bàu Ngỗng và cửa chính. Trưa 25 tháng 2 năm 1965, tôi vận động cơ sở của ta đang làm tài xế cho sở Bình Sơn, dùng xe đưa rước công nhân để chiến đấu theo lối “hóa trang kỳ tập”. Theo kế hoạch đã bàn bạc trước, chúng tôi chặn xe ở ngoài lô, trối nghiêng tài xế lại theo yêu cầu của anh để tránh sự nghi ngờ của địch, sau đó anh em tự lái đến trận địa. Vừa đến nơi anh em nhảy xuống, bất ngờ nổ súng vào đồn địch, sau đó tấn công vào đồn. Ban đầu thấy xe, bọn địch chủ quan cứ tưởng là xe của sở nên không đề phòng, chùng bị tấn công chúng trở tay không kịp, lớp chết lớp bỏ chạy. Trận này ta diệt được 19 tên địch, trong đó có tên thượng sĩ Giai, bắt sống 13 tên đưa vào căn cứ giáo dục cảm hóa. Tức cười nhất là lúc xe chuẩn bị đi đánh vào cứ điểm, có một số bà con công nhân cao su thấy tôi trên xe, đã la rầy “Chỗ người ta đi đánh giặc, đàn bà con gái leo lên đó làm gì”. Tôi cười nói “Tôi cũng đi đánh giặc thiệt mà. Lát nữa nghe nổ súng, bà con nhớ tìm chỗ núp nha”. Mọi người cứ nửa tin nửa ngờ. Chùng nổ súng, một số bà con lính quỳnh, tôi chỉ những chiếc ống cống ven đường kêu bà con chui vào đó nấp, bà con còn kêu tôi chui theo. Sau trận đánh này, dân đã tranh thủ phá rã từng mảng áp chiến lược, Bình Sơn trở thành cửa khẩu để hậu cần 814 tải gạo, lương thực ra vào, có khi tải cả bằng xe của sở cao su.

Năm 1966, địch thực hiện chiến tranh cục bộ, lực lượng lính Mỹ đóng ở khu vực ở cầu Nước Trong, Long Thành trực tiếp càn quét nhiều trận ác liệt. Ngày 24 tháng 2 năm 1966, chúng phục kích tại cầu ông Trữ, bắn chết đồng chí Hai A, Bí thư Ban cán sự. 3 đồng chí khác bị bắt, đưa đi mất tích. Đây

là tổn thất nặng nề nhất của lực lượng cao su từ trước đến nay. Tôi được cử quyền Bí thư Ban cán sự, tổ chức tuần lễ chiến đấu trả thù cho anh Hai A. Lực lượng vũ trang Bình Sơn và C207 của Ban cán sự Cao Su đã lập kế hoạch, tổ chức “rượt” bọn Mỹ ngay trước mặt công nhân, ngày hôm sau thì bắn cháy một máy bay tăng viện của Mỹ. Sau trận này một số anh em mới tin tưởng vào khả năng lãnh đạo, chỉ huy của tôi. Nhiều người đã đặt biệt danh của tôi là “Em bà Định” (Nguyễn Thị Định). Tôi nghe, chỉ thấy buồn cười. Những gì tôi làm được thật quá nhỏ nhoi, chẳng qua là việc gì được giao thì hết sức mà hoàn thành, vậy thôi.

Có một lần, tôi đối đầu tình thế hết sức nguy hiểm. Khoảng năm 1967, một tên Bí thư chi bộ ở Bình Sơn ra chiêu hồi, tên này hết sức nguy hiểm vì hắn nắm được nhiều cơ sở mật của ta. Lúc đó tôi đang “ém” ở nhà anh Năm Chiêu, tài xế của sở đồng thời là cơ sở rất tin cậy của ta, đã nhiều lần hỗ trợ cách mạng diệt ác phá kềm, đưa đón cán bộ. Hôm ấy địch lại đang bố ráp ở Bình Sơn, hai đồng chí Thành, Hồng do kẹt nên cũng chạy vào nhà Năm Chiêu. Tình thế đang căng thẳng thì tên chiêu hồi xuất hiện, ý muốn vùi vĩnh tổng tiền anh Năm. Gia đình anh Năm Chiêu có bà mẹ già đã gần 80 tuổi, vợ và 5 đứa con. Tôi và anh bàn bạc rất kỹ, nếu để tên này thì rất nguy hiểm cho anh và các cơ sở cách mạng khác, vì ban đầu nó làm tiền nhưng về lâu dài sẽ đánh phá. Nhưng nếu khừ thì bằng cách nào khi nhà anh rất gần đồn địch, chỉ cách vài trăm mét? Bàn tới lui, chúng tôi quyết định phải khừ tên này một cách bất ngờ nhưt.

Sáng đó, anh Năm Chiêu mời tên chiêu hồi đến nhà chơi. Hắn với anh ngồi ở nhà ngoài, tôi và Thành, Hồng ngồi trong